ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thừa Thiên Huế, tháng 6 năm 2021

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thừa Thiên Huế, tháng 6 năm 2021

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 511/QĐ-ĐHNL ngày 17/6/2020 và Quyết định số 1243/QĐ-ĐHNL ngày 31/12/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế)

TT	Họ và tên	Chức danh, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Trần Thanh Đức	PGS.TS, GVCC, Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Nguyễn Duy Quỳnh Trâm	PGS.TS, GVCC, Trưởng khoa Thủy sản	Phó chủ tịch thường trực HĐ	
3	Lê Đình Phùng	GS.TS, GVCC, Phó hiệu trưởng	Phó chủ tịch HĐ	
4	Mạc Như Bình	TS, GVC, Phó trưởng khoa Thủy sản	Thư ký HĐ	
5	Khương Anh Sơn	TS, GVC, Phụ trách Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên TT	
6	Nguyễn Văn Huy	TS, GVC, Phó trưởng khoa Thủy sản	Thành viên	
7	Nguyễn Văn Đức	TS, GVC, Trưởng phòng Đào tạo và CTSV	Thành viên	
8	Dương Văn Thành	ThS, GV, Trưởng phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất	Thành viên	
9	Phạm Hữu Tỵ	TS, GV, Trưởng phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện	Thành viên	
10	Nguyễn Đăng Nhật	ThS, GVC, Phó trưởng phòng Tổ chức, Hành chính và Cơ sở vật chất	Thành viên	
11	Châu Võ Trung Thông	ThS, GV, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC	Thành viên	
12	Hoàng Thị Ngọc Vân	ThS, KTT, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	Thành viên	

TT	Họ và tên	Chức danh, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
13	Hoàng Nghĩa Mạnh	TS, GV, Trưởng bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Thành viên	
14	Tôn Thất Chất	PGS.TS, GVCC, Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Thành viên	
15	Nguyễn Phi Nam	ThS, GVC, Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Thành viên	
16	Lê Văn Dân	PGS.TS, GVCC, BM. Cơ sở và Quản lý thủy sản	Thành viên	
17	Ngô Hữu Toàn	PGS.TS, GVCC, BM. Cơ sở và Quản lý thủy sản	Thành viên	
18	Nguyễn Thị Thúy Hằng	TS, GVC, Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Thành viên	
19	Phạm Thị Phương Lan	ThS, GVC, Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Thành viên	
20	Trần Quang Khánh Vân	ThS, GVC, Bộ môn Bệnh thủy sản	Thành viên	
21	Võ Đức Nghĩa	ThS, GVC, Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Thành viên	
22	Nguyễn Thị Xuân Hồng	TS, GVC, Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Thành viên	
23	Trần Nguyên Ngọc	ThS, GV, Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Thành viên	
24	Trần Thị Thu Sương	ThS, GVC, Bộ môn Nuôi trồng thủy sản	Thành viên	
25	Trần Thị Diệu Hường	Sinh viên Khóa 52, Ngành Nuôi trồng thủy sản	Thành viên	

Danh sách gồm có 25 thành viên./.

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT 4
PHẦN I. KHÁI QUÁT 5
1.1. Đặt vấn đề 5
1.2. Tổng quan chung 8
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ 19
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 19
Mở đầu 19
Tiêu chí 1.1 19
Tiêu chí 1.2. 21
Tiêu chí 1.3. 25
Kết luận về Tiêu chuẩn 1 26
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo 27
Mở đầu 27
Tiêu chí 2.1. 28
Tiêu chí 2.2. 29
Tiêu chí 2.3. 30
Kết luận về Tiêu chuẩn 2 32
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học 32
Mở đầu 32
Tiêu chí 3.1. 33
Tiêu chí 3.2. 35
Tiêu chí 3.3. 37
Kết luận về Tiêu chuẩn 3 39
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học 39
Mở đầu 39
Tiêu chí 4.1. 40
Tiêu chí 4.2. 42
Tiêu chí 4.3. 45
Kết luận về Tiêu chuẩn 4 47
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học 48
Mở đầu 48
Tiêu chí 5.1. 48

Tiêu chí 5.2. 51
Tiêu chí 5.3. 53
Tiêu chí 5.4. 55
Tiêu chí 5.5. 56
Kết luận về Tiêu chuẩn 5 58
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên 58
Mở đầu 58
Tiêu chí 6.1. 58
Tiêu chí 6.2. 61
Tiêu chí 6.4. 65
Tiêu chí 6.5. 68
Tiêu chí 6.6. 69
Kết luận về Tiêu chuẩn 6 72
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên 73
Mở đầu 73
Tiêu chí 7.1. 74
Tiêu chí 7.2. 75
Tiêu chí 7.3. 77
Tiêu chí 7.4. 79
Tiêu chí 7.5. 80
Kết luận về Tiêu chuẩn 7 81
Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học 82
Mở đầu 82
Tiêu chí 8.1. 83
Tiêu chí 8.2. 85
Tiêu chí 8.3. 86
Tiêu chí 8.4. 88
Tiêu chí 8.5. 90
Kết luận về Tiêu chuẩn 8 91
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị 92
Mở đầu 92
Tiêu chí 9.1. 92
Tiêu chí 9.2. 93
Tiêu chí 9.3. 96
Tiêu chí 9.4. 97

Tiêu chí 9.5. 99
Kết luận về Tiêu chuẩn 9 100
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng 101
Mở đầu 101
Tiêu chí 10.1. 101
Tiêu chí 10.2. 104
Tiêu chí 10.3. 106
Tiêu chí 10.4. 109
Tiêu chí 10.5. 112
Tiêu chí 10.6. 117
Kết luận về Tiêu chuẩn 10 118
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra 119
Mở đầu 119
Tiêu chí 11.1. 120
Tiêu chí 11.2. 122
Tiêu chí 11.3. 123
Tiêu chí 11.4. 125
Tiêu chí 11.5. 127
Kết luận về Tiêu chuẩn 11 128
PHẦN III. KẾT LUẬN 130
BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ 132
PHẦN IV. PHỤ LỤC 135
Cơ sở dữ liệu Kiểm định chất lượng CTĐT
Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách
Kế hoạch Tự đánh giá

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CĐR	Chuẩn đầu ra
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTSV	Công tác sinh viên
CVHT	Cố vấn học tập
ĐHH	Đại học Huế
ĐHNL	Đại học Nông Lâm
ĐT&CTSV	Đào tạo và Công tác sinh viên
ĐVTS	Động vật thủy sản
GDĐT	Giáo dục và Đào tạo
GDĐH	Giáo dục Đại học
GV	Giảng viên
KH&ĐT	Khoa học và Đào tạo
KHTC	Kế hoạch tài chính
KQHT	Kết quả học tập
KT,BĐCLGD,TT&PC	Khảo thí, Bảo đảm chất lượng giáo dục, Thanh tra và Pháp chế
LĐHĐ	Lao động hợp đồng
MC	Minh chứng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NCPT	Nghiên cứu phát triển
NTTS	Nuôi trồng thủy sản
PTN	Phòng thí nghiệm
SV	Sinh viên
TĐG	Tự đánh giá
KH,HTQT&TTTV	Phòng Khoa học, Hợp tác quốc tế và Thông tin thư viện
TC	Tín chỉ

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

1.1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trường Đại học Nông Lâm (ĐHNL), Đại học Huế (ĐHH) có sứ mạng *đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế*. Khoa Thủy sản là một đơn vị trực thuộc trường vì vậy sứ mạng của Khoa Thủy sản là sự cụ thể hóa sứ mạng của nhà trường trong đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao về lĩnh vực nuôi trồng thủy sản (NTTS).

Trường ĐHNL, ĐHH luôn coi trọng hoạt động đảm bảo chất lượng là yếu tố then chốt để giữ vững chất lượng đào tạo và vị thế của nhà trường. Trường đạt chuẩn quốc gia cơ sở giáo dục đại học đầu tiên ở ĐHH và ở khối các trường đại học nông nghiệp trong toàn quốc.

Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) đóng một vai trò quan trọng quyết định sự tồn tại và phát triển của ngành NTTS nói riêng, của Khoa Thủy sản và Nhà trường nói chung. Trước xu thế hội nhập và nhu cầu về nguồn nhân lực có chất lượng cao trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp trong cuộc cách mạng 4.0, việc thường xuyên cải thiện chất lượng CTĐT là yếu tố sống còn của một ngành đào tạo.

Trong nhiều năm qua, Khoa Thủy sản, Trường ĐHNL, ĐHH đã thường xuyên quan tâm để nâng cao chất lượng CTĐT. Trên cơ sở các kết quả thu được và thực trạng về chất lượng CTĐT ngành NTTS, Trường ĐHNL, ĐHH đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá (TĐG) CTĐT trình độ đại học ngành NTTS theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT), theo các Công văn hướng dẫn 1074, 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/06/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục và Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GDĐT về hướng dẫn TĐG chất lượng CTĐT trình độ đại học.

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành NTTS bao gồm có 4 phần:

+ Phần I: Khái quát, bao gồm việc mô tả tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT; Mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá, các thành phần tham gia hoạt động tự đánh giá; các tiêu chí được đánh giá theo các tiêu chuẩn cụ thể; Tổng quan chung về cơ sở giáo dục và đơn vị đào tạo là Khoa Thủy sản;

+ Phần II. TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí với các tiểu mục là: 1/Mô tả -phân tích chung về toàn bộ tiêu chuẩn và chỉ ra các minh chứng cụ thể; 2/Nêu những điểm mạnh của CTĐT; 3/Những tồn tại; 4/Kế hoạch hành động và 5/Tự đánh giá.

+ Phần III. Kết luận về những điểm mạnh, những điểm cần phát huy của CTĐT của cơ sở giáo dục và được tổng hợp theo từng tiêu chuẩn; Tóm tắt những tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng, kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG CTĐT.

+ Phần IV. Phụ lục, bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các quyết định thành lập hội đồng tự đánh giá, ban thư ký và các nhóm chuyên trách, kế hoạch TĐG, và danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành NTTS theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GDĐT ban hành là phần tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí. CTĐT ngành NTTS được đánh giá dựa trên 11 tiêu chuẩn, với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4 tập trung vào mục tiêu, CĐR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung chương trình dạy học và phương pháp tiếp cận trong dạy và học; tiêu chuẩn 5 đánh giá kết quả học tập của người học; tiểu chuẩn 6, 7 hướng đến việc tự đánh giá về đội ngũ cán bộ giảng viên, NCV và đội ngũ nhân viên; tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến người học và hoạt động hỗ trợ người học; tiêu chuẩn 9 gắn với các vấn đề về cơ sở vật chất và trang thiết bị; tiêu chuẩn 10 giúp có những nhận định chính xác trong nâng cao chất lượng CTĐT và Nghiên cứu khoa học (NCKH); tiêu chuẩn 11 đưa ra các đánh giá về kết quả đầu ra của cả chương trình.

Ngoài ra, ở phần tổng quan chung, Báo cáo TĐG đã phác thảo một bức tranh tổng thể về trường ĐHNL, ĐHH và Khoa Thủy sản với những hoạt động và chính sách chất lượng cụ thể.

Mỗi tiêu chí sẽ có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và mã minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: **Hn.ab.cd.ef**; Trong đó:

- H: viết tắt "Hộp minh chứng" (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp n ≥ 10 thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

- ef: số thứ tự của minh chứng (MC) theo từng tiêu chí (thông tin và MC thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15,...)

Ví dụ: H1.01.01.01: là MC thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, được đặt ở hộp 1; H5.05.02.10: là MC thứ 10 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 5, được đặt ở hộp 5.

1.1.2. Mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá

• ***Mục đích tự đánh giá***: Việc TĐG CTĐT là cơ hội tốt để kiểm định, đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan toàn bộ CTĐT đại học ngành NTTS, từ đó xác định những việc cần làm, nhằm nâng cao chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực và quốc tế. Là điều kiện cần thiết để Trường ĐHNL, ĐHH đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT, thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và các dịch vụ xã hội khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của nhà Trường.

• ***Quy trình tự đánh giá***: được thực hiện theo các bước chính sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG

Bước 2: Tập huấn nâng cao năng lực cho Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách

Bước 3: Lập kế hoạch TĐG, phân công nhiệm vụ từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác

Bước 4: Phân tích tiêu chí, định hướng tìm kiếm MC; thu thập thông tin, MC.

Bước 5: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được

Bước 6: Viết báo cáo TĐG

Bước 7: Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG

Bước 8: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG

• ***Hội đồng tự đánh giá*:** Hội đồng TĐG và Ban thư ký Hội đồng TĐG được thành lập theo Quyết định số 511/QĐ-ĐHNL ngày 17 tháng 06 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL, ĐHH và được kiện toàn lại theo Quyết định 1243/QĐ-ĐHNL ngày 31 tháng 12 năm 2020. Hội đồng gồm có 25 thành viên; Ban thư ký gồm 30 thành viên và được chia thành 8 nhóm chuyên trách.

Trưởng khoa, Phó trưởng khoa là những người tổ chức, đề xuất nhân sự tham gia đánh giá dựa trên yêu cầu của nhà trường. Các trưởng nhóm đánh giá là Ban chủ nhiệm khoa, các Trưởng Bộ môn. Thành viên bao gồm các giảng viên, cán bộ trong Khoa và các phòng ban liên quan nhằm thu thập MC phù hợp.

• ***Công cụ đánh giá*:** Hoạt động TĐG CTĐT của ngành NTTS được thực hiện theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học gồm 11 tiêu chuẩn 50 tiêu chí (theo Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT)

Công cụ tự đánh giá là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT và các tài liệu hướng dẫn: Công văn

1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 và Công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020.

Đối với mỗi tiêu chí, tiến hành việc TĐG theo trình tự sau:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;

- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những giải pháp khắc phục;

- Lên kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT.

1.2. Tổng quan chung

Trường ĐHNL, ĐHH tiền thân là Trường Đại học Nông nghiệp 2 trực thuộc Bộ Nông nghiệp được thành lập vào ngày 14 tháng 8 năm 1967 tại tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang) theo Quyết định số 124/CP của Hội đồng Chính phủ "căn cứ nhu cầu của Nhà nước về đào tạo cán bộ ngành nông nghiệp có trình độ đại học" hiện thực hóa tư tưởng chỉ đạo của Đại hội Đảng lần thứ III (1960) "chuẩn bị một lực lượng xây dựng cho miền Nam sau khi giải phóng". Lúc mới thành lập, Trường có 2 Khoa Trồng trọt (hiện nay là Khoa Nông học) và Chăn nuôi - Thú y. Sau ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, xuất phát từ mục tiêu đặt ra từ ngày thành lập trường là "Trường đại học Nông Nghiệp cho miền Trung và Tây Nguyên", Chính phủ đã ra Quyết định 213/CP ngày 5 tháng 8 năm 1983 chuyển Trường Đại học Nông nghiệp 2 ở Hà Bắc vào Thành phố Huế sáp nhập với Trường Cao đẳng Nông Lâm nghiệp Huế thành Trường Đại học Nông nghiệp II (2) Huế. Ngày 4 tháng 4 năm 1994, Chính phủ đã ban hành Nghị định 30/1994/NĐ-CP về thành lập Đại học Huế trên cơ sở sáp nhập các trường đại học đã có tại Thành phố Huế và trường Cao đẳng Nghệ thuật Huế. Trường Đại học Nông nghiệp II (2) Huế trở thành trường đại học thành viên của ĐHH với tên gọi là Trường ĐHNL.

Trường ĐHNL, ĐHH có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế.

Mục tiêu tổng quát của trường là đến năm 2020, Trường ĐHNL, ĐHH là một trong những trường đại học hàng đầu về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Để đạt được mục tiêu này, trường đề ra một số mục tiêu phát triển cụ thể như sau: 1) Ổn định quy mô đào tạo là 10.000 người học, trong đó tỷ lệ sau đại học chiếm ít nhất là 30%, có ít nhất 3 chương trình đào tạo chất lượng cao; 2) Bảo đảm trên 50% cán bộ giảng dạy có trình độ Tiến sĩ; 100% cán bộ quản lý và cán bộ phục vụ được đào tạo chuẩn hóa chuyên môn, nghiệp vụ; 3) 100% giảng viên (GV) tham gia NCKH; 80% GV hàng năm có bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế; 4) 100% các Khoa có chương trình hợp tác quốc tế; 40% GV có tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế; 5) Hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu đào

tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ; 6) Tăng nguồn thu từ hoạt động khoa học - công nghệ và đào tạo; tiến đến tự chủ và cân đối tài chính.

Mục tiêu giáo dục của Trường ĐHNL, ĐHH là đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có phẩm chất, đạo đức, sức khỏe tốt; yêu nghề, năng động, sáng tạo để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế. Cụ thể: 1) Xây dựng môi trường giáo dục chuyên nghiệp, dân chủ, công khai, minh bạch và thân thiện hướng tới người học, lấy đảm bảo chất lượng và trách nhiệm giải trình làm nền tảng phát triển, đào tạo phù hợp CĐR theo yêu cầu của xã hội; 2) Thực hiện phương châm kết hợp đào tạo với NCKH, lý thuyết gắn với thực hành: tạo điều kiện cho người học thực hành, thực tập và NCKH nhằm phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tư duy khoa học, năng lực sáng tạo, trách nhiệm nghề nghiệp, tinh thần vượt khó, ý thức lập thân, lập nghiệp và tinh thần sẵn sàng nhận nhiệm vụ; 3) Phát triển thể chất và tinh thần của người học: tạo điều kiện cho người học rèn luyện sức khỏe, văn hóa văn nghệ, sinh hoạt cộng đồng, phát triển kỹ năng sống; 4) Gắn kết với địa phương qua việc triển khai ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ góp phần phát triển kinh tế xã hội các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên; hợp lực cùng hệ thống quản lý nhà nước các cấp, doanh nghiệp và cựu SV xác định nhu cầu đào tạo, tìm môi trường thực tế nghề nghiệp và vị trí việc làm cho người học.

Khoa Thủy sản là một trong 07 Khoa chuyên môn của ĐHNL, ĐHH. Trụ sở của Khoa Thủy sản nằm trong khuôn viên Trường ĐHNL, ĐHH tại địa chỉ số 102 đường Phùng Hưng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, Khoa Thủy sản với một ngành đào tạo trình độ đại học về NTTS nay đã trở thành địa chỉ đào tạo có uy tín với 3 ngành: Nuôi trồng thủy sản, Quản lý thủy sản và Bệnh học thủy sản. Hơn 2.000 kỹ sư thuộc các ngành của Khoa Thủy sản đã được đào tạo và phục vụ cho sự nghiệp phát triển ngành thủy sản ở miền Trung và cả nước. Hiện qui mô đào tạo bậc Đại học với 200 - 300 chỉ tiêu/năm.

Về đội ngũ cán bộ, Khoa có 41 cán bộ giáo viên, trong đó có 5 Phó giáo sư, 11 Tiến sỹ, 24 Thạc sỹ (trong đó có 6 NCS) và 1 kỹ sư.

Về tổ chức, Khoa Thủy sản có 3 bộ môn: Cơ sở và quản lý thủy sản; NTTS, Bệnh thủy sản và một Trung tâm trực thuộc khoa: Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ thủy sản.

Bộ môn Cơ sở và quản lý thủy sản: Bộ môn Cơ sở và quản lý thủy sản được sát nhập từ Bộ môn Quản lý nguồn lợi thủy sản và Bộ môn Cơ sở thủy sản năm 2020. Bộ môn có nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu các lĩnh vực cơ sở ngành như Sinh thái thủy sinh, Ngư loại học, Động vật thủy sinh, Thực vật thủy sinh, Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản, Di truyền và chọn giống động vật thủy sản và các học phần về quản lý thủy sản nói chung. Lĩnh vực nghiên cứu của Bộ môn tập trung vào: Nhu cầu dinh

dưỡng các đối tượng thủy sản, Nghiên cứu sản xuất giống thủy sản, Quản lý chất lượng nước trong NTTS, Nghiên cứu thành phần loài và khu hệ cá ở các thủy vực như sông, hồ, đầm phá, Nghiên cứu thành phần loài cá di nhập từ biển vào đầm phá và các lĩnh vực nghiên cứu về bảo tồn, Đa dạng nguồn lợi thủy sản tại khu vực miền Trung nói riêng và cả nước nói chung.

Bộ môn NTTS được thành lập vào năm 1995, ban đầu là bộ môn NTTS trực thuộc Khoa Khoa học vật nuôi ĐHNL, ĐHH. Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển Bộ môn không ngừng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy, cùng với nhu cầu đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật về lĩnh vực thủy sản cho khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Nhà trường đã thành lập Khoa Thủy sản trên nền tảng cơ bản của bộ môn NTTS vào năm 2005. Kể từ đó cán bộ của Bộ môn được điều chuyển qua các Bộ môn chuyên môn khác làm nhiệm vụ quản lý và phát triển Bộ môn mới nên số lượng cán bộ cơ hữu của Bộ môn có sự suy giảm so với trước đây. Tuy nhiên, với truyền thống của Bộ môn nòng cốt và sự nỗ lực lao động, học tập vươn lên của từng cán bộ, giảng viên, Bộ môn vẫn đóng vai trò chủ chốt của Khoa Thủy sản. Bộ môn giữ vai trò đào tạo kiến thức và kỹ năng chuyên ngành cho sinh viên (SV) NTTS, sau hơn 20 năm đào tạo Bộ môn đã đào tạo cho xã hội trên 2000 cán bộ kỹ thuật NTTS vừa hiểu biết sâu rộng về kiến thức chuyên môn và vững vàng về tay nghề, được nhiều nhà tuyển dụng đánh giá cao và luôn ưu tiên tuyển dụng khi có nhu cầu về đội ngũ lao động trình độ cao.

Bộ môn Bệnh thủy sản là một đơn vị chuyên môn của Khoa Thủy sản, được thành lập theo quyết định số 109/QĐ-ĐHNL ngày 01 tháng 04 năm 2005 của Hiệu trưởng ĐHNL, ĐHH với tên gọi là Bộ môn Ngư y. Để phù hợp với chuyên ngành đào tạo Bệnh học Thủy sản vào ngày 1/1/2012 Bộ môn Ngư y đã được đổi tên thành Bộ môn Bệnh thủy sản theo Quyết định số 758 của Hiệu trưởng ĐHNL, ĐHH. Với đội ngũ cán bộ được đào tạo theo nhiều chuyên ngành khác nhau như: Miễn dịch học; Dược lý học; Vi sinh vật học, Dịch tễ học; Quản lý sức khỏe động vật thuỷ sản; Quản lý chất lượng giống thuỷ sản; Vệ sinh an toàn thực phẩm; Virus; Vi khuẩn; Nấm và ký sinh trùng,... Trong thời gian qua Bộ môn Bệnh thủy sản đã tích cực tham gia vào quá trình nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tốt các nhiệm vụ phân tích, xét nghiệm, đặc biệt là hợp tác và triển khai thực hiện các đề tài NCKH về bệnh động vật thủy sản và thuốc trong NTTS.

Về cơ sở vật chất, Khoa Thuỷ sản có 5 phòng thí nghiệm (PTN): Cơ sở thuỷ sản, Vi sinh và Bệnh thuỷ sản, Nguồn lợi Thuỷ sản, PTN ướt và PTN công nghệ sinh học và 01 PTN dành cho giáo viên. Đặc biệt, PTN Vi sinh và Bệnh thuỷ sản, năm 2014, được chương trình VLIR-IUC trang cấp các máy móc, thiết bị nghiên cứu bệnh thủy sản hiện đại đáp ứng nhu cầu giảng dạy và nghiên cứu chuyên ngành NTTS. Ngoài ra, Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ thủy sản là nơi để cán bộ giáo viên và SV các ngành của Khoa triển khai các nghiên cứu trong thực tế.

Khoa Thủy sản đảm nhận đào tạo bậc đại học gồm 03 ngành: NTTS: Đào tạo kỹ sư hệ Đại học chính quy (4,5 năm), hệ vừa học vừa làm (4 năm), văn bằng 2 (2 năm). Bệnh học thủy sản: Đào tạo kỹ sư hệ Đại học chính quy (4,5 năm). Ngành Quản lý thủy sản đào tạo hệ chính quy (4,5 năm), ngành này được đổi tên từ ngành Quản lý nguồn lợi thủy sản vào năm 2018. Ngoài ra Khoa còn đào tạo liên thông lên đại học ngành NTTS và đào tạo sau đại học ngành NTTS.

Từ 1994 đến nay, Khoa Thủy sản đã và đang đào tạo 26 khóa SV đại học hệ chính quy, 1 khóa SV đại học hệ vừa học vừa làm, 9 khóa thạc sỹ, 8 khóa cao đẳng. Hiện nay, Khoa đang quản lý trên 1200 SV đại học, quy mô tuyển sinh hàng năm từ 250- 300 SV cho 3 ngành đào tạo đại học, hầu hết SV tốt nghiệp đều có việc làm đúng với ngành nghề đào tạo (tỷ lệ 90%).

Trong thời gian qua Khoa đã tổ chức nhiều khóa đào tạo ngắn hạn (5 đến 10 ngày) cho hàng trăm học viên để phục vụ cho chương trình phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo của các địa phương và các tổ chức quốc tế trong khu vực. Các nội dung đào tạo chủ yếu gồm: Kỹ thuật NTTS, Kỹ thuật chẩn đoán và nghiên cứu bệnh thuỷ sản, Vệ sinh an toàn thực phẩm trong NTTS, Những kiến thức cơ bản về Bệnh học thuỷ sản, Bảo vệ môi trường nuôi, nguồn lợi thủy sản.

Đào tạo ngắn hạn và công nhân kỹ thuật một số chương trình như: Kỹ thuật nuôi tôm thấp triều; Kỹ thuật nuôi tôm cao triều; Kỹ thuật nuôi cá lồng nước ngọt; Kỹ thuật nuôi hỗn hợp các đối tượng lợ, mặn; Kỹ thuật nuôi nhuyễn thể; Bảo vệ nguồn lợi thủy sản; Vệ sinh an toàn và thuốc thú y thủy sản; Quản lý sức khỏe động vật thủy sản trong ao nuôi; Bảo vệ môi trường và nguồn lợi thủy sản dựa vào cộng đồng, đồng quản lý và phân tích sinh kế; Kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá nước ngọt; Kỹ thuật sinh sản nhân tạo tôm; Quản lý môi trường và dịch bệnh thủy sản,...

Hoạt động tư vấn: Khoa Thuỷ sản có nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ và hoạt động tư vấn cho các dự án phát triển nông thôn, bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và nghiên cứu bệnh thủy sản được tài trợ bởi các tổ chức khác nhau (Chính phủ, phi chính phủ) tại miền Trung và Tây Nguyên. Lĩnh vực tư vấn gồm: Hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, tập huấn - Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ NTTS và các hoạt động thông tin khác.

Hỗ trợ kỹ thuật: Khoa Thủy sản đã và đang triển khai công tác hỗ trợ kỹ thuật về NTTS và nghiên cứu quản lý dịch bệnh thuỷ sản cho 7 dự án được tài trợ bởi nhiều tổ chức khác nhau ở 12 xã của 7 huyện chủ yếu ở 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Các hoạt động chủ yếu của dự án là: Xây dựng năng lực cho cộng đồng; Phát triển sản xuất NTTS, quản lý dịch bệnh thủy sản và xây dựng vùng nuôi an toàn để phát triển bền vững NTTS ở khu vực các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế .

Về NCKH trong 5 năm gần đây, Khoa đã có trên 100 công trình đã được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước, đã thực hiện hàng chục đề tài cấp cơ sở, 5 đề tài nghiên cứu cấp tỉnh quản lý (Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị,

Bình Định), 10 đề tài cấp Bộ, 2 đề tài NAFOSTED và 1 đề tài độc lập cấp nhà nước. Nhiều công trình nghiên cứu đạt giải cao trong Hội thi Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế và sáng tạo Khoa học công nghệ cấp Quốc Gia (VIFOTEC). Đặc biệt sản phẩm Bokashi trầu do tập thể cán bộ giáo viên bộ môn Bệnh Thủy sản nghiên cứu đã được người nuôi tôm sử dụng rộng rãi trong cả nước để phòng trị bệnh cho tôm nuôi và đã được đăng ký sở hữu trí tuệ về nhãn hiệu hàng hóa do Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ cấp cho nhãn hiệu hàng hóa độc quyền (Quyết định số 6975/QĐ-SHTT ngày 18/4/2011). Nhiều kết quả nghiên cứu được Cục NTTS (Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn) công nhận là tiến bộ kỹ thuật,… Cán bộ trong Khoa tích cực tham dự nhiều hội chợ Techmart quảng bá các kết quả nghiên cứu và được nhận bằng khen của các đơn vị đăng cai tổ chức. Nhiều công trình nghiên cứu đã được áp dụng vào thực tế sản xuất góp phần vào sự phát triển ngành thủy sản của các tỉnh miền Trung.

Hiện nay, các GV trong Khoa đang chủ trì 2 đề tài cấp bộ, 2 đề tài NCKH cấp tỉnh và 2 đề tài hợp tác nghiên cứu với Đại học Ryukyus, Nhật Bản và Đại học Glasgow, Vương quốc Anh. Những đề tài này là điều kiện quan trọng cho thực hiện đào tạo nghiên cứu sinh có chất lượng.

Nhiều công trình nghiên cứu đạt giải cao trong Hội thi Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế và sáng tạo Khoa học công nghệ cấp Quốc Gia (VIFOTEC).

Cán bộ của Khoa tích cực tham dự nhiều hội chợ Techmart quảng bá các kết quả nghiên cứu và được nhận bằng khen của các đơn vị đăng cai tổ chức. Nhiều công trình nghiên cứu đã được áp dụng vào thực tế sản xuất góp phần vào sự phát triển ngành thủy sản của các tỉnh miền Trung.

Một số dự án được Khoa hỗ trợ về kỹ thuật đã mang lại hiệu quả kinh tế cho người hưởng lợi, cuộc sống của họ từng bước được cải thiện (dự án IDRC, NAV, IMOLA, ADB, WB, CARD, AUSAID). Một số hộ vay vốn của dự án để phát triển sản xuất không những đã đủ ăn mà bước đầu còn có tích lũy hoặc tái sản xuất mở rộng.

Giám sát và đánh giá dự án: Khoa Thủy sản thường xuyên tổ chức các đợt giám sát, đánh giá, bao gồm đánh giá giữa kỳ và đánh giá khi kết thúc dự án như các dự án Finland ở Quảng Trị, dự án IFAD Quảng Bình, Hà Tĩnh, Dự án Finland ở Thừa Thiên Huế. Hoạt động này đã cung cấp nhiều thông tin quan trọng về kết quả, hiệu quả cũng như những bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện cho tất cả các bên tham gia dự án. Đồng thời cũng đưa ra các kiến nghị nhằm thực hiện tốt hơn dự án ở các giai đoạn tiếp theo.

Lập kế hoạch tiểu dự án có sự tham gia của cộng đồng: Khoa Thủy sản đã giúp cho nhiều chương trình/dự án lớn trong việc hoạch định hoạt động của các tiểu dự án (chủ yếu của cấp xã). Đồng thời, cung cấp các dịch vụ và tư vấn cho ban quản lý dự án

các cấp để thực hiện thắng lợi các chương trình/dự án lớn đã được đầu tư. Xây dựng các khung kế hoạch, đánh giá các hoạt động và thực hiện kế hoạch, xây dựng các khung thể chế cho các hoạt động đồng quản lý ở các vùng ven biển, vùng đất ngập nước,...

Các cán bộ của Khoa đã hoạt động rất nhiệt tình, tích cực tìm các biện pháp thích hợp để chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật một cách có hiệu quả. Hầu hết các tiến bộ kỹ thuật này đều được người dân chấp nhận và áp dụng.

Một số hoạt động tư vấn đã thực hiện ở các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên: Xây dựng nguồn nhân lực cho phát triển thủy sản ở Đắk Lắk; Xây dựng vùng nuôi an toàn dựa vào cộng đồng ở Thừa Thiên Huế và Cà Mau; Xây dựng nguồn nhân lực cho ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk; Tăng cường năng lực quản lý nghề cá Đắk Lắk; Tăng cường năng lực quản lý nghề cá về xây dựng các văn bản quy phạm; Phát triển NTTS bền vững ở Đắk Lắk; Nâng cao nguồn nhân lực nghề cá Việt Nam; Nâng cao nguồn nhân lực nghề cá Đắk Lắk; Phát triển NTTS bền vững ở Thừa Thiên Huế; Giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu cho cư dân vạn chài tỉnh Thừa Thiên Huế; Phát triển cộng đồng cư dân ven phá tỉnh Thừa Thiên Huế trong việc bảo vệ nguồn lợi thủy sản và quy hoạch vùng nuôi an toàn và xây dựng vùng nuôi an toàn; Xây dựng chiến lược và kế hoạch sản xuất cho các thành phần nhà nước và tư nhân với những mục tiêu và cách tiếp cận là "Sử dụng nguồn lực- Hiệu quả về kỹ thuật và kinh tế- Sản lượng, việc làm và tiêu thụ sản phẩm"; Khảo sát đánh giá các mô hình dịch vụ ương giống vừa và nhỏ; Lựa chọn và thực hiện các giải pháp NTTS giảm thiểu rủi ro thông qua các thử nghiệm tại cơ sở nuôi (mô hình); Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng các chương trình, kế hoạch sản xuất giống chất lượng cao cho các cơ sở sản xuất giống trong tỉnh Bình Định; Xây dựng sinh kế cho cộng đồng ngư dân nghèo khai thác ven bờ thích ứng với biến đổi khí hậu; Hỗ trợ xây dựng mô hình thử nghiệm nuôi lươn tại huyện Tuy Phước, nuôi lồng cá bống tượng tại huyện Vĩnh Thạnh cho các nông hộ nghèo ở Bình Định; Khảo sát đánh giá tình hình nuôi tôm chân trắng ở đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế và đưa ra những đề xuất,...

Khoa Thủy sản đã tổ chức nhiều cuộc Hội thảo, Hội nghị, các chuyến tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm cho các cán bộ dự án của các tổ chức khác nhau trong khu vực. Xây dựng các mô hình sản xuất và dùng mô hình để tổ chức các cuộc hội thảo đầu bờ nhằm nhân rộng ra sản xuất theo phương pháp "nông dân

1.2.1. Tóm tắt những điểm mạnh của chương trình đào tạo NTTS

1) Mục tiêu và CĐR của chương trình đào tạo

Mục tiêu đào tạo của ngành NTTS của Khoa Thủy sản được xác định một cách rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHNL, ĐHH, được xác định bằng văn bản và nêu rõ trong Kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH, phù hợp với mục tiêu của GDĐH quy định tại Luật GDĐH. Mục tiêu của CTĐT NTTS là *Đào tạo người Kỹ sư NTTS có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ*

nhân dân tốt; có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực NTTS, có khả năng làm việc độc lập tại các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo và các cơ quan có liên quan đến phát triển thủy sản; có sức khỏe tốt; đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành NTTS được mô tả rõ ràng, súc tích, phản ánh được CTĐT dựa theo quyết định sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường với thế mạnh đào tạo chuyên sâu về nông nghiệp nói chung và NTTS nói riêng và phù hợp với bảng ma trận các kỹ năng trong CTĐT. CĐR được thể hiện thông qua 3 yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp đó là kiến thức, kỹ năng và thái độ. Theo đó, CĐR của CTĐT đã được thiết kế giúp cho người dạy và người học dễ dàng xác định được mục tiêu của quá trình giảng dạy và học tập.

CĐR của ngành được kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành NTTS. CĐR của CTĐT được công bố rộng rãi tới các cán bộ giảng viên, người học, nhà sử dụng lao động thông qua Website của nhà trường. CĐR của CTĐT kỹ sư ngành NTTS bao quát được tất cả các yêu cầu chung về chuẩn kiến thức và chuẩn kỹ năng mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

2) Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT ngành NTTS được trình bày đầy đủ và tường minh, đã được cập nhật thường xuyên và điều chỉnh cho phù hợp hơn và đáp ứng yêu cầu của trị trường lao động và định hướng phát triển của Nhà trường. Cụ thể CTĐT ngành NTTS đã được cập nhật điều chỉnh vào các năm 2012, 2017 và gần đây nhất là năm 2020 CTĐT ngành NTTS đã được cập nhật theo Nghị Định 99 của Chính phủ.

Bản mô tả CTĐT ngành NTTS cũng chứa đầy đủ các thông tin liên quan và cần thiết như tên cơ sở cấp bằng là ĐHNL, ĐHH; Tên gọi của văn bằng; Tên chương trình đào tạo; Thời gian đào tạo; Đối tượng tuyển sinh; CĐR của chương trình; Cấu trúc chương trình và các yêu cầu bao gồm trình độ, học phần, tổng số TC bắt buộc và tự chọn cần phải tích lũy; và Điều kiện tốt nghiệp.

3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Chương trình dạy học (CTDH) xác định rõ mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của mỗi học phần trong việc đạt CĐR đối với ngành NTTS; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần cũng được xác định rõ.

Cấu trúc, trình tự của các học phần theo các nhóm kiến thức đại cương, cơ sở ngành, ngành, thực tập, tốt nghiệp được sắp xếp cụ thể theo các kỳ học có tính hợp lý và logic. Các học phần và nội dung học phần theo hệ thống tích hợp liên quan chặt chẽ

đến nhau được thiết kế và mô tả trong chương trình. Chương trình đã đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các học phần khối kiến thức chung và các học phần khối kiến thức chuyên ngành.

4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Các phương pháp dạy và học được thiết kế trong CTĐT ngành NTTS được GV xây dựng trong những năm qua đã đáp ứng được các tiêu chí của CĐR trong CTĐT. Do đó, việc áp dụng các phương pháp dạy và học vào từng môn học cụ thể giúp SV thuộc chuyên ngành NTTS nắm bắt, lĩnh hội và tiếp thu được kiến thức từng học phần. Kiến thức đó về cơ bản đáp ứng nhu cầu cho các đơn vị sử dụng lao động. Các phương pháp dạy và học đa dạng, mềm dẻo, linh hoạt, đã triển khai tốt trong CTĐT của ngành NTTS đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng của cả nước.

5) Đánh giá kết quả học tập của người học

Công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập (KQHT) đối với người học của Khoa Thủy sản được thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá quy định. Các phương pháp đánh giá KQHT đa dạng hóa, đảm bảo độ tin cậy. Công tác tổ chức đánh giá KQHT đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng. Nội dung, phương pháp đánh giá và hình thức tổ chức đánh giá KQHT của ngành NTTS phù hợp với phương thức đào tạo, mục tiêu và CĐR từng học phần.

6) Chất lượng đội ngũ giảng viên

Khoa có kế hoạch rõ ràng, bồi dưỡng phát triển đội ngũ GV và NCV có trình độ chuyên môn tốt, tâm huyết với công việc. Số lượng GV trên số lượng SV tuân theo quy định của Bộ GDĐT. Hiện nay các GV tham gia giảng dạy đại học đều có học vị thạc sĩ trở lên.

7) Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Đội ngũ hỗ trợ là những cán bộ làm việc tại các phòng chức năng, các trung tâm nghiên cứu, thư viện,… đóng một vai trò quan trọng trong thực hiện nhiệm vụ đào tạo kỹ sư NTTS theo CĐR đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Đội ngũ này có đủ phẩm chất, năng lực và trình độ đáp ứng nhiệm vụ đào tạo và NCKH, và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Là đơn vị thuộc sự quản lý trực tiếp của ĐHH, Trường ĐHNL luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh của Bộ GDĐT và của ĐHH. Chính sách tuyển sinh ngành Thủy sản luôn được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật kịp thời. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT. Trong hoạt động đào tạo, Khoa và Nhà trường luôn có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải

thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. Điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường và Khoa đã tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người học trong hoạt động đào tạo, NCKH.

9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của Khoa được đầu tư hàng năm để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV. Mỗi năm học, Khoa được Nhà trường phân bổ ngân sách hợp lý để xây dựng, sửa chữa, bảo trì, mua sắm trang thiết bị, duy tu bảo dưỡng, phát triển cơ sở vật chất, mua mới trang thiết bị PTN tại Khoa và tại Trung tâm Thực hành thực tập. Công tác quản lý, sử dụng cơ sở vật chất và trang thiết bị được thực hiện đúng theo quy định của Nhà trường và Nhà nước về sử dụng và quản lý tài sản công.

10) Nâng cao chất lượng

Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện thường xuyên và chặt chẽ, có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển CTDH đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

11) Kết quả đầu ra

Hàng năm, Nhà trường đã thực hiện giám sát việc đạt CĐR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ SV thôi học, lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu SV.

1.2.2. Tóm tắt những điểm tồn tại của chương trình đào tạo ngành NTTS

1) Mục tiêu và CĐR của chương trình đào tạo

Ngành NTTS có tốc độ phát triển nhanh nhất trong các ngành nông nghiệp, do đó nhu cầu của thị trường lao động trong lĩnh vực này đòi hỏi ngày càng cao, thay đổi nhanh. Vì vậy, việc xác định mục tiêu của CTĐT trên cơ sở khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan (cựu SV, nhà tuyển dụng, đơn vị sử dụng lao động, chuyên gia) để bổ sung, hoàn chỉnh mục tiêu chưa đạt hiệu quả cao, kịp thời. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp, GV, các nhà Khoa học là chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý cho CĐR chưa được thường xuyên, rộng khắp. Đồng thời, chưa tổ chức đánh giá mức độ đạt được CĐR của người học.

2) Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần ngành NTTS chưa được công bố, giới thiệu rộng rãi đến các đối tượng học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và phụ huynh để có định hướng rõ ràng và quyết định đăng ký theo học trên toàn quốc.

Việc xuất bản và thông tin bản mô tả CTĐT tới các bên có liên quan vẫn chưa được thực hiện một cách bài bản và chuyên nghiệp.

3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mặc dù chương trình dạy học được thiết kế dựa trên CĐR, đã chú trọng thiết kế cân đối giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn. Tuy nhiên, vẫn tồn tại tình trạng nhiều SV thiếu hay chưa nắm kỹ kiến thức lý thuyết chuyên môn, chưa thành thạo kỹ năng nghề nghiệp nên thường gặp khó khăn khi va chạm thực tế và thực tập tại các cơ sở sản xuất.

4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Các ý kiến đóng góp phản hồi từ phía doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn mang tính chung chung chưa cụ thể về yêu cầu của các ngành nghề đào tạo và đánh giá môn học, kiến thức cơ bản cần đạt được, vì giữa lý thuyết và thực tiễn rất khó để áp dụng trong điều kiện thực tế.

5) Đánh giá kết quả học tập của người học

Khoa chưa tổ chức khảo sát người học về mức độ phù hợp giữa nội dung và các loại hình thi, kiểm tra của từng học phần để làm cơ sở lựa chọn hình thức thi, kiểm tra phù hợp. Khoa chưa tổ chức đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi để kịp thời chỉnh sửa, bổ sung nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo và CĐR.

6) Chất lượng đội ngũ giảng viên

Số lượng GV có trình độ Tiến sĩ chưa đồng đều ở các Bộ môn do một số Bộ môn mới chia tách và đội ngũ đang còn đi học nghiên cứu sinh nhiều.

7) Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Phiếu khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động của đội ngũ hỗ trợ từ GV và người học chưa được làm thường xuyên và ở tất cả cán bộ ở các tổ chức hỗ trợ để thực sự phát huy hiệu quả trong công tác điều chỉnh và quy hoạch đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Khoa Thuỷ sản. Phòng Đào tạo và Công tác SV (ĐT&CTSV) đã lấy phiếu khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động của đội ngũ hỗ trợ từ GV).

8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học

SV của ngành NTTS sau khi được tuyển chọn hầu như chưa đảm bảo được trình độ về ngoại ngữ. Điều này dẫn đến vẫn còn nhiều SV sau khi hoàn thành khóa học vẫn chưa được cấp bằng tốt nghiệp.

9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Hiện nay, cơ sở vật chất được nhà trường đầu tư khá đầy đủ như các trang thiết bị học tập (bàn ghế, máy chiếu, âm thanh,...) và các thiết bị PTN cũng đang được từng bước nâng cấp và trang bị nhiều máy móc mới, hiện đại phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học của GV, SV trong toàn trường.

10) Nâng cao chất lượng

Một số học phần mới cập nhật hiện chưa biên soạn bài giảng kịp thời, vẫn còn ít giáo trình, tài liệu tham khảo liên quan để SV tham khảo. Trong thời gian tới, Khoa tiếp tục thúc đẩy giáo viên trong Khoa biên soạn giáo trình, bài giảng để đảm bảo tài liệu học tập chápV.

11) Kết quả đầu ra

Nhà trường, Khoa chưa đối sánh tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp đúng thời hạn của ngành NTTS, Khoa Thủy sản, Trường ĐHNL, ĐHH với các cơ sở đào tạo khác để làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Ngành NTTS, Trường ĐHNL, ĐHH được thành lập vào năm 1995, trực thuộc Khoa Chăn nuôi - Thú y. Đến năm 2005, nhận thấy vai trò và tầm quan trọng của ngành là đóng góp rất lớn vào sự phát triển của nền kinh tế của đất nước; Nhà trường đã quyết định thành lập Khoa Thủy sản với tiền thân là Bộ môn NTTS. Cho đến nay, ngành NTTS, Trường ĐHNL, ĐHH đã đào tạo được 26 khóa (khoảng 2.500 kỹ sư NTTS đang làm việc trên khắp cả nước. Qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, CTĐT ngành NTTS được xây dựng và cập nhật thường xuyên trên cơ sở quy định của Bộ GDĐT, tham khảo các ý kiến chuyên gia, điều tra nhu cầu của thị trường lao động, đơn vị sử dụng lao động, cựu SV do đó thể hiện rất rõ được CĐR dành cho SV tốt nghiệp và bao trùm được các CĐR liên quan tới kiến thức và kỹ năng, và thái độ làm việc sau khi ra trường phản ánh rõ sứ mạng và tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của Nhà trường đó là: đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật chất lượng cao, NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn cho miền Trung, Tây Nguyên và cả nước theo hướng hội nhập khu vực và quốc tế về lĩnh vực NTTS.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

Từ năm 1995 đến nay, Khoa Thủy sản (tiền thân là Bộ môn NTTS trực thuộc Khoa Khoa học vật nuôi) đã và đang tổ chức đào tạo CTĐT kỹ sư ngành NTTS hệ chính quy và CTĐT ngành NTTS được điều chỉnh, cập nhật vào các năm 2012, 2017 và Khoa đã cập nhật CTĐT theo NĐ 99 trong năm 2020 [H1.01.01.01.DC], [H1.01.01.02.DC]; [H1.01.01.03.DC].

Mục tiêu của CTĐT ngành NTTS được xác định rõ ràng theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT với các yêu cầu chặt chẽ về kiến thức, kỹ năng và thái độ, đó là *"Đào tạo người Kỹ sư NTTS có phẩm chất chính trị, đạo đức, ý thức phục vụ nhân dân tốt; có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp trong lĩnh vực NTTS, có khả năng làm việc độc lập tại các cơ sở sản xuất, nghiên cứu, đào tạo và các cơ quan có liên quan đến phát triển thủy sản; có sức khỏe tốt; đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*". Mục tiêu của CTĐT này được quy định cụ thể trong *Quyết định ban hành CTĐT trình độ đại học ngành NTTS năm 2017* và được ghi trong Cuốn CTĐT trình độ đại học ngành NTTS năm 2017 [H1.01.01.02.DC].

Mục tiêu này được xác định phù hợp với mục tiêu của giáo dục Đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học năm 2012 [H1.01.01.04.DC] và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn đến 2020 của Trường ĐHNL [H1.01.01.05.DC]. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa theo quy định về CĐR, khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp. Năm 2017, Nhà trường đã ra quyết định về việc cập nhật CTĐT [H1.01.01.02.DC] trên cơ sở thống nhất theo quyết định công bố CĐR [H1.01.01.06.DC] và CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.02.DC], trên cơ sở đó ban hành Bản mô tả CTĐT ngành NTTS; chương trình dạy học. Ban hành CĐR của CTĐT năm 2017 trên cơ sở điều chỉnh lại CĐR của năm 2012 đã được ban hành [H1.01.01.07.DC], cập nhật đề cương chi tiết các học phần [H1.01.01.08] thuộc ngành NTTS cho phù hợp với bảng ma trận các kỹ năng [H1.01.01.09.DC].

Toàn thể cán bộ, GV của Khoa đã tích cực tham gia rà soát, điều chỉnh, xây dựng CTĐT, biên soạn đề cương học phần theo CĐR năm 2012, 2017 và 2020. Khi xây dựng chương trình được hoàn thiện trên cơ sở lấy ý kiến đóng góp của các chuyên gia, nhà nghiên cứu, các GV của Khoa Thủy sản, có sự tham gia của cựu SV và các nhà tuyển dụng thông qua phiếu điều tra [H1.01.01.10.DC] (đặc biệt là các Công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực NTTS). Khoa đã phụ trách việc phản biện và thẩm định CTĐT thông qua các cuộc họp nhóm chuyên trách, họp Hội đồng khoa học và Đào tạo về việc giao nhiệm vụ về thực hiện thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan [H1.01.01.10.DC]; Hội thảo lấy ý kiến xây dựng khung CTĐT [H1.01.01.11.DC]. Mục tiêu đào tạo được cụ thể hóa thành tiến trình đào tạo, kế hoạch điều chỉnh, cập nhật và phát triển chương trình theo hướng hiện đại hóa, quốc tế hóa, đáp ứng nhu cầu xã hội và phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động, nâng cao hiệu quả của phương thức đào tạo TC và quy mô phát triển của Khoa, của Trường. Trên cơ sở này, Khoa đã tổ chức tổng kết năm học hàng năm để đánh giá lại quá trình thực hiện kế hoạch đào tạo và định hướng cho năm tiếp theo [H1.01.01.12.DC].

Như vậy, với mục tiêu đào tạo kỹ sư NTTS có trình độ chuyên sâu trong các lĩnh vực chuyên ngành, đáp ứng nhu cầu xã hội, CTĐT ngành NTTS đã cụ thể hóa sứ mạng và tầm nhìn của trường ĐHNL, ĐHH.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo ngành NTTS của Khoa Thủy sản được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường.

CTĐT của ngành đã làm rõ mục tiêu đào tạo, CĐR phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và trong nội dung của các học phần.

3. Điểm tồn tại

Không

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Phát huy điểm mạnh	Mục tiêu đào tạo ngành NTTS của Khoa Thủy sản được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và trong nội dung của các học phần.	Khoa và Bộ môn NTTS	2021-2022

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của một CTĐT là một trong những yếu tố then chốt quyết định đến chất lượng đào tạo; để làm cơ sở cho việc xây dựng nội dung của các học phần trong khung CTĐT năm 2020 [H1.01.01.03.DC]. Trong lần sửa đổi này, Khoa và Bộ môn NTTS đã chủ trì lấy ý kiến của các bên liên quan [H1.01.01.11.DC]. theo mẫu phiếu chung của Nhà trường và đã thực hiện đúng theo hướng dẫn của Khung trình độ quốc gia Việt Nam năm 2016 ở trình độ bậc 6, đảm bảo các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.09.DC]. Sau khi lấy được ý kiến, hội đồng KH&ĐT của Khoa đã họp thảo luận, thống nhất và gửi lên hội đồng KH&ĐT của Trường để ban hành chính thức.

CĐR của CTĐT ngành NTTS được mô tả rõ ràng, súc tích, phản ánh được CTĐT dựa theo quyết định sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường với thế mạnh đào tạo chuyên sâu về nông nghiệp nói chung và NTTS nói riêng [H1.01.01.03.DC] và phù hợp với bảng ma trận các kỹ năng trong CTĐT [H1.01.01.09.DC]. CĐR được thể hiện thông qua 3 yếu tố cốt lõi mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp đó là kiến thức, kỹ năng và thái độ. Theo đó, CĐR của CTĐT đã được thiết kế giúp cho người dạy và người học dễ dàng xác định được mục tiêu của quá trình giảng dạy và học tập.

CĐR của CTĐT được công bố rộng rãi tới các cán bộ GV, người học, nhà sử dụng lao động thông qua website của nhà trường. CĐR của CTĐT kỹ sư ngành NTTS bao quát được tất cả các yêu cầu chung về chuẩn kiến thức và chuẩn kỹ năng mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Cụ thể là:

• ***Chuẩn về kiến thức***

- Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, về đường lối, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng, đạo đức Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống. Vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường và có thể sử dụng trong công tác chuyên môn (B1 hoặc tương đương).

- Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật, công nghệ thông tin cơ bản làm nền tảng lý luận và thực tiễn NTTS;

- Nắm được các đặc điểm sinh học của các đối tượng thủy sản để thiết kế và xây dựng công trình và các thiết bị hỗ trợ trong quá trình sản xuất giống, nuôi thương phẩm động/thực vật thủy sản. Xây dựng và thực hiện các quy trình kỹ thuật sản xuất giống và NTTS nước ngọt, nước lợ-mặn theo hướng phát triển bền vững. Ứng dụng linh hoạt các tiến bộ của khoa học công nghệ vào kỹ thuật sản xuất giống và NTTS trong các điều kiện môi trường khác nhau. Nắm được quy luật biến động của các yếu tố môi trường; có kiến thức quản lý môi trường; dịch bệnh; và cách sử dụng hóa chất trong NTTS;

- Hiểu biết về các loại thức ăn; thành phần dinh dưỡng; yêu cầu và tập tính dinh dưỡng của các động vật thủy sản; phương pháp và hiệu quả sử dụng thức ăn trong NTTS. Hiểu biết về các loại bệnh trên động vật thủy sản, các con đường truyền bệnh. Phương pháp nâng cao sức khỏe động vật thủy sản; các biện pháp áp dụng để phòng và trị bệnh trên động vật thủy sản. Hiểu biết về thị trường; tiếp cận ngư nghiệp; hoạch toán kinh tế; tổ chức các hoạt động kinh doanh sản phẩm thuỷ sản.

• ***Chuẩn về kỹ năng***

- *Kỹ năng cứng*

Vận dụng các kiến thức lý thuyết và thực tế được đào tạo để áp dụng vào thực tiễn sản xuất NTTS trong các bối cảnh khác nhau. Phân tích; tổng hợp; đánh giá dữ liệu; thông tin; tổng hợp ý kiến, lập kế hoạch; tư duy logic, đưa ra các giải pháp và áp dụng những thành tựu mới của khoa học và công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất giống và nuôi/trồng các đối tượng thủy sản theo hướng bền vững. Dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô địa phương và vùng miền. Quản lý và làm chủ kỹ thuật để vận hành tốt cơ sở sản xuất thủy sản như trại giống, trại nuôi thương phẩm, kinh doanh dịch vụ.

- *Kỹ năng mềm*

Kỹ năng tự chủ về học và tự học suốt đời, quản lý thời gian và tự chủ, thích ứng với sự phức tạp của thực tế, hiểu biết văn hóa, hiểu và phân tích kiến thức; các vấn đề về đạo đức xã hội và ứng xử phù hợp trong từng tình huống trong công việc. Kỹ năng làm việc độc lập và theo nhóm; chủ động, tự tin trong nghiên cứu và các hoạt động chuyên môn. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo; điều khiển, phân công và đánh giá hoạt động nhóm và tập thể, phát triển và duy trì quan hệ với các đối tác; khả năng đàm phán, thuyết phục và quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp. Kỹ năng giao tiếp; lập luận sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức,… Lập kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, và dài hạn cho cá nhân, nhóm, tập thể.

• ***Chuẩn* về thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm**

Có lập trường chính trị; tư tưởng vững vàng; ý thức tổ chức kỷ luật tốt; hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp; thực hiện quy trình nuôi bền vững, không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng thuốc và hóa chất trong danh mục cho phép, có ý thức trách nhiệm đối với đất nước. Có năng lực dẫn dắt chuyên môn; nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao. Có khả năng tự định hướng; khởi nghiệp; tự tạo việc làm; thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau. Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được các kết luận, dự đoán khoa học về các vấn đề NTTS, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật. Có năng lực lập kế hoạch, điều hành công việc, phát huy trí tuệ tập thể, có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô vừa và nhỏ.

Sau nhiều lần rà soát điều chỉnh, hiện nay CĐR của ngành NTTS được xác định như sau:

+ Về kiến thức:

- Kiến thức liên quan trực tiếp và mang đặc thù của ngành NTTS

- Vận dụng được kiến thức về sinh lý, sinh hóa và sinh thái học của thủy sinh vật vào NTTS;

- Tổng hợp được kiến thức đặc điểm sinh học của các đối tượng thủy sản để xây dựng và thực hiện các quy trình kỹ thuật sản xuất giống và nuôi trồng thuỷ sản theo hướng phát triển bền vững;

- Kiểm tra, đánh giá được tình trạng chất lượng nước, thức ăn, dịch bệnh và chất lượng sản phẩm trong NTTS;

- Sử dụng hợp lý thuốc, hóa chất và vận hành tốt trang thiết bị trong các cơ sở sản xuất NTTS.

- Kiến thức thực tập và tốt nghiệp

- Thành thạo các khâu kỹ thuật trong quy trình sản xuất giống và nuôi các đối tượng thủy sản phổ biến;

- Xây dựng đề cương đề tài/dự án, triển khai các đề tài/dự án nghiên cứu khoa học và viết các báo cáo khoa học trong lĩnh vực thủy sản;

- Lựa chọn, ứng dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học trong NTTS phù hợp để bố trí thí nghiệm, phân tích, xử lý số liệu và viết các báo cáo khoa học.

+ Về kỹ năng

- Xây dựng các quy trình sản xuất giống và nuôi các đối tượng thủy sản phù hợp với quy mô và điều kiện thực tế của địa phương và vùng miền;

- Tổ chức, quản lý và vận hành các cơ sở sản xuất thủy sản như trại giống, trại nuôi thương phẩm và kinh doanh dịch vụ;

- Phân tích thị trường, tiếp cận ngư nghiệp, hoạch toán kinh tế và tổ chức các hoạt động kinh doanh sản phẩm thuỷ sản.

+ Về năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

- Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm cá nhân: Ý thức tổ chức kỷ luật tốt, kiên trì, năng động, sáng tạo và sẵn sàng đương đầu với khó khăn trong hoạt động nghề nghiệp;

- Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm với nghề nghiệp: Có năng lực tự học tập, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ và cải tiến quy trình công nghệ trong hoạt động sản xuất thủy sản;

- Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm với xã hội: Tuân thủ pháp luật, nội quy quy chế của cơ quan làm việc, và có ý thức trách nhiệm công dân, tích cực tham gia các hoạt động cộng đồng, xã hội.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GV hoặc cố vấn học tập (CVHT). SV qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân.

CTĐT được thiết kế công phu với sự đầu tư trí tuệ và công sức của nhiều nhà khoa học, nhằm mục tiêu đảm bảo cơ hội học tập công bằng cũng như khả năng phát triển học vấn cho SV, qua đó khuyến khích tinh thần nghiên cứu và học tập có trách nhiệm và khả năng học tập suốt đời.

CĐR của ngành được phổ biến rộng rãi đến cộng đồng và xã hội, trong đó đã đảm bảo được yêu cầu chung trong đào tạo đó là trang bị cho người học chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp. Bên cạnh đó, hướng người học tới chuyên môn chuyên biệt theo từng chuyên ngành. CĐR được xây dựng nghiêm túc, bài bản, đảm bảo quy định của Bộ GDĐT.

3. Điểm tồn tại

Trong những năm gần đây vẫn còn tình trạng một số SV chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do thiếu chứng chỉ ngoại ngữ theo yêu cầu của CĐR.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Phối hợp với Phòng ĐT & CTSV, đoàn hội tìm giải pháp giúp SV có cơ hội nâng cao kỹ năng ngoại ngữ	Liên chi đoàn Khoa Thủy sản	Hàng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		Tăng cường kiểm tra, giám sát các hoạt động đào tạo chặt chẽ hơn, bám sát CĐR của CTĐT	Khoa Thủy sản phối hợp với Nhà trường	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của ngành NTTS được xây dựng từ năm 2012 [H1.01.01.07.DC] đã đáp ứng các yêu cầu của Luật Giáo dục đại học 2012 (Điều 5) [H1.01.01.04.DC], đã phản ánh được yêu cầu của nhà tuyển dụng, GV và của SV, cựu SV. Năm 2017, CĐR được xây dựng theo các yêu cầu chuẩn về kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV sau khi ra trường đã được quy định trong quyết định sứ mạng của Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.01.05.DC], có sự tham khảo CĐR của CTĐT các nước trên thế giới [H1.01.03.02.DC], [H1.01.03.03.DC], và một số trường đào tạo ngành NTTS có uy tín của Việt Nam [H1.01.03.04.DC], [H1.01.03.05.DC]; dựa theo bản ma trận các kỹ năng và trên cơ sở phân tích kết quả thông tin phản hồi từ các bên liên quan [H1.01.01.10.DC]. Cụ thể yêu cầu của SV là tăng thời lượng thực hành thực tập, tiếp cận nhiều hơn với thực tiễn.

Trên cơ sở những ý kiến góp ý của các bên liên quan, CTĐT đã được điều chỉnh, cập nhật, hoàn thiện CĐR một cách tốt nhất, đáp ứng tốt nhất yêu cầu của các bên liên quan. Các ý kiến góp ý, yêu cầu của các bên liên quan tập trung vào việc tăng khối lượng thực hành, thực tập, tăng cường tiếng Anh chuyên ngành, kỹ năng làm việc nhóm, tự lập kế hoạch làm việc, tăng thêm các môn học về kỹ năng, giải quyết vấn đề, sử dụng ngoại ngữ, tin học; tăng thời lượng tiết học thảo luận,… trên cơ sở tuân theo Quy chế 43/2007 ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ GDĐT về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC[H1.01.03.06].

CĐR của CTĐT ngành NTTS được định kỳ 05 năm rà soát và điều chỉnh một lần để đáp ứng tốt nhất những yêu cầu thực tiễn của các bên liên quan, nhất là yêu cầu của thế giới việc làm. CĐR của CTĐT ngành NTTS được xây dựng lần đầu năm 2012, cập nhật năm 2017, dưới sự chỉ đạo của Nhà trường, Khoa Thủy sản đã tổ chức rà soát và điều chỉnh để phù hợp nhất với yêu cầu của thực tiễn, góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo của ngành NTTS, và gần nhất là cập nhật CTĐT theo NĐ 99 của Chính phủ vào năm 2020 [H1.01.01.01.DC], [H1.01.01.02.DC]; [H1.01.01.03.DC].

Sau khi rà soát và điều chỉnh, CĐR của CTĐT ngành NTTS đã được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H1.01.03.07]; sổ tay SV

[H1.01.03.01.DC] giúp cho người học và các bên liên quan tiếp cận và nắm bắt dễ dàng hơn.

2. Điểm mạnh

CĐR của ngành được kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành NTTS. CĐR của CTĐT ngành NTTS được công bố công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

3. Điểm tồn tại

Thông tin phản hồi từ các bên liên quan vẫn còn mang tính chung chung, chưa cụ thể hoá được các tiêu chí cho nên việc xây dựng CĐR ở cấp Khoa và Bộ môn vẫn còn mang tính chủ quan, chưa có sự đóng góp nhiều của các đơn vị sử dụng lao động.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến về các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng của SV ngành NTTS.	Khoa Thủy sản	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan có sử dụng lao động về năng lực làm việc của SV khi được tuyển dụng, những điểm yếu cần khắc phục để đạt CĐR theo CTĐT.	Khoa Thủy sản	2021-2022

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Điểm mạnh của tiêu chuẩn 1 về mục tiêu và CĐR của ngành NTTS là được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường. CTĐT của ngành đã làm rõ mục tiêu đào tạo, CĐR phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Mục tiêu được cụ thể hóa thành các nhiệm vụ, kế hoạch đào tạo theo từng năm học, từng học kỳ và trong nội dung của các học phần. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của SV, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho SV giao lưu, hợp tác trong học tập, tìm hiểu thông tin và nhận hỗ trợ từ phía GVhoặc cố vấn học tập. SV qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức cá nhân lành mạnh, tinh thần tập thể và tôn trọng cá nhân. CĐR ra của ngành được phổ biến rộng rãi đến cộng đồng và xã hội, trong đó đã đảm bảo được yêu cầu chung trong đào tạo đó là trang bị cho người học chuẩn kiến thức, kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm. CĐR được xây dựng nghiêm túc, bài bản, đảm bảo quy định của

Bộ GDĐT, đáp ứng yêu cầu của khung trình độ quốc gia Việt Nam 2016. CĐR của ngành được kịp thời bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các tài liệu, chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của ngành NTTS. CĐR của CTĐT ngành NTTS được công bố công khai rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại như là: CTĐT tuyên truyền đến người học, phụ huynh, và các đơn vị tuyển dụng lao động SV chưa đạt hiệu quả cao. Phần kiến thức và kỹ năng thực hành phần nước ngọt chưa được quan tâm phù hợp, quá chú trọng đến kiến thức và kỹ năng của phần nước lợ-mặn; đặc biệt là phần kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác. Việc lấy ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động về yêu cầu sử dụng ngoại ngữ trong công việc chưa được thực hiện rộng rãi, thường xuyên vì vậy kỹ năng sử dụng ngoại ngữ của SV chưa đạt theo yêu cầu của CĐR đang chiếm tỷ lệ khá cao (B1). Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch, các hoạt động dạy học để đạt mục tiêu đào tạo chưa đạt hiệu quả cao. Thông tin phản hồi từ các bên liên quan vẫn còn mang tính chung chung, chưa cụ thể hóa được các tiêu chí cho nên việc xây dựng CĐR ở cấp Khoa và cấp Bộ môn vẫn còn mang tính chủ quan, chưa có sự đóng góp nhiều của các đơn vị sử dụng lao động.

Kế hoạch khắc phục các mặt hạn chế của các tiêu chí đều được cụ thể hóa và có giải pháp rõ ràng. Tiêu chuẩn 1 có tất cả 3 tiêu chí, có 1 tiêu chí được đánh giá đạt mức 6/7 và 2 tiêu chí được đánh giá đạt ở mức 5/7 điểm.

Bảng tổng hợp kết quả đánh giá theo từng Tiêu chí của Tiêu chuẩn 1

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Kết quả
Tiêu chí 1.1	6/7	Đạt
Tiêu chí 1.2	5/7	Đạt
Tiêu chí 1.3	5/7	Đạt

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành NTTS của Khoa Thủy sản, Trường ĐHNL, ĐHH là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT ngành học này, ban đầu được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GDĐT ban hành phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực trình độ đại học của thị trường lao động ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và cả nước. CTĐT ngành NTTS được thiết kế một cách có hệ thống về chuẩn kiến thức và kỹ năng; có cấu trúc hợp lý và có mục tiêu rõ ràng, phù hợp với các đối tượng người học và có tham khảo CTĐT ngành NTTS của các trường

đại học khác trong nước và trên thế giới. Các học phần trong CTĐT đảm bảo tính logic, hợp lý và cân đối phù hợp với tổng thể. CTĐT ngành NTTS đã được Nhà trường định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên ý kiến tham vấn của Hội đồng KH&ĐT của Khoa, và các bên liên quan như nhà tuyển dụng lao động, các công ty, doanh nghiệp, khối cơ quan nhà nước và cựu SV. CTĐT ngành NTTS đã được xây dựng theo hướng liên thông dọc giữa các ngành đào tạo trong trường và liên thông ngang giữa các ngành đào tạo trong Khoa, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong việc tích lũy kiến thức, kỹ năng của ngành học và ngành nghề mới để thích ứng tốt hơn với thế giới việc làm sau khi đủ điều kiện tốt nghiệp. Bản mô tả CTĐT ngành NTTS cung cấp các thông tin về chương trình, cấu trúc, nội dung chương trình, CĐR của toàn bộ chương trình và của từng học phần cụ thể, bản tổng hợp các học phần, các tiêu chí/yêu cầu tuyển sinh, đề cương học phần cũng như các thông tin chi tiết về phương pháp dạy, học, kiểm tra/đánh giá học phần và điều kiện tốt nghiệp.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành NTTS đã có đủ đầy các nội dung cần thiết, bao gồm: tóm tắt mục tiêu đào tạo và kết quả học tập dự kiến; cấu trúc khoá học; ma trận CĐRthể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của chương trình gồm các CĐR về kiến thức, CĐR về kỹ năng, chuẩn về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm; các bản mô tả chi tiết của từng học phần cụ thể [H1.01.01.01.DC], [H1.01.03.06.DC], [H1.01.01.2.DC]. Hiện nay, đã cập nhật khung chương trình đại học ngành NTTS theo NĐ99 [H1.01.01.03.DC].

Bản mô tả CTĐT ngành NTTS đã chứa đầy đủ các thông tin liên quan và cần thiết như tên cơ sở cấp bằng là Trường ĐHNL, ĐHH; tên gọi của văn bằng; tên; CĐR của chương trình; cấu trúc chương trình, và các yêu cầu bao gồm trình độ, học phần, tổng số TCbắt buộc và tự chọn cần phải tích lũy; thời điểm thiết kế cũng như các thời điểm điều chỉnh bản mô tả CTĐT [H2.02.01.02.DC]; [H1.01.01.02.DC]; [H1.01.01.09.DC].

Bản mô tả CTĐT đã được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan trong thời gian 5 năm gần đây, cụ thể là được cập nhật vào năm 2012 trên cơ sở chuyển từ CTĐT theo hệ thống niên chế sang hệ thống TC [H1.01.01.01.DC]. Năm 2016 được Nhà trường điều chỉnh nội dung các học phần thay thế liên quan đến thực hiện đề tài khóa luận tốt nghiệp [H2.02.01.01.DC]. Năm 2017, CTĐT ngành NTTS tiếp tục được điều chỉnh cập nhật theo quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GDĐT [H2.02.01.01.DC]; [H2.02.01.03.DC]. Đặc biệt ở lần cập nhật năm 2017, CTĐT đã xây dựng được ma trận CTĐT, thể hiện rõ sự đóng góp cũng như vai trò của từng học phần ở tất cả các khối kiến thức đến sự hình thành và phát triển các CĐR trong ma trận [H1.01.01.02.DC]; [H1.01.01.09.DC]. Năm 2020, CTĐT ngành NTTS

được cập nhật theo quyết định số 182/QĐ-ĐHNL-ĐT&CTSV ngày 27 tháng 3 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHNL, ĐHH [H1.01.01.03.DC].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT ngành NTTS được trình bày đầy đủ, rõ ràng và khoa học giúp cho người đọc dễ theo dõi và nắm bắt vấn đề.

Bản mô tả CTĐT đã được cập nhật thường xuyên, từ năm 2012 đến năm 2020, chương trình NTTS được cập nhật và điều chỉnh cho phù hợp hơn và đáp ứng yêu cầu của xã hội và định hướng phát triển của Nhà trường.

Bản mô tả CTĐT đã được xây dựng và thể hiện thông qua ma trận CTĐT. Trong đó, mỗi học phần trong chương trình đã thể hiện rõ vai trò đóng góp trong ma trận CĐR của chương trình về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ tự chịu trách nhiệm.

3. Điểm tồn tại

Không có

4. Kế hoạch hành động

TT	**Mục tiêu**	**Nội dung công việc**	**Đơn vị chủ trì**	**Thời gian**
1	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật cho phù hợp hơn, đáp ứng yêu cầu xã hội và định hướng phát triển Nhà trường . Rà soát và phát huy hơn nữa ma trận CTĐT để đảm bảo được CĐR cho người học	Khoa Thủy sản	Hàng năm

5.Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở bản mô tả CTĐT của ngành NTTS, các đề cương chi tiết đã được biên soạn. Trong bản mô tả CTĐT của ngành NTTS có đầy đủ đề cương các học phần bao gồm học phần bắt buộc và học phần tự chọn cho các phần khối kiến thức chung, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành [H2.02.01.03.DC]; [H1.01.01.02.DC].

Tất cả đề cương các học phần đều có đầy đủ thông tin như: Tên đơn vị quản lý chuyên môn của học phần và ký xác nhận của Trưởng đơn vị; Họ tên và học hàm học vị của những GV đảm nhận giảng dạy; Tên học phần tiếng Việt và tiếng Anh, mã số học phần, số tín chỉ; CĐR của học phần hay mục tiêu của học phần; Các yêu cầu của học phần như sự phân bổ thời gian, điều kiện tiên quyết; Cấu trúc học phần với nội dung và thời lượng của từng bài học; Phương pháp dạy và học, các phương thức kiểm

tra đánh giá kết quả của người học theo hướng phát triển năng lực; Tài liệu học tập chính và tài liệu tham khảo, các tài liệu này đều được ghi chú chỉ rõ giúp người học biết nơi lưu trữ để có thể tham khảo, học tập [H2.02.02.02.DC]. Các học phần trong bản mô tả CTĐT đa số có thời lượng 2 tín chỉ, nhiều học phần bao gồm cả lý thuyết và thực hành. Tất cả đề cương học phần đều được định kỳ bổ sung, thay thế, điều chỉnh và cập nhật, đặc biệt lần cập nhật thông tin về nội dung các học phần mới nhất của ngành NTTS là năm 2020 [H1.01.01.03.DC]; [H2.02.02.01.DC];[H2.02.02.02.DC].

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần đều được đội ngũ GV biên soạn cẩn thận, công phu và đúng theo mẫu quy định của nhà trường.

Các đề cương học phần liên tục được cập nhật, đáp ứng xu thế phát triển hiện nay trên thế giới và trong nước về lĩnh vực NTTS. Mọi thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần có nội dung trùng lặp nhau.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát tổng thể đề cương các học phần để loại bỏ những nội dung trùng lặp.	Khoa Thủy sản	2021-2022
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật, điều chỉnh nội dung đề cương học phần cho khoa học phù hợp hơn, đáp ứng yêu cầu xã hội và sự phát triển của lĩnh vực khoa học liên quan.	Khoa Thủy sản	Hàng năm, kể từ năm 2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT ngành NTTS và đề cương chi tiết các học phần được biên soạn một cách khoa học trên cơ sở lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan; được cập nhật thường xuyên; mới nhất vào năm 2017 và 2020 đã công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau:

Bản in của bản mô tả CTĐT được lưu trữ ở bộ phận đào tạo đại học, Khoa Thủy

Sản và Thư viện của Trường ĐHNL, ĐHH, sẵn sàng cung cấp và chia sẻ thông tin cho các tổ chức, cá nhân quan tâm [H1.01.01.02.DC] Ngoài ra, bản mô tả CTĐT này còn được công khai trên trang Website của nhà Trường và trang Website của Khoa Thủy Sản [H2.02.02.02.DC], [H2.02.02.01.DC]

Đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Bản in của các đề cương chi tiết học phần được lưu trữ ở Phòng ĐT&CTSV và Khoa Thủy Sản, Trung tâm thông tin thư viện của Trường ĐHNL, ĐHH, sẵn sàng cung cấp và chia sẻ thông tin cho các tổ chức, cá nhân quan tâm [H1.01.01.02.DC]. Ngoài ra, các đề cương chi tiết học phần còn được công khai trên trang web của nhà Trường và trang web của Khoa Thủy sản [H2.02.02.01.DC], [H2.02.02.02.DC]. Nhà trường và Khoa Thủy sản đã có các hình thức để giới thiệu, phổ biến và hướng dẫn người học sử dụng các đề cương học phần hợp lý thông qua các bản thông báo đến lớp học trong sổ tay SV [H1.01.03.01.DC], yêu cầu trong hồ sơ giảng dạy của GV [H2.02.03.01.DC].

Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV,... đều có thể dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT ngành NTTS và đề cương các môn học một cách dễ dàng và thuận tiện nhất theo các kênh như đã trình bày ở trên.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần đã được công bố công khai trên nhiều kênh khác nhau. Các đơn vị, tổ chức và cá nhân liên quan dễ dàng tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần thuộc ngành NTTS.

Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho SV nắm được các học phần có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần ngành NTTS chưa được công bố, giới thiệu rộng rãi đến các đối tượng học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và phụ huynh để có định hướng rõ ràng và quyết định đăng ký theo học trên toàn quốc.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Khoa chủ động tăng cường quảng bá và giới thiệu, tư vấn tuyển sinh.	Khoa TS; Doanh nghiệp ký kết hợp tác	Từ 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Mở rộng phạm vi, đối tượng lấy ý kiến đánh giá từ các nhà tuyển dụng; GV trong và ngoài khoa; cựu SV; và SV năm cuối về CTĐT nói chung, về bản	Khoa TS và Trường ĐHNL, ĐHH	Từ 2021

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		mô tả CTĐT và đề cương học phần nói riêng để tiếp tục bổ sung, điều chỉnh CTĐT theo tiếp cận CĐR của ngành NTTS và quốc tế hóa CTĐT.		

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành NTTS đã có đủ đầy các nội dung cần thiết, các thông tin liên quan và đã được cập nhật và tích hợp những vấn đề mới nhất liên quan trong thời gian 5 năm gần đây. Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT và các đề cương học phần bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho SV nắm được các học phần có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học. Khoa tiếp tục chủ động tăng cường quảng bá và giới thiệu, tư vấn tuyển sinh.

Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí. Trong đó, có tiêu chí 2.1. và 2.2. được đánh giá đạt ở mức 6/7 điểm. Tiêu chí 2.3 đạt yêu cầu ở mức 5/7 điểm.

Bảng tổng hợp kết quả đánh giá theo từng Tiêu chí của Tiêu chuẩn 2

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Kết quả
Tiêu chí 2.1	6/7	Đạt
Tiêu chí 2.2	6/7	Đạt
Tiêu chí 2.3	5/7	Đạt

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung CTDH ngành NTTS của Khoa Thủy sản, Trường ĐHNL, ĐHH ban đầu được xây dựng trên cơ sở chương trình khung khối Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản do Bộ GDĐT ban hành, phù hợp với sứ mạng, mục tiêu giáo dục và chức năng, nhiệm vụ của Trường, đồng thời gắn với nhu cầu học tập của người học, nhu cầu nguồn nhân lực của thị trường lao động. CTDH ngành NTTS được thiết kế một cách có hệ thống về chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ; có cấu trúc hợp lý và có mục tiêu rõ ràng, phù hợp với đối tượng người học và có tham khảo các CTDH tương tự của các trường đại học khác trong nước. Các CTDH được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên việc tham khảo ý kiến của Hội đồng KH&ĐT Khoa, nhà tuyển dụng, SV và cựu SV. Cấu trúc và nội dung chương trình được xây dựng theo hướng liên thông giữa các ngành, giữa các bậc đào tạo, tạo điều kiện thuận lợi cho người học trong việc tích lũy

kiến thức, kỹ năng và ngành nghề khác ngoài NTTS. Hiện nay, Khoa Thủy sản, Trường ĐHNL, ĐHH đã tổ chức đào tạo cho các bậc học ngành NTTS có thể liên thông từ bậc Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ và TS.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành NTTS năm 2017 của khoa Thủy sản có các môn học cụ thể được thiết kế dựa trên CĐR, khối lượng gồm 129 TC, các nhóm môn học gồm: các môn lý luận chính trị theo yêu cầu chung, môn cơ bản, các môn xã hội nhân văn – bổ trợ và thực tập nghề nghiệp, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành, khóa luận và học phần thay thế [H1.01.01.02.DC].

Phần lớn các môn học trong CTĐT đại học ngành NTTS đều có tham khảo CTĐT về NTTS của các trường trong và ngoài nước như: Đại học Nha Trang, Trường Đại học Cần Thơ, Đại học Maejo (Thái Lan) và Đại học Stirling (Vương quốc Anh) [H1.01.03.05.DC]; [H1.01.03.04.DC]; [H1.01.03.02.DC]; [H1.01.03.03.DC].

Tất cả các môn học trong CTĐT mới mở được xây dựng theo các quy định tại Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT (trước đây), Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT (từ 2015 đến nay) của Bộ GDĐT. Tất cả các môn học trong CTĐT ngành NTTS đang triển khai đều có sự tham gia của các bên liên quan theo đúng quy định hiện hành của Bộ GDĐT, dựa trên điều tra khảo sát thế giới việc làm từ đó xây dựng CĐR, các môn học căn cứ CĐR để xây dựng [H1.01.01.06.DC]; [H2.02.01.02.DC]

Các môn học đều có đóng góp quan trọng về nội dung, đáp ứng các tiêu chí có trong CĐR của ngành NTTS, mỗi môn học đáp ứng được từ 1-3 tiêu chí của CĐR bao gồm (1) chuẩn kiến thức (chuẩn kiến thức chung toàn ĐHH: Vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống. Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; Giáo dục thể chất và vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường (B1); chuẩn khối kiến thức lĩnh vực: Có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành NTTS. Đạt Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và Ứng dụng được trong công việc chuyên môn; chuẩn kiến thức chung khối ngành: Phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, hóa học, sinh học, tin học làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành/ngành trong khoa gồm: NTTS, Bệnh học thuỷ sản và Quản lý thuỷ sản; kiến thức nghề nghiệp, kiến thức bổ trợ: Nắm vững kiến thức lý thuyết và thực tiễn để có thể xây dựng và thực hiện quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm hay sản xuất giống các đối tượng thuỷ sản [H1.01.01.02.DC].

CTĐT thể hiện được mức độ đạt được CĐR ra của người học. Trong CTĐT, mỗi học phần có vai trò nhất định để đạt được CĐR. Các học phần xã hội và kỹ năng cơ bản trang bị các kỹ năng mềm, đạo đức và ý thức cho SV. Các học phần khoa học tự

nhiên cung cấp kiến thức nền tảng cho các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Các tiết học bài tập lớn, thảo luận, thực tế được lồng ghép với các học phần lý thuyết cung cấp cho SV các kỹ năng về chuyên môn và thực hành. Phần mô tả tóm tắt nội dung của từng học phần và đề cương chi tiết học phần được trình bày trong khung CTĐT chỉ rõ mục tiêu của học phần để đáp ứng CĐR [H1.01.01.02.DC], [H3.03.01.01.DC].

Việc đánh giá SV ngành NTTS tại trường ĐHNL, ĐHH được thực hiện bằng nhiều phương pháp để đạt được CĐR của CTĐT: (i) *Về kiến thức các học phần:* Các bài thi, bài kiểm tra học phần và bài tập lớn/tiểu luận được áp dụng đảm bảo việc học tập và tích hợp các kiến thức của SV. Các báo cáo thực tập, các bài thuyết trình/thảo luận giúp SV có khả năng trong việc viết văn phong khoa học. Các bài thi giữa kỳ và cuối kỳ, khóa luận, báo cáo tốt nghiệp để đánh giá tổng quan các kiến thức về học phần và quá trình đào tạo; (ii) *Kĩ năng mềm:* môn học Kỹ năng mềm, thông qua các giờ bài tập, giờ thảo luận, làm việc nhóm và thuyết trình giúp SV phát triển kĩ năng mềm. Một số ít các bài tập giúp đánh giá các kỹ năng tìm kiếm thông tin, kỹ năng trình chiếu và thuyết trình của SV; (iii) *Thái độ:* Thái độ lên lớp của SV được đánh giá thông qua việc điểm danh thường xuyên. Kết quả điểm danh là tiêu chuẩn xem xét SV có đủ điều kiện dự thi kết thúc học phần hay không [H1.01.01.02.DC].

Các thông tin liên quan đến học phần như: lịch trình, đánh giá SV, giáo trình và sách tham khảo đều được phổ biến đến các SV. Chi tiết phương pháp đánh giá và tỷ lệ phần trăm được quy định trong đề cương chi tiết của các học phần trong CTĐT [H1.01.01.02.DC].

Các hoạt động dạy và học được đa dạng hoá, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định, gắn lý thuyết với thực tế nghề. Khoa thuỷ sản hiện đang có chương trình hợp tác trong đào tạo với các công ty tuyển dụng. Nếu SV có thành tích học tập tốt, hàng năm ngoài học bổng do Nhà trường trao hàng tháng, SV sẽ nhận được học bổng từ các Công ty tuyển dụng. Năm thứ 3 đại học SV sẽ được thực tập thao tác nghề, thực tế nghề tại các Công ty trong thời gian 4 tháng và được trả tiền hỗ trợ. Đến năm cuối làm luận văn tốt nghiệp SV cũng có nhiều lựa chọn cho chủ đề thực tập yêu thích của mình, hoặc SV sẽ đi thực tập tại các công ty về lĩnh vực thủy sản và trong thời gian làm luận văn tốt nghiệp sẽ được nhận lương hàng tháng của Công ty. [H3.03.01.02.DC].

Những năm gần đây SV năm cuối của ngành NTTS tham gia "Ngày hội việc làm" tạo cơ hội tìm kiếm việc làm cho SV khi ra Trường. Kỹ sư chuyên ngành NTTS sẽ làm việc ở các Công ty hoạt động trong các lĩnh vực liên quan đến thuỷ sản, cơ quan về thuỷ sản từ Trung ương đến địa phương như: Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn, Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Trung tâm Khuyến Nông-Lâm-Ngư, các Trường/Viện Thuỷ Sản [H3.03.01.03.DC]. Thông qua ngày hội việc làm Khoa xây dựng chủ trương và kế hoạch chi tiết đào tạo SV có đủ kiến thức chuyên

môn, kỹ năng để hội nhập, thích nghi, làm việc tốt đáp ứng điều kiện tuyển dụng của các doanh nghiệp và xã hội.

Ngoài ra, trước khi SV tốt nghiệp, Nhà trường gửi phiếu khảo sát đánh giá chất lượng chương trình của ngành đến người học và cho kết quả khảo sát tốt [H3.03.01.04.ĐC].

2. Điểm mạnh

Tất cả các môn học trong CTĐT mới mở được xây dựng theo các quy định tại Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT (trước đây), Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT (chương trình áp dụng từ 2017 đến nay) của Bộ GDĐT. Cấu trúc của CTĐT ngành được thiết kế đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức nhằm đạt mục tiêu của CĐR. Các đề cương chi tiết của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết giữa các hoạt động dạy - học và đánh giá để đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù CTĐT được thiết kế dựa trên CĐR, đã chú trọng thiết kế cân đối giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn, tuy nhiên vẫn tồn tại tình trạng nhiều SV thiếu hay chưa nắm kỹ kiến thức lý thuyết chuyên môn, chưa thành thạo kỹ năng nghề nghiệp nên thường gặp khó khăn khi va chạm thực tế và thực tập tại các cơ sở sản xuất.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với các nhà tuyển dụng và SV trong việc rà soát và xây dựng CTĐT. Nâng cao rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng sống phục vụ tốt cho việc đào tạo gắn với thực tiễn.	Khoa Thủy sản, Phòng ĐT&CTSV	2020 về sau
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên tổ chức các Khóa đào tạo kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm cho SV	Nhà trường, Khoa và các bộ môn	2020 về sau

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 3.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT của ngành được thiết kế thành các khối kiến thức theo trình tự từ cơ bản, cơ sở đến chuyên ngành NTTS, trong đó bao gồm hai khối kiến thức là giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp. Việc sắp xếp các học phần theo trình tự khoa học đảm bảo được tính kế thừa và bổ sung [H1.01.01.02.DC]. Mỗi học phần được thiết kế

với tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thảo luận, thực hành cân đối và hợp lý [H1.01.01.02.DC].

Các môn học đáp ứng được các tiêu chí của CĐR theo ma trận CTĐT bao gồm chuẩn kiến thức chung toàn ĐHH như vận dụng được các kiến thức Giáo dục thể chất, An ninh quốc phòng, về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống; Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng; Giáo dục thể chất và vận dụng được kiến thức về ngoại ngữ trong giao tiếp thông thường (B1). Mỗi môn học có thể đáp ứng tiêu chí của một CĐR hoặc góp phần đáp ứng, hình thành nên nhiều CĐR khác nhau của ngành học. Chuẩn khối kiến thức lĩnh vực như có khả năng vận dụng các kiến thức khoa học tự nhiên, khoa học sự sống, xã hội nhân văn, nhà nước và pháp luật làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành NTTS, đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và ứng dụng được trong công việc chuyên môn. Chuẩn kiến thức chung khối ngành như phân tích và áp dụng được các kiến thức khoa học cơ bản như toán học, vật lý, hóa học, sinh học, tin học làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành/ngành NTTS, Quản lý thuỷ sản và Bệnh học thuỷ sản. Mỗi học phần đóng góp một vai trò nhất định trong khối kiến thức mà người học được tiếp nhận, đồng thời phản ánh được vai trò của các học phần trong việc đạt được CĐR của ngành NTTS [H1.01.01.06.DC], [H1.01.01.02.DC], [H3.03.01.01.DC]. Các học phần thuộc khối lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhằm trang bị và hoàn thiện cho SV khả năng lý luận, phân tích và các kỹ năng mềm cần thiết. Các học phần cơ sở ngành lại là nền tảng, cơ sở cho các môn học chuyên ngành, cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản nhất khi tiếp cận ngành NTTS. Các học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành được thiết kế rõ ràng, logic cung cấp cho SV đầy đủ kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh các học phần lý thuyết, các bài tập lớn, các học phần thực hành, thực tập cũng được thiết kế giúp người học có đầy đủ các kỹ năng về chuyên môn và thực hành, đáp ứng CĐR, đặc biệt các môn học về chuyên ngành như các môn về kỹ thuật NTTS, kỹ thuật sản xuất giống thuỷ sản, kỹ thuật quản lý dịch bệnh và môi trường,… [H1.01.01.02.DC], [H3.03.01.01.DC], [H1.01.01.06.DC], [H1.01.01.02.DC].

Để góp phần hoàn thiện CTĐT của ngành NTTS, năm 2020, Khoa Thủy sản đã tiến hành rà soát, điều chỉnh đề cương các học phần nhằm đảm bảo sự tương thích giữa CTĐT và CĐR [H1.01.01.03.DC].

Để đánh giá người học, bên cạnh điểm thi kết thúc học phần, kết quả học tập còn được đánh giá qua điểm quá trình học tập bao gồm điểm chuyên cần và điểm kiểm tra, bài tập lớn [H1.01.01.02.DC]. Đồng thời, nhằm đáp ứng nhu cầu của người học, hiện nay tại văn phòng Khoa, Bộ môn NTTS luôn lưu trữ các loại tài liệu học tập gồm giáo trình, bài giảng của học phần và các loại tài liệu tham khảo khác.

2. Điểm mạnh

Các học phần trong CTĐT ngành NTTS được thiết kế thành từng khối gắn kết giữa các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành và chuyên môn ngành. Nội dung chi tiết của từng học phần thể hiện rõ được mục tiêu, yêu cầu của học phần và cho thấy sự liên kết tương ứng trong các khối kiến thức trong quá trình dạy và học, đảm bảo bám sát CĐR.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến đóng góp về các học phần để đảm bảo CĐR là chưa rõ ràng, chủ yếu là những góp ý về cấu trúc nội dung đề cương chi tiết của các học phần.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến sâu hơn nữa về nội dung, định hướng các học phần được giảng dạy để phù hợp với CĐR và yêu cầu của nhà tuyển dụng, thị trường lao động.	Khoa Thủy sản	Năm 2020 về sau
3	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát CTĐT, cân đối giữa các khối kiến thức chuyên ngành và đại cương; khối lượng lý thuyết và thực hành phù hợp và đáp ứng thực tiễn sản xuất.	Khoa Thủy sản	Năm 2020 về sau

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành NTTS gồm 128 TC, trong đó có có 61 học phần gồm nhiều khối kiến thức: kiến thức chung về lý luận chính trị, khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, tin học và ngoại ngữ,… [H1.01.01.02.DC]. Trong đó, khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm 31 TC, kiến thức cơ sở ngành chiếm 25 TC, kiến thức chuyên ngành chiếm 42 TC (gồm 34 TC bắt buộc và 8 TC tự chọn), kiến thức bổ trợ chiếm 8 TC và dành 22 TC cho việc thực tập nghề nghiệp và thực hiện khóa luận tốt nghiệp. Các học phần cơ sở ngành là những học phần cung cấp cho SV các kiến thức cần thiết để có thể bước đầu tiếp cận kiến thức chuyên môn, nghề nghiệp. Mỗi học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành đều có các học phần cơ sở làm điều kiện tiên quyết. Sự thiết kế nêu trên của chương trình sẽ đảm bảo tính logic giữa các học phần và khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đối với SV [H1.01.01.02.DC].

CTDH của ngành NTTS được thiết kế thể hiện sự logic giữa các học phần và kết nối chặt chẽ giữa các học phần đại cương và chuyên ngành, được giảng dạy trong 4 năm. Tấc cả các học phần cơ sở, chuyên ngành được bố trí đảm bảo điều kiện tiên

quyết, đề cương các học phần đều ghi rõ điều kiện tiên quyết, các học phần cơ bản năm thứ nhất không cần điều kiện tiên quyết, các học phần thể hiện rõ kỳ học, năm học cụ thể, rất thuận lợi cho việc tổ chức học và sắp xếp chương trình trong hệ thống TC. Bắt đầu từ năm đầu tiên, SV tham gia học các học phần cơ bản với 10 TC, bên cạnh đó là các học phần về giáo dục thể chất, giáo dục Quốc phòng an ninh theo quy định chung của ĐHH. Tiếp đến là nhóm học phần về Tin học, Khoa học tự nhiên, sinh thái môi trường, xã hội nhân văn, tiếp cận nghề 17 TC. Năm thứ 2 SV sẽ học các kiến thức về cơ sở ngành với 21 TC cùng các chương trình học để thi B1, SV sẽ nắm được các kiến thức cơ sở quan trọng làm cơ sở để học các kiến thức chuyên ngành ở năm thứ 3. Năm thứ 3 và thứ 4, SV sẽ học 42 TC về kiến thức chuyên ngành và thực tập nghề nghiệp bao gồm thực tế nghề và thao tác nghề 11 TC. Đặc biệt, đối với SV ngành NTTS được Khoa bố trí đi thực tập nghề nghiệp tại các doanh nghiệp để giúp SV tiếp cận với khối kiến thức chuyên ngành [H1.01.01.02.DC], [H3.03.01.02.DC]. Kỳ cuối năm thứ 4 SV sẽ thực hiện khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo tốt nghiệp cùng các học phần thay thế (10TC). Như vậy, có thể thấy được CTDH được thiết kế có tính logic, mức độ khó nâng cao dần theo năm để người học dần tích lũy và phát triển các năng lực đảm bảo đạt CĐR đồng thời nhằm đáp ứng CĐR cho người học [H1.01.01.02.DC], [H1.01.01.09.DC]. Chương giảng dạy của khoa đã được tham khảo và khá tương đồng về các khối kiên thức cơ sở và chuyên ngành so với các CTĐT trong và ngoài nước như Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học Nha Trang, Đại học Maejo, Thailand và Đại học Stirling, UK [H1.01.03.04.DC]; [H1.01.03.05.DC]; [H1.01.03.02.DC]; [H1.01.03.03.DC].

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành NTTS phản ánh rõ ràng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của CĐR đào tạo đại học. Chương trình có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành, cho phép SV có khả năng tiếp nhận kiến thức cao nhất đáp ứng yêu cầu thực tế về nhu cầu lao động của thị trường.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi người học sau tốt nghiệp và ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động để tiến hành điều chỉnh, thay đổi, bổ sung CTĐT ngành NTTS được thực hiện chưa liên tục và đều đặn. Do đó, nội dung của một số học phần trong CTĐT còn thiếu tính cập nhật, chưa đáp ứng được nhu cầu của các cơ quan tuyển dụng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Lấy ý kiến phản hồi của người học và đơn vị tuyển dụng một cách liên tục, hằng năm để cập nhật nhu cầu của thị trường lao động	Khoa Thủy sản	Năm 2020 về sau

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
3	Phát huy điểm mạnh	Trên cơ sở CTĐT đã được thiết kế, tiếp tục rà soát nội dung đề cương các học phần phù hợp với khối lượng kiến thức cung cấp cho SV	Khoa Thủy sản	Năm 2020 về sau

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành NTTS phản ánh rõ ràng mục tiêu đào tạo và yêu cầu của chuẩn đào tạo đại học. Chương trình có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành. Tuy nhiên, chương trình vẫn còn một số tồn tại về các học phần để đảm bảo CĐR là chưa rõ ràng, chủ yếu là những góp ý về cấu trúc nội dung đề cương chi tiết của các học phần. Nội dung của một số học phần trong CTĐT còn thiếu tính cập nhật, chưa đáp ứng được nhu cầu của các cơ quan tuyển dụng. Để cải tiến chất lượng chương trình sẽ thường xuyên lấy ý kiến sâu hơn nữa về nội dung, định hướng các học phần được giảng dạy để phù hợp với CĐR và yêu cầu của thị trường lao động. Tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí đều đạt mức 6/7 điểm.

Bảng tổng hợp kết quả đánh giá theo từng Tiêu chí của Tiêu chuẩn 3

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Kết quả
Tiêu chí 3.1	6/7	Đạt
Tiêu chí 3.2	6/7	Đạt
Tiêu chí 3.3	6/7	Đạt

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Quan niệm "học là quá trình biến đổi mình và làm phong phú mình bằng cách thu nhập và xử lý thông tin lấy từ môi trường xung quanh "tất yếu dẫn đến". Đây là việc giúp cho người học tự mình chiếm lĩnh những kiến thức, kỹ năng và hình thành hoặc biến đổi những tình cảm thái độ". Các quan niệm về dạy và học đó phù hợp với triết lý hướng về người học của học chế tín chỉ. Do đó, phương pháp dạy và học phải bảo đảm thực hiện tốt cả phần nổi lẫn phần chìm của khối lượng lao động học tập.

Trong giai đoạn đổi mới giáo dục Đại học ở nước ta hiện nay nội dung phương pháp dạy và học có những biến đổi lớn. Nội dung bao quát là dạy cách học, phẩm chất cần phát huy mạnh mẽ là tính chủ động của người học, biện pháp cần khai thác triệt để là công nghệ thông tin và truyền thông mới. Chính vì vậy, khoa Thủy sản thuộc trường ĐHNL, ĐHH đã xác định rõ việc tổ chức hoạt động dạy và học là một khâu rất quan

trọng trong việc thực hiện nhiệm vụ GDDT và cải tiến chất lượng CTĐT, giúp cho người học nâng cao khả năng tự khám phá tri thức, lưu giữ kiến thức, gắn kết kiến thức cũ và mới, vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề, diễn đạt kiến thức của mình cho người khác hiểu được, đặc biệt là ứng dụng các công nghệ thông tin và truyền thông trong CTĐT. Tổ chức và triển khai các hoạt động dạy và học bao gồm: tổ chức và triển khai các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, xây dựng và tiến hành các hoạt động trong việc ứng dụng các phương pháp của các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, từ đó áp dụng linh hoạt cho phù hợp với CTĐT của ngành Thủy sản.

Dạy và học là hai phương diện không thể tách rời nhau, chất lượng dạy học được đánh giá thông qua chất lượng người học. Việc áp dụng phương pháp dạy và học theo hình thức đào tạo TC của ngành Thủy sản giúp người học chuyển từ cách học bị động sang cách học chủ động, hỗ trợ người học phát huy tối đa khả năng tự học, tự nghiên cứu và khả năng học tập suốt đời. Khoa Thủy sản đã xây dựng phương pháp dạy và học phù hợp với ngành Thủy Sản và từng chuyên ngành nói riêng nhằm đạt được CĐR. Mục tiêu giáo dục của ngành được thể hiện rõ ràng trong mục tiêu đào tạo của CTĐT chung của ngành Thủy Sản và các chuyên ngành trực thuộc. GV đều được đào tạo và bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy phù hợp với hình thức đào tạo theo hệ thống TC. Phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học được đổi mới giúp người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và khả năng làm việc độc lập cũng như làm việc nhóm.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục của Nhà trường được tuyên bố rõ ràng trong chiến lược và mục tiêu phát triển của trường ĐHNL, ĐHH đến năm 2020 là: ”Đào tạo nguồn nhân lực khoa học kỹ thuật về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi; có phẩm chất, đạo đức, sức khoẻ tốt; yêu nghề, năng động, sáng tạo để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong nước, chủ động hội nhập khu vực và quốc tế” [H1.01.01.05.DC].

Triết lý giáo dục của Nhà trường được trình bày trong sứ mệnh và mục tiêu phát triển của trường ĐHNL, ĐHH năm 2017 đã giúp cho cán bộ, GV, người học và xã hội biết đến mục tiêu giáo dục của nhà trường để qua đó khẳng định cũng như nâng cao hơn vị thế của nhà trường trong cộng đồng và xã hội [H1.01.01.05.DC].

Triết lý giáo dục và mục tiêu của khoa Thủy sản là đào tạo ra những kỹ sư chuyên ngành NTTS có phẩm chất đạo đức, chính trị vững vàng, nền tảng kiến thức khoa học cơ sở và chuyên ngành tốt, có năng lực thực hành cao, chủ động trong khâu tổ chức, điều hành các hoạt động sản xuất trên hiện trường, nghiên cứu, giảng dạy trong nước và quốc tế. Để đạt được triết lý và mục tiêu giáo dục trên khoa Thủy sản

xây dựng CTĐT, và đề cương chi tiết của từng học phần. Trong đó, nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, phương pháp giảng dạy và học tập để đạt được CĐR [H2.02.01.03.DC], [H4.04.01.01.DC], [H4.04.01.03. DC], [H4.04.01.04.DC] và đặc biệt bám sát nhu cầu thực tiễn của thị trường lao động.

Để triết lý giáo dục phù hợp, khi xây dựng mục tiêu này, nhà trường và khoa Thủy Sản đã tổ chức lấy ý kiến của một số bên liên quan bao gồm cán bộ GV, SV thông qua khảo sát về CTĐT. Kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các bên liên quan đều cho rằng mục tiêu giáo dục của ngành được đánh giá là rõ ràng, phù hợp với nhu cầu xã hội, đào tạo người học có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và biết vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề [H4.04.01.03.DC], [H4.04.01.04.DC]. Triết lý giáo dục, sứ mệnh, tầm nhìn và mục tiêu giáo dục của Nhà trường được công bố trên Website của Nhà trường tại: http://www.huaf.edu.vn và của Khoa Thủy sản: http://ts.huaf.edu.vn, trong khung chương trình đào tạo ngành NTTS, sổ tay SV, tài liệu giới thiệu Khoa Thủy sản và bộ môn NTTS,… để GV, SV, nhà tuyển dụng, cựu học viên dễ dàng tiếp cận và tìm hiểu, góp ý.

2. Điểm mạnh

Triết lý giáo dục của Nhà trường và ngành NTTS được xác định rõ ràng, công bố trên Website của Khoa Thủy sản (http://ts.huaf.edu.vn/) và Nhà trường (http://huaf.edu.vn/), phổ biến rộng rãi đến GV, SV, cựu SV, doanh nghiệp, và nhà tuyển dụng. Đồng thời, phù hợp với điểm b, khoản 2, điều 5 của Luật Giáo dục và phù hợp với mục tiêu chung của giáo dục nhà trường, luật Giáo dục Đại học.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và các bên liên quan đối với mục tiêu giáo dục có vai trò quan trọng. Tuy nhiên, việc này chưa được tiến hành thường xuyên và rộng khắp. Mặt khác, các ý kiến đóng góp phản hồi từ phía doanh nghiệp, nhà tuyển dụng hay cựu SV đôi khi còn mang tính chung chung chưa cụ thể về yêu cầu của ngành nghề đào tạo hay kiến thức cơ bản, chuyên môn cần đạt được. Vì vậy, rất để xây dựng nên triết lý và mục tiêu giáo dục hoàn toàn đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	- Tổ chức các buổi tọa đàm thường niên với các nhà tuyển dụng và các bên liên quan để giới thiệu về triết lý và mục tiêu, CTĐT và xin ý kiến góp ý điều chỉnh mục tiêu, chương trình, CĐR cho sát với yêu cầu thực tiễn. - Kết hợp đối sánh với điều kiện thực tế và triết lý giáo dục của các Trường đào tạo cùng chuyên ngành trong và ngoài nước để có những điều chỉnh hợp lý.	Khoa Thủy sản, Bộ môn NTTS	Từ 2021, sau đó tiến hành định kỳ 2 -3 năm/lần.
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên cập nhập và phổ biến rộng rãi đến các bên liên quan về triết lý giáo dục, mục tiêu và CTĐT.	Trường ĐHNL, ĐHH	Nhiệm vụ phải thực hiện liên tục, thường xuyên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Với bề dày lịch sử về đào tạo, các hoạt động dạy và học của thầy và trò ngành NTTS được thiết kế và xây dựng nhằm đạt được CĐR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Hoạt động dạy và học được xây dựng giúp người học tích lũy kiến thức, có năng lực tư duy logic, có kỹ năng thực hành, kỹ năng mềm, năng động, sáng tạo, có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, phát huy tính tích cực và chủ động trong học tập.

Hiện tại, Trường có các CTĐT bậc đại học (23 ngành), bậc cao học (10 ngành) và bậc tiến sĩ (9 ngành) [H2.02.01.03.DC], [H4.04.01.03.DC]. Trường ĐHNL, ĐHH cho phép hàng năm, các CTĐT có thể được điều chỉnh về nội dung hoặc tên môn học trong phạm vi 20% tổng số TC. Dựa trên qui định này, Khoa Thủy sản thường xuyên có những điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với nhu cầu xã hội. Bên cạnh đó, các GV sử dụng linh hoạt các phương pháp giảng dạy cho phù hợp với diện tích lớp học và đối tượng người học. Các hình thức thi và kiểm tra đánh giá đa dạng được hiển thị trong các đề cương môn học bao gồm thi tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm. Những giờ tự học và

thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học.

Chương trình học tập linh hoạt giúp người học lựa chọn các môn học phù hợp với mong muốn và nguyện vọng nghề nghiệp sau này của SV. SV có thể chủ động lựa chọn lộ trình học tập nhanh hay chậm tùy theo nhu cầu và khả năng của từng SV. Bên cạnh tính linh hoạt trong lựa chọn chương trình và lộ trình học tập, SV còn tham gia các hình thức học tập đa dạng, giúp đạt CĐR về kỹ năng và thái độ như NCKH, thực tập thực tế, và hoạt động cộng đồng.

Hoạt động NCKH: SV được khuyến khích tham gia NCKH từ năm thứ nhất, có nhiều SV năm thứ nhất đã đạt giải cấp Khoa, cấp Trường. Mỗi đề tài do SV tự đề xuất đều được xét duyệt từ cấp Bộ môn tới cấp Khoa và được phân công hướng dẫn bởi một nhà khoa học. Các đề tài NCKH thường được thực hiện bởi một nhóm các em SV cùng lớp hoặc khác lớp nhằm giúp các em nâng cao kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng tự quản lý nghiên cứu từ trong trường Đại học.

Hoạt động Thực tập thực tế nghề nghiệp: Đây l một phần bắt buộc của CTĐT, gồm 3 học phần: Tiếp cận nghề (năm 1), Thao tác nghề (năm 2) và Thực tế nghề (năm 3). Ở cả 3 hướng chuyên ngành, SV đều có những học phần báo cáo chuyên đề và thực tập tốt nghiệp nhằm giúp cho SV thực hành nghiên cứu, tiếp cận và hiểu thực tiễn, hình thành thái độ đúng đắn và rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp. Các cơ sở thực tập đa dạng, đáp ứng yêu cầu các hướng chuyên ngành, ví dụ như: viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu thủy sản, các công ty, doanh nghiệp Thủy sản. Ngoài ra Khoa còn thảo thuận hợp tác với các doanh nghiệp thủy sản để đào tạo nghề cho SV nắm vững kiến thức trước khi ra trường và làm việc tại các cơ quan khác nhau [H3.03.01.02. DC].

Nhằm góp phần nâng cao chất lượng công tác giảng dạy, Khoa Thủy sản tạo điều kiện để các GV tham gia vào các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, chọn GV nguồn do chương trình POHE tổ chức [H4.04.02.01.DC], cử GV tham gia đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn. Các hoạt động dạy và học được đa dạng hóa, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định, gắn lý thuyết với thực tế nghề. Những năm gần đây Trường tổ chức "Ngày hội việc làm" tạo cơ hội tìm kiếm việc làm cho SV khi ra trường và ký kết các văn bản thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp [H3.03.01.03DC], [H3.03.01.02.DC]. Hàng năm, khoa Thủy sản luôn được các công ty lớn như CP, UNI, Thăng Long, Toàn Cầu, BIM, Trung Sơn, Huy Long An,... về tuyển dụng từ khâu rèn nghề, thực tập tốt nghiệp đến lựa chọn nhân sự làm việc tại các công ty, năm 2016 với số lượng doanh nghiệp lên tới 32 và chỉ tiêu tuyển dụng trên 1000 vị trí [H3.03.01.02.DC]. Khoa Thủy sản, trung bình mỗi đợt các công ty tuyển dụng trên 150 SV. Thông qua ngày hội việc làm Trường và Khoa xây dựng chủ trương và kế hoạch chi tiết đào tạo SV có đủ kiến thức chuyên môn, kỹ năng để hội nhập, thích nghi, làm việc tốt đáp ứng điều kiện tuyển dụng của các doanh nghiệp và xã hội.

2. Điểm mạnh

Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt và được thiết kế phù hợp với chuẩn đầu ra. SV được tiếp cận với hoạt động NCKH từ năm thứ nhất. CTĐT có nhiều hoạt động thực tập, thực hành, kết nối với doanh nghiệp. Các hoạt động dạy - học thường xuyên được điều chỉnh cho phù hợp với từng lớp, từng khóa, từng năm học nhằm đạt CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ. Môi trường dạy và học thân thiện, có sự hợp tác và sự liên hệ chặt chẽ giữa nhà trường, các đơn vị sản xuất, nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các hoạt động dạy và học đã chú trọng thiết kế cân đối giữa kiến thức lý thuyết và thực tiễn, tuy nhiên vẫn tồn tại một số tình trạng sau:

Cơ sở hạ tầng một số phòng học chưa thuận lợi cho việc áp dụng các phương pháp giảng dạy phát huy tính chủ động của SV.

Một số ít GV chưa chịu khó cập nhật các phương pháp giảng dạy mới, chưa đáp ứng tốt nhu cầu học tập tích cực của SV.

Mặc dù kết quả thực tập thực tế có thể chấp nhận được, nhưng chưa đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo kiến thức và kỹ năng chuyên sâu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Nhà trường/Khoa tổ chức 1-2 buổi tập huấn phương pháp giảng dạy mới và bắt buộc tất cả các GV tham gia, chứ không chỉ một số ít GV trẻ. Khoa thực hiện kế hoạch dự giờ 1-2 GV theo định kỳ hàng tháng và tổ chức các buổi trao đổi về phương pháp giảng dạy sau khi dự giờ, nhằm thúc đẩy các GV đổi mới phương pháp giảng dạy và cập nhật bài giảng. Khoa sẽ ký kết những thỏa thuận hợp tác với các cơ sở thực tập, đặc biệt là thỏa thuận về phương thức thực tập, cán bộ hướng dẫn tại cơ sở, kinh phí, nhằm nâng cao chất lượng thực tập thực tế cho SV. Lấy ý kiến phản hồi của SV về các môn thực tập thực tế.	Phòng ĐT & CTSV và Khoa	Năm học 2021-2022
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa sẽ thường xuyên cập nhật chương trình đào tạo đáp ứng chuẩn	Phòng ĐT & CTSV và Khoa	Năm học 2021 -

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		đầu ra, tiếp tục đa dạng hóa các hoạt động dạy và học. Phát huy các điểm mạnh về chương trình, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học hiện tại, tăng cường các phương pháp và hình thức dạy học phát huy năng lực tự học, làm việc độc lập của người học, gắn kết với thực tế nghề nghiệp.		2022

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của người học đáp ứng yêu cầu CĐR. Các học phần trong CTĐT của Khoa Thủy sản đều là lý thuyết kết hợp với thảo luận/bài tập và thực hành hoặc lý thuyết kết hợp với thảo luận/bài tập, thực hành và bài tập lớn để người học tự nghiên cứu và trình bày vấn đề theo cách hiểu của mình trong những tiết thảo luận, bài tập, thực hành. Ngoài ra SV còn được tham gia các học phần tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề và thực tập tốt nghiệp để SV vận dụng kiến thức đã học vào thực tế. Điều này đã kích thích người học ham học hỏi, rèn luyện kỹ năng tự học để người học có khả năng học tập suốt đời, thúc đẩy và rèn luyện các kỹ năng tiếp nhận và xử lý thông tin, trong đó có việc thúc đẩy khả năng tự khám phá kiến thức, khả năng tạo ra kiến thức mới, khả năng vận dụng kiến thức và đặc biệt là khả năng truyền đạt kiến thức cho người khác [H1.01.01.02.DC], [H4.04.03.01]. Rất nhiều SV sau khi ra trường với mong muốn nâng cao thêm kiến thức và trình độ nên đã tiếp tục học cao học.

Trong suốt năm học và toàn khóa học, SV được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi cố vấn học tập về đăng ký học tập, NCKH, tư vấn cho SV tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức TC giúp SV chủ động trong quá trình học tập [H1.01.01.02.DC], [H4.04.03.01].

Kiểm tra đánh giá kết quả học tập là công cụ quan trọng xác định kỹ năng, năng lực nhận thức của người học, giúp GV phân hóa được trình độ của SV trên cơ sở đó điều chỉnh và hoàn thiện quá trình dạy học. Cách thức kiểm tra đánh giá đã được cải tiến không chỉ dựa vào kết quả bài thi kết thúc học phần mà còn kết hợp với điểm đánh giá quá trình học tập trong kỳ có trọng số 30% thể hiện trong đề cương chi tiết của mỗi học phần [H1.01.01.02.DC], [H2.02.02.01.DC], [H2.02.02.02.DC].

Từ khi chuyển đổi từ đào tạo niên chế sang học chế TCvào năm 2008, CTĐT của Khoa được định kỳ tự đánh giá bằng thời gian thiết kế của khóa học. Trong các chương trình này đã được bổ sung các học phần để tăng khả năng làm việc của SV như Kỹ năng mềm; phần thực tập nghề nghiệp cũng được điều chỉnh nội dung giúp cho SV sớm tiếp cận với thực tế sản xuất và định hướng nghề nghiệp như: học phần tiếp cận nghề, thao tác nghề và thực tế nghề, kiến thức bổ trợ, kỹ năng mềm [H1.01.01.02.DC], [H2.02.02.01.DC], [H2.02.02.02.DC]. Các hoạt động dạy và học được đa dạng hoá, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định, gắn lý thuyết với thực tế nghề. Hàng năm, khoa Thủy sản đưa SV đi thao tác nghề, thực tế nghề tại các công ty lớn như CP, UNI, Thăng Long, Toàn Cầu, BIM, Long An... [H3.03.01.02.DC]. Học phần này góp phần củng cố các kiến thức lý thuyết đã học và hướng dẫn SV ứng dụng các kiến thức đó vào thực tiễn sản xuất. Đồng thời, rèn luyện cho SV ngành Thủy sản những kỹ năng, thao tác cơ bản trong sản xuất giống và nuôi các đối tượng thủy sản. Bên cạnh đó nó còn tạo cho SV có điều kiện tham gia vào các hoạt động sản xuất thực tế để nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, cũng như góp phần cho SV xác định rõ những công việc mà sắp tới họ sẽ phải làm sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.02.DC].

Đoàn thành niên Khoa Thủy sản phối hợp với Đoàn thanh niên Trường thường xuyên tổ chức các Khóa đào tạo kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm cho SV trong toàn Khoa, tổ chức các buổi tọa đàm hướng nghiệp cho SV với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng về cơ hội việc làm, kinh nghiệm làm việc và học tập sau khi tốt nghiệp cho SV [H4.04.03.01].

Việc lấy ý kiến phản hồi của người học là công cụ hỗ trợ đắc lực giúp cho việc nâng cao chất lượng dạy và học. Hiện nay, 100% GV tham gia giảng dạy được đánh giá từ người học thông qua phần mềm quản lý giáo dục theo từng học kỳ ngay từ khi SV bắt đầu học tập môn học và kết thúc khi SV đã hoàn thành môn học đó. Hầu hết các ý kiến phản hồi đánh giá tích cực về việc đổi mới phương pháp dạy - học theo hướng khuyến khích người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm. Với nội dung nòng cốt của học phần được công bố qua đề cương học phần và bộ câu hỏi thi học phần người học có thể chủ động tự học, tự nghiên cứu để có thể lĩnh hội được nội dung học phần cần kiểm tra đánh giá. Qua đó, các hình thức làm việc theo nhóm được người học chủ động áp dụng [H1.01.01.02.DC], [H2.02.02.01.DC], [H2.02.02.02.DC], [H2.02.01.03.DC].

GV sử dụng thành thạo và hiệu quả các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời thông qua việc ngoài dạy lý thuyết trên lớp, kết hợp thực hành trong phòng thí nghiệm, SV có thể tham gia các chuyến thực tế liên quan đến nội dung học phần đang học giúp SV nắm vững lý thuyết, rèn luyện các kỹ năng về giao tiếp, làm việc nhóm, tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm chuyên môn [H1.01.01.02.DC].

2. Điểm mạnh

Cấu trúc các học phần trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời.

CTĐT được thực hiện cải tiến dựa trên kết quả đánh giá. Khoa đã lắng nghe ý kiến từ nhà tuyển dụng và cựu SV ra trường

3. Điểm tồn tại

Một số SV còn thụ động, chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học đại học như tự học và tự nghiên cứu nên còn hạn chế trong việc tiếp thu kiến thức chuyên ngành.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm học tập, hoạt động phong trào	Khoa Thủy sản	Hàng năm, kể từ năm 2020
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên tổ chức các khóa đào tạo kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm cho SV	Nhà trường, Khoa và các bộ môn	Hàng năm, kể từ năm 2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7.

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Với mục đích giáo dục đại học là nhằm giúp người học phát triển tri thức ngày càng cao trong học tập, mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng, được phổ biến công khai, Khoa Thủy sản đã đưa ra được phương pháp dạy và học đúng đắn, phù hợp để đạt được CĐR, thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học. Thông qua CTĐT đã trang bị cho SV được những kiến thức nền tảng vững chắc, qua đánh giá có thể thấy hầu hết các tiêu chí trong tiêu chuẩn đều đạt được.Tuy nhiên, công tác lấy ý kiến phản hồi của các nhà tuyển dụng đối với chất lượng SV cũng như các kiến thức cần trang bị cho SV trong xu thế hiện nay nhằm đáp ứng với công việc của SV sau khi ra trường vẫn chưa được thực hiện một cách đầy đủ và bài bản. Bên cạnh đó, Nhà trường cần xây dựng cơ sở dữ liệu về người học sau khi tốt nghiệp một cách có hệ thống, đây chính là cơ sở quan trọng cho việc triển khai các hoạt động khảo sát, lấy ý kiến phản hồi của cựu người học và nhà tuyển dụng trong những năm tiếp theo.

Kết quả đánh giá 3 tiêu chí trong tiêu chuẩn 4 của CTĐT ngành NTTS cho thấy, tiêu chí 4.1 đạt mức 5/7 điểm. Trong khi 2 tiêu chí còn lại (4.2 và 4.3) đều đạt ở mức 6/7 điểm.

Bảng tổng hợp kết quả đánh giá theo từng Tiêu chí của Tiêu chuẩn 4

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Kết quả
Tiêu chí 2.1	5/7	Đạt
Tiêu chí 2.2	6/7	Đạt
Tiêu chí 2.3	6/7	Đạt

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng của GDĐH. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học đồng thời cung cấp cho Nhà trường và Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học của ngành NTTS được thiết kế để đo lường được mức độ đạt được CĐR của ngành, bao trùm được cả kiến thức và kỹ năng chung cũng như chuyên ngành. Các quy định về đánh giá KQHT của người học được thông báo công khai đến người học thông qua Sổ tay SV, trang web của Nhà trường. Trước khi bắt đầu học mỗi học phần, người học được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra, đánh giá sử dụng trong học phần đó. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đồng thời được ghi chép lại để đánh giá, phát triển và thử nghiệm các phương pháp mới. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập và tạo điều kiện để người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về KQHT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt CĐR ngành NTTS. Đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện thường xuyên từ đầu vào, quá trình học tập và đầu ra. Việc đánh giá kết quả học tập của người học và tuyển sinh đầu vào ngành NTTS, Trường ĐHNL, ĐHH được thực hiện theo các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GDĐT, Đại học Huế và Nhà trường [H5.05.01.10.DC], [H1.01.03.02.DC] trên cơ sở đảm bảo CĐR của từng học phần và ngành.

Đánh giá kết quả tuyển sinh đầu vào: Nội dung, phương pháp đánh giá và hình thức tổ chức đánh giá tuyển sinh đầu vào ngành NTTS được thiết kế phù hợp CĐR của ngành và các quy định Bộ GDĐT, ĐHH. Năm 2020 ngành NTTS tuyển sinh đầu vào bằng 3 phương thức [H5.05.01.13], [H5.05.01.06], [H5.05.01.09], [H5.05.01.08], [H5.05.01.11], [H5.05.01.13]

+ Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả của kỳ thi Trung học phổ thông quốc gia năm 2020. Điểm xét tuyển = tổng điểm môn 1 + môn 2 + môn 3 + điểm ưu tiên. Tổ hợp 3 môn xét tuyển vào ngành NTTS gồm: 1. Toán, Hóa học, Sinh học; 2. Toán, Sinh học, Tiếng Anh; 3. Toán, Vật lí, Hóa học; 4. Toán, Sinh học, Giaos dục công dân.

+ Phương thức 2: Xét tuyển theo kết quả kết quả học tập năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12 để xét tuyển. Điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển là điểm trung bình chung (làm tròn đến 1 chữ số thập phân) mỗi môn học của năm học lớp 11 và học kỳ I năm học lớp 12. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm các môn trong tổ hợp môn xét tuyển phải >=18.0.

+ Phương thức 3: Xét tuyển thẳng hình thức này chỉ áp dụng cho các ngành có tuyển sinh theo phương thức xét kết quả học tập ở cấp Trung học phổ thông (xét học bạ). Đối với các thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, có tổng điểm 3 môn trong tổ hợp môn xét tuyển >=22,0 điểm và không có môn nào trong tổ hợp môn xét tuyển < 6,5 điểm.

Đánh giá kết quả học tập: Đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình học tập nhằm xác định năng lực của người học đạt được so với mục tiêu của từng học phần và CĐR của CTĐT. KQHT của SV ngành NTTS hiện nay được đánh giá gồm hai phần chính là điểm quá trình và điểm thi kết thúc học phần [H5.05.01.02.DC], [H5.05.01.03.DC], [H5.05.01.04.DC], [H5.05.01.05.DC] và được tính theo công thức:

Điểm học phần = 0,3 x Điểm đánh giá quá trình + 0,7 x Điểm thi kết thúc học phần

Trong đó, điểm đánh giá quá trình do GV trực tiếp giảng dạy đánh giá được tổng hợp từ các điểm đánh giá bộ phận: điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm bài tập lớn [H2.02.01.03.DC], [H5.05.01.01], [H1.01.01.02.DC].

Các hình thức kiểm tra, đánh giá KQHT người học của Nhà trường, Khoa được phổ biến và công khai thông qua Sổ tay SV, đề cương chi tiết các học phần [H1.01.03.01.DC], [H1.01.01.02.DC]. Việc thi kết thúc học phần được trường ĐHNL, ĐHH tổ chức một lần vào cuối kỳ học. SV chỉ được dự thi khi tham gia học tập từ 70% trở lên số tiết lên lớp của học phần chỉ có lý thuyết; chỉ được dự thi khi tham gia học tập từ 70% trở lên số tiết trên lớp, tham dự đầy đủ số giờ thực hành và các bài thực hành và đã được đánh giá đạt đối với học phần có cả lý thuyết và thực hành. [H5.05.01.02.DC]. Đề thi các học phần được thiết kế theo hướng dẫn của Nhà trường về thiết kế câu hỏi, đề thi, ngân hàng đề thi [H5.05.01.07], [H5.05.01.12]. Mỗi đề thi được thiết kế bao gồm các câu hỏi từ dễ đến phức tạp tương ứng với 6 cấp bậc tư duy trong thang cấp độ, tư duy của Bloom: Nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và sáng tạo. Với thiết kế đánh giá KQHT này, Khoa sẽ đánh giá được mức độ tích lũy về kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng thực hành, năng lực phát hiện vấn đề và giải quyết vấn đề của người học.

Đánh giá kết quả đầu ra: Căn cứ vào điểm trung bình chung học tập tích lũy của 6 học kỳ đầu tiên mà SV năm cuối sẽ đi thực tập tốt nghiệp để làm khóa luận tốt nghiệp hoặc làm báo cáo tốt nghiệp và học hai môn thay thế khóa luận tốt nghiệp. Việc xác định đề tài khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo tốt nghiệp của SV được thực hiện dựa trên sự tư vấn của giáo viên hướng dẫn để đảm bảo đạt được các kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết của SV ngành NTTS. Sau khi hoàn thành thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo tốt nghiệp của SV sẽ được đánh giá về hình thức và nội dung theo quy định do trường ĐHNL, ĐHH ban hành. Theo đó, khóa luận tốt nghiệp hoặc báo cáo tốt nghiệp của SV sẽ được GV hướng dẫn và GV phản biện đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Trên cơ sở kết quả đánh giá và đề xuất cho phép bảo vệ của GV hướng dẫn và GV phản biện, SV sẽ phải bảo vệ khóa luận tốt nghiệp trước Hội đồng chấm khóa luận nghiệp được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng trường ĐHNL, ĐHH gồm 03 GV. Kết quả đánh giá học phần Thực tập tốt nghiệp của SV được tính là điểm trung bình của 03 thành viên hội đồng, điểm đánh giá của GV hướng dẫn và GV phản biện [H5.05.01.02.DC], [H1.01.03.06.DC], [H5.05.01.05.DC].

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với các quy định của Bộ GDĐT, ĐHH; và được thể hiện rõ ràng trong các văn bản của trường ĐHNL, ĐHH và trong đề cương chi tiết các học phần của CTĐT ngành NTTS.

Các hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của người học ngành NTTS được thiết kế phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR cảu ngành.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá các CĐR liên quan đến thái độ, hành vi của người học ở một số học phần còn gặp khó khăn, hầu như chỉ được đánh giá thông qua 20% điểm thường xuyên, hoặc ở một số học phần trực tiếp đề cập đến thái độ thực hành nghề.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Lồng ghép các yêu cầu kiểm tra đánh giá thái độ, thành vi vào các hình thức kiểm tra; đa dạng hình thức đánh giá các CĐR liên quan đến thái độ, hành vi của người học.	Khoa Thủy sản	Hàng năm, kể từ năm 2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bám sát CĐR của ngành để xây dựng và triển khai các phương pháp đánh giá KQHT của người học một cách phù hợp với mức độ đạt được của CĐR.	Khoa Thủy sản	Hàng năm, kể từ năm 2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học rõ ràng, có quy định về thời gian tuyển sinh đầu vào [H5.05.02.01], [H5.05.01.08.DC] và thời gian thi kết thúc học phần, báo cáo tốt nghiệp. Công tác thi kết thúc học phần, tốt nghiệp của ngành NTTS được tổ chức nghiêm túc, công khai, công bằng và do 3 phòng/tổ và Khoa Thủy sản thực hiện. Phòng ĐT&CTSV có nhiệm vụ tổ chức thi: ban hành các quy định về tổ chức, quản lý thi kết thúc học phần và thi tốt nghiệp [H5.05.02.03.DC], ban hành thời gian thi kết thúc học phần và thời gian thi tốt nghiệp và được Nhà trường phê duyệt sau đó được công bố cho SV ít nhất là 2 tuần trước khi kì thi bắt đầu [H5.05.02.02.DC]. Phòng KT&ĐBCLGD, TT&PC có nhiệm vụ cung cấp đề thi và thanh tra, giám sát công tác tổ chức thi do phòng đào tạo tổ chức; Tổ Thanh tra pháp chế có nhiệm vụ thanh tra tất cả các khâu của công tác tổ chức thi [H5.05.02.04], [H5.05.02.05.DC]. Khoa Thủy sản cử cán bộ coi thi theo yêu cầu của phòng ĐT&CTSV. Trong mỗi kỳ thi, các nội dung, vấn đề ảnh hưởng đến KQHT của người học được thông báo thường xuyên, kịp thời đến các tổ chức có liên quan để kịp thời điều chỉnh nhằm đảm bảo tính khách quan, chính xác và công bằng trong đánh giá KQHT. Công tác tổ chức thi, thanh tra thi được tổng kết và báo cáo theo hàng kỳ [H5.05.02.16.DC].

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học được thực hiện theo đúng văn bản quy định về phương pháp, quy trình kiểm tra đánh giá của Nhà trường. Ngân hàng câu hỏi thi được biên soạn, cập nhật, điều chỉnh theo quy định [H5.05.02.06]. Đề cương chi tiết các học phần của CTĐT có quy định rõ ràng cách đánh giá học phần [H1.01.01.02.DC]. Điểm đánh giá học phần bao gồm điểm đánh giá quá trình (trọng số a=30%) và điểm thi kết thúc học phần (trọng số b=70%). Điểm quá trình bao gồm điểm chuyên cần, thảo luận, bài tập, thực hành, thí nghiệm, kiểm tra giữa kỳ,… Cách tính điểm này được công bố trên lớp cho người học khi bắt đầu học phần. GV thông báo công khai điểm đánh giá quá trình cho người học trên lớp trước khi kết thúc thời gian học.

Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học cũng được thông báo công khai cho người học về các tiêu chí đánh giá kết quả học tập trên Website của trường trong phần mềm Quản lý giáo dục, trong Sổ tay SV và ở Đề cương chi tiết học phần trong CTĐT [H5.05.02.07.DC], [H1.01.03.01.DC], [H1.01.01.02.DC].

GV phụ trách môn học nộp điểm quá trình (trước 2 tuần kể từ khi bắt đầu thi kết thúc học phần) và điểm thi kết thúc học phần (7 ngày sau khi thi kết thúc học phần đối với thi tự luận và trắc nghiệm, 1 ngày đối với học phần thi vấn đáp) cho Trợ lý giáo vụ sau đó sẽ được công bố công khai cho người học [H5.05.01.02.DC] đồng thời người

học được quyền phản hồi nếu thấy điểm thi sai bằng việc viết đơn đề nghị phúc khảo [H5.05.02.09.DC], [H5.05.02.08.DC].

Khóa luận tốt nghiệp và báo cáo tốt nghiệp là hình thức để đánh giá kết thúc khóa học của người học. Hiện có quy định rõ ràng quy định về điều kiện để làm khóa luận hoặc báo cáo tốt nghiệp [H5.05.02.11], quy định sửa đổi, bổ sung các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp [H5.05.02.12], quy định về thời gian thực tập cuối khóa, quy định về bố cục, kết cấu và hình thức đối với khóa luận tốt nghiệp và báo cáo tốt nghiệp của SV, quy định về hình thức, trọng số và phương pháp đánh giá khóa luận và báo cáo tốt nghiệp của SV [H5.05.02.13].

Kết quả học tập của SV hàng năm được lưu giữ tại trường bằng văn bản và cũng được thông báo đến SV ở phần mềm quản lý giáo dục [H5.05.02.14], [H5.05.02.07.DC].

Hàng năm, nhà trường tổ chức tuần học chính trị cho SV nhằm phổ biến các quy định đánh giá kết quả học tập của SV và cơ chế phản hồi về đánh giá kết quả học tập của SV thông qua trang web trường [H5.05.02.15.DC]. Số SV tham gia tuần học chính trị do phòng CTSV quản lý cho biết tỷ lệ SV nắm rõ các quy định đánh giá kết quả học tập của người học và cơ chế phản hồi.

Để đánh giá CTĐT, hàng năm phòng KT&ĐBCLGD, TT&PC đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của người học về nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra, đánh giá của GV sau khi kết thúc học phần [H5.05.02.10.DC]. Ngoài ra phòng KT,BĐCLGD,TT&PC cũng đã có thông báo và khảo sát lấy ý kiến phản hồi của SV cuối khóa về mục tiêu chương trình đào tạo, về đội ngũ GV, về công tác tổ chức đào tạo,… theo hình thức khảo sát trực tuyến trên phần mềm quản lý đào tạo nhằm giúp nhà trường có cơ sở để tự đánh giá và cải tiến chất lượng đào tạo [H5.05.02.17], [H5.05.02.18].

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của người học là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

3. Điểm tồn tại

Chưa tổ chức lấy ý kiến về mức độ hài lòng của người học đối với hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức lấy kiến người học về mức độ phù hợp và hài lòng của người học đối với hình thức và phương pháp kiểm	Nhà trường, Khoa, Bộ môn	Từ năm 2021

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		tra, đánh giá kết quả học tập.		
2	Phát huy điểm mạnh	Thường xuyên thực hiện tốt các quy định về đánh giá KQHT của người học và thông báo công khai cho người học	Nhà trường, Khoa, các Bộ môn	Định kỳ từng năm học

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá kết quả học tập ở trường ĐHNL, ĐHH hiện nay được áp dụng theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TCcủa Bộ GDĐT [H5.05.01.03.DC] và theo quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TCtại trường ĐHNL, ĐHH [H5.05.03.05]. Theo quy định đào tạo đại học của nhà trường, việc đánh giá kết quả học tập các học phần được thực hiện theo từng học kỳ và toàn khóa học [H5.05.03.05].

Việc đảm bảo tính khách quan và tạo sự công bằng cho người học trong việc đánh giá kết quả học tập đối với từng loại học phần đóng vai trò quan trọng trong quá trình đào tạo. Để thực hiện nghiêm túc, đánh giá chính xác và khách quan kết quả học tập của SV, đề cương chi tiết của tất cả các học phần của từng CTĐT đã thể hiện vai trò của từng nội dung kiểm tra, đánh giá (10% chuyên cần, 20% kiểm tra và 70% điểm thi kết thúc học phần) [H1.01.01.02.DC]. Điểm chuyên cần và điểm kiểm tra trong quá trình tham gia học phần được thông báo cho SV trước khi thi kết thúc học phần và thể hiện trong hồ sơ giảng dạy của GV[H3.03.01.01.DC].

Đánh giá kết quả học tập của học phần thông qua điểm quá trình và điểm thi theo quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống TC tại Trường ĐHNL, ĐHH [H5.05.03.04.DC]. Đánh giá kết quả chung toàn khóa học là điểm trung bình chung tích lũy tất cả các học phần của toàn khóa học [H5.05.03.04].

Việc thi kết thúc học phần được thực hiện thông qua một trong các hình thức: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm. Hình thức thi của từng học phần do bộ môn phụ trách học phần đó đề xuất và ghi rõ trong đề cương chi tiết [H1.01.01.02.DC].

Để đảm bảo tính khách quan và công bằng trong kỳ thi, ngân hàng đề thi của tất cả các học phần lý thuyết của các bậc và hệ đào tạo cũng đã được hoàn thiện. Đề thi cho mỗi hình thức thi được thiết kế theo quy định của Nhà trường và đảm bảo đề thi phải lấy từ ngân hàng đề thi. Đề thi được rút ngẫu nhiên qua phần mềm chuyên dụng (quy định về làm ngân hàng đề thi) [H5.05.02.03.DC].

Để đảm bảo tính chính xác, tính cập nhật của đề thi và hạn chế việc SV tự thu thập đề thi và giải trước thì trường ĐHNL, ĐHH cũng đã thay đổi bộ đề thi, đổi mới cách ra đề thi cho một số học phần trên cơ sở do GV trực tiếp giảng dạy các học phần đó tham gia thực hiện, hằng năm đều có cập nhật ngân hàng đề thi [H5.05.03.01].

Mỗi bài thi kết thúc học phần đều có hai GV chấm và trên bảng điểm mỗi môn học, ngoài chữ ký của hai GV chấm thi, còn có ký xác nhận của Trưởng Bộ môn để đảm bảo sự khách quan, công bằng trong công tác chấm bài [H5.05.03.02.DC]. Kết quả thi các học phần của SV được lưu giữ dưới dạng văn bản [H5.05.03.02.DC]. Nếu SV muốn kiểm tra bài thi có thể làm đơn xin kiểm tra bài thi [H5.05.02.08.DC] và thực hiện theo quy trình kiểm tra bài thi [H5.05.03.03.DC]

Đồng thời, Nhà trường cũng đã ban hành quy định quy chế tổ chức và hoạt động thanh tra, kiểm tra trong đó có quy định tổ chức thanh tra, giám sát coi thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp [H5.05.02.05.DC]. Báo cáo tổng kết công tác thi của ban thanh tra giúp Nhà trường và Khoa Thủy sản xem xét và cải tiến phương pháp kiểm tra đánh giá cho phù hợp đảm bảo sự đa dạng, tin cậy và công bằng [H5.05.02.16.DC]

Nhà trường có quy định rõ ràng về cơ chế tài chính cho hoạt động kiểm tra đánh giá KQHT của người học trong quy chế chi tiêu nội bộ [H5.05.03.04.DC].

2. Điểm mạnh

Công tác đánh giá kết quả học tập thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường, phương pháp kiểm tra đánh giá đa dạng, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với mục tiêu của CTĐT, mục tiêu của từng học phần và đảm bảo chất lượng của CTĐT.

Các học phần thao tác nghề và thực tế nghề được tổ chức đánh giá tại các cơ sở liên kết đào tạo vào cuối đợt thực tập nhằm đảo bảo các nội dung đánh giá phù hợp với công việc thực tế ở Công ty.

3. Điểm tồn tại

Không có

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Phát huy điểm mạnh	SV thực tập học phần thao tác nghề và thực tế nghề tại công ty nên được tổ chức đánh giá kết quả học phần tại các cơ sở liên kết đào tạo vào cuối đợt thực tập nhằm đảo bảo các nội dung đánh giá phù hợp với công việc thực tế ở Công ty	Khoa Thủy sản	2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, ĐHH có hệ thống phần mềm quản lý các hệ đào tạo để quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu cũng như tra cứu kết quả học tập của người học dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi. GV, CVHT, SV và cựu SV có thể truy cập thông tin nhanh chóng, thuận tiện thông qua tài khoản cá nhân trên phần mềm giáo dục của Nhà trường [H5.05.02.07.DC]. Căn cứ vào điểm học tập và rèn luyện của từng SV, từ đó ra quyết định cảnh báo hàng kỳ để SV lập phương án học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị đuổi học khi bị cảnh báo 3 kỳ liên tiếp [H5.05.02.07.DC]; [H5.05.04.01]. Khoa sẽ thông báo danh sách SV bị cảnh báo thông qua trang web của Khoa, báo với lớp trưởng của các lớp hoặc SV cũng có thể xem trên trang quản lý đào tạo bằng tài khoản cá nhân của mình [H5.05.04.01]; [H5.05.02.07.DC]. CVHT của lớp cũng sẽ biết kết quả học tập của SV lớp phụ trách thông qua tài khoản của mình trên phần mềm Quản lý giáo dục và sẽ gửi kết quả học tập về cho gia đình SV bị cảnh báo thông qua thư hoặc qua điện thoại [H5.05.04.04.DC].

KQHT của người học được tổng hợp và đưa vào báo cáo tổng kết năm học và phương hướng nhiệm vụ năm học mới của Khoa Thủy sản, Trường ĐHNL, ĐHH [H5.05.04.02] trong đó thống kê tỷ lệ SV các khóa với mức giỏi, khá, trung bình, yếu, kém nhằm xem xét sự tiến bộ của SV sau các năm học. Khoa và Nhà trường có quyết định khen thưởng đối với SV có KQHT và rèn luyện tốt [H5.05.04.02.DC].

Hệ thống văn bằng chứng chỉ của người học được Nhà trường quản lý và cấp phát đúng quy chế về quản lý và cấp phát văn bằng chứng chỉ của Bộ GDĐT. Kết thúc mỗi khoá học người học được nhận bằng tốt nghiệp và ký nhận tại Sổ cấp bằng và các thông tin liên quan [H5.05.04.03]. Quy định về tổ chức quản lý thi kết thúc học phần, thi tốt nghiệp và chấm thi cho người học được thực hiện theo quy định của Quyết định số 1646/QĐ-ĐHNL ngày 14/12/2018. Riêng với thi vấn đáp thì điểm được công bố công khai sau buổi thi [H5.05.01.04.DC]. GV nộp điểm và Trợ lý giáo vụ Khoa thủy sản có trách nhiệm nhập điểm thi kết thúc học phần trên phần mềm quản lý giáo dục và nộp bảng điểm về Phòng ĐT&CTSV. Điểm thi được chấm trong vòng 7 ngày sau khi thi kết thúc học phần. SV có quyền làm đơn kiểm tra bài thi khi thấy kết quả đánh giá không phù hợp [H5.05.03.02.DC].

2. Điểm mạnh

Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời đến các bên liên quan, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn.

Trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến hoạt động chấm thi, xét tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp; tuân thủ theo các quy định một cách chặt chẽ, hạn chế được sai sót trong quá trình cung cấp kết quả học tập, văn bằng tốt nghiệp. Hệ

thống văn bằng được cấp đúng quy định, sổ cấp văn bằng rõ ràng, thuận tiện cho việc theo dõi và kiểm tra.

3. Điểm tồn tại

Trong một số thời điểm, do hạn chế về hạ tầng mạng, việc truy cập xem điểm cũng như thông tin xét tốt nghiệp, cấp bằng trên phần mềm quản lý đào tạo bị tắc nghẽn, gây khó khăn cho công tác quản lý và người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm 2019-2020, Nhà trường đầu tư thêm máy chủ, nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phần mềm chuyên dụng cho các hoạt động liên quan đến lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo.	Nhà trường	2020
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường, Khoa và Bộ môn tiếp tục thực hiện tốt các quy định về quản lý và phản hồi kết quả học tập, rèn luyện của SV để đảm bảo kịp thời, công bằng.	Nhà trường, Khoa và các Bộ môn	2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

Kết quả học tập của người học được thông báo công khai và rõ ràng. Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC kết hợp với Khoa chuyên môn thực hiện quy trình tổ chức kiểm ra bài thi kết thúc học phần theo 10 bước, tạo điều kiện tốt nhất để SV dễ dàng theo dõi KQHT của mình, dễ dàng trong việc tiếp cận với quy trình khiếu nại kết quả học tập khi cần thiết [H5.05.05.02]. Quy trình và thời gian xử lý khiếu nại về kết quả học tập của người học của Khoa được thực hiện theo đúng quy định về thủ tục khiếu nại kết quả đánh giá người học của Nhà trường [H5.05.01.06.DC]. Mặt khác, SV có thể biết được thời gian và địa điểm tiếp nhận đơn xin kiểm tra bài thi thông qua trang web của Nhà Trường [H5.05.04.04.DC]. Trong quá trình học tập, người học được quyền phúc tra khiếu nại kết quả học tập. Cụ thể: Đối với điểm quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV trực tiếp giảng dạy học phần đó khi công bố điểm trên lớp. Đối với điểm thi kết thúc học phần, SV được phòng KT,BĐCLGD,TT&PC thông báo về thời gian và địa điểm tiếp nhận đơn xin kiểm tra bài thi và làm đơn theo mẫu [H5.05.05.01], [H5.05.02.08.DC] để được phúc kiểm tra điểm của bài thi kết thúc học phần. SV gửi

về phòng KT,BĐCLGD,TT&PC trong thời gian 10 ngày sau khi điểm thi tất cả các học phần được công bố. Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi kết thúc nhận đơn, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC phải thông báo kết quả kiểm tra điểm quá trình học tập và chấm lại bài thi. Người học sau khi nhận kết quả chấm lại bài thi nếu chưa thỏa mãn có thể tiếp tục làm đơn yêu cầu chấm lại bài thi lần thứ hai [H5.05.01.06.DC].

Kết quả báo cáo tổng kết công tác SV hàng năm của Khoa và các buổi đối thoại với SV cho thấy thủ tục khiếu nại và giải quyết khiếu nại kết quả học tập của người học đơn giản, thuận tiện, SV đã được tiếp cận với các quy định này, tuy nhiên vẫn có số ít SV còn e ngại.

2. Điểm mạnh

Nhà trường tổ chức kiểm tra, chấm lại bài thi và giải quyết khiếu nại về điểm thi trong các kỳ thi nhằm đảm bảo tính chính xác, công bằng, khách quan và minh bạch trong việc chấm thi, quản lý điểm và công bố điểm thi.

Người học được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trước mỗi khóa học/kỳ học/ học phần, tình trạng khiếu nại về kết quả học tập của người học được giải quyết kịp thời, thoả đáng.

Khoa chuyên môn và các bộ môn trong Khoa kết hợp với Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC đảm bảo được quyền lợi cho người học khi có thắc mắc về KQHT.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một tỷ lệ nhỏ người học cho rằng họ chưa thực sự được tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại KQHT. Người học chưa thực sự mạnh dạn trong việc khiếu nại KQHT khi cảm thấy kết quả thi không đúng với thực lực, còn e ngại và không hy vọng kết quả thi sẽ được cải thiện hơn sau khi khiếu nại.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Công bố số lượng khiếu nại kết quả học tập của người học (để động viên SV mạnh dạng khiếu nại khi kết quả thi kết thúc học phần chưa thỏa đáng).	Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC phối hợp với Khoa	Cuối mỗi học kỳ hoặc hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Cụ thể hóa thủ tục phúc khảo, khiếu nại KQHT trong sổ tay SV; Đơn giản hóa quy trình giải quyết khiếu nại, phúc khảo KQHT cho SV	Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC; Phối hợp với Khoa, CVHT, GV.	Hàng năm, kể từ năm 2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Công tác kiểm tra đánh giá kết quả học tập đối với người học của Khoa Thủy sản được thực hiện theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá quy định. Các phương pháp đánh giá KQHT đa dạng hóa, đảm bảo độ tin cậy. Công tác tổ chức đánh giá KQHT đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng.

Kết quả đánh giá 5 tiêu chí trong tiêu chuẩn 5 của CTĐT ngành NTTS cho thấy, tiêu chí 5.3 và 5.4 đạt mức 6/7 điểm. Trong khi 3 tiêu chí còn lại (5.1, 5.2 và 5.5) chỉ đạt ở mức 5/7 điểm.

Bảng tổng hợp kết quả đánh giá theo từng Tiêu chí của Tiêu chuẩn 5

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Kết quả
Tiêu chí 5.1	5/7	Đạt
Tiêu chí 5.2	5/7	Đạt
Tiêu chí 5.3	6/7	Đạt
Tiêu chí 5.4	6/7	Đạt
Tiêu chí 5.5	5/7	Đạt

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Khoa Thủy sản, Trường ĐHNL, ĐHH có đội ngũ cán bộ quản lý, đội ngũ GV và NCV có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu về số lượng và chất lượng; có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ tốt và được đảm bảo quyền lợi theo đúng quy định.

Khoa đã chấp hành tốt các văn bản quy định về công tác tuyển dụng viên chức, bổ nhiệm, quy hoạch cán bộ chuyên môn, cán bộ quản lý theo đúng quy trình, rõ ràng minh bạch. Cán bộ GV và NCV của Khoa được tạo mọi điều kiện thuận lợi để được đi học tập và bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. Đội ngũ quản lý của khoa được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ và đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, đúng quy trình hướng dẫn về công tác bổ nhiệm cán bộ của Bộ GDĐT và của ĐHH.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc quy hoạch, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và NCV được Khoa rất quan tâm, vì vậy đội ngũ GV và NCV của Khoa ngày càng được nâng cao cả về số lượng và

chất lượng.

Hiện nay, đội ngũ GV và NCV trong khoa được quy hoạch theo 3 chuyên ngành: NTTS, Bệnh học Thuỷ sản và Quản lý nguồn lợi thủy sản. Đến nay, Khoa có 34 GV (không tính GV kiêm nhiệm), 6 NCV và 1 chuyên viên. Trong đó, có 5 Phó giáo sư, 11 Tiến sỹ, 24 Thạc sỹ (trong đó có 2 GV đang làm NCS ở nước ngoài và 4 NCS trong nước) [H6.06.01.01.DC].

Có được kết quả như vậy là do: Khoa đề nghị Nhà trường tuyển dụng theo yêu cầu nhiệm vụ của Khoa và bồi dưỡng phát triển nâng dần từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn theo quy hoạch cán bộ chuyên môn.

Việc lập kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và NCV được Khoa quan tâm và thực hiện tốt [H6.06.01.02.DC]. Đặc biệt, năm 2016 Khoa thực hiện tốt Đề án vị trí việc làm của Nhà trường ban hành nhiệm kỳ 2015 – 2019 [H6.06.01.03.DC], trong đó thể hiện nhu cầu nhân lực cho từng loại hình công việc và cũng từ đó có kế hoạch đề xuất tuyển dụng dựa vào vị trí việc làm.

Hằng năm, Khoa xây dựng kế hoạch và đề xuất với Nhà trường về công tác tuyển dụng trên cơ sở nhu cầu công việc, số lượng CBVC và lao động hợp đồng; số lượng SV của khoa và theo Đề án vị trí việc làm của Nhà trường [H6.06.01.03.DC].

Ban chủ nhiệm Khoa giúp Hiệu trưởng triển khai, theo dõi công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ theo quy hoạch đã duyệt.

Ngoài ra, Khoa còn có sự hợp tác với các GV kiêm nhiệm để thực hiện tốt kế hoạch đào tạo của Khoa. Đa số các GV và NCV của Khoa đều có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp. Nhiều GV còn có khả năng giảng dạy tiếng Anh các môn học chuyên ngành.

Việc bổ nhiệm Trưởng và Phó trưởng Bộ môn theo nhiệm kỳ của Trưởng khoa dựa trên năng lực và thành tích NCKH của cán bộ để nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo cũng như góp phần xây dựng đại học nghiên cứu. Quy trình bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo Khoa đều thực hiện công khai, tiêu chí bổ nhiệm rõ ràng được thực hiện đúng quy định của trường. Trường có Quyết định về việc ban hành quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và kéo dài chức vụ lãnh đạo các đơn vị trong trường và quy định này được thực hiện thống nhất trong Nhà trường [H6.06.01.04.DC].

Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV được thực hiện nghiêm túc đúng kế hoạch. Hàng năm, Trường và Ban Chủ nhiệm Khoa có kế hoạch cụ thể về gia hạn hoặc chấm dứt hợp đồng với GV nghỉ hưu. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ hưu đều được thông báo trước cho Ban Chủ nhiệm Khoa và đương sự. Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.05]. Theo kế hoạch của nhà trường, hàng năm Khoa luôn chú ý tiến hành rà soát, quy hoạch công tác cán bộ [H6.06.01.06]. Hiện nay, Khoa có 3 GV và 1 NCV đang tham gia chương trình NCS tại nước ngoài.

2. Điểm mạnh

Việc quan tâm phát triển đội ngũ GV và NCV của nhà trường và Khoa trong thời gian qua đã xây dựng được đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, có tính kế thừa, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác.

Khoa có đội ngũ GV và NCV mạnh về cả số lượng và chất lượng, sẵn sàng thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, NCKH. Đặc biệt, đội ngũ nhân lực có trình độ cao được đào tạo bài bản đúng chuyên ngành là thế mạnh của để có thể đào tạo SV chất lượng cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của xã hội và xu hướng hội nhập quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Việc quan tâm phát triển đội ngũ GV và NCV của Nhà trường và Khoa trong thời gian qua đã xây dựng được đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao, có tính kế thừa, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy và quản lý cũng như các hoạt động chuyên môn khác.

Khoa có đội ngũ GV và NCV mạnh về cả số lượng và chất lượng, sẵn sàng thực hiện tốt các hoạt động giảng dạy, NCKH. Đặc biệt, đội ngũ nhân lực có trình độ cao được đào tạo bài bản đúng chuyên nghành là thế mạnh của để có thể đào tạo SV chất lượng cao, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của xã hội và xu hướng hội nhập quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Cần tạo điều kiện cho GV và NCV được quy hoạch nâng cao học vị và được tạo điều kiện làm chủ nhiệm các đề tài NCKH công nghệ các cấp	Ban chủ nhiệm Khoa - các Bộ môn trực thuộc khoa	Hàng năm ngay từ thời điểm lập kế hoạch năm học.
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy thế mạnh về đội ngũ nhân lực có trình độ cao và chuyên môn tốt trong công tác đào tạo và NCKH cũng như trong việc xây dựng chiến lược phát triển đào tạo của Khoa đáp ứng với nhu cầu và xu thế phát triển chung.	Ban chủ nhiệm khoa - các bộ môn trực thuộc khoa	Hàng năm ngay từ thời điểm lập kế hoạch năm học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 6.2. Tỉ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Khoa đã có đủ số lượng GV để thực hiện CTĐT NTTS. Khoa có đủ số lượng GV cơ hữu và được bố trí giảng dạy theo đúng chuyên ngành được đào tạo. Đội ngũ cán bộ GV cơ hữu của Khoa là 34 người, trong đó: 05 Phó Giáo sư, 11 Tiến sĩ, 24 thạc sĩ (có 7 NCS) [H6.06.01.01.DC]. Mỗi ngành đào tạo đều có đủ thành phần GV theo quy chuẩn mở ngành đào tạo bậc Đại học (01 Tiến sĩ và 03 Thạc sĩ) và Cao học (01 PGS và 05 Tiến sĩ). GV được bố trí giảng dạy theo đúng chuyên ngành được đào tạo [H6.06.02.01.DC] GV có trình độ sau đại học là 36 người (tỷ lệ 100%), GV có học vị tiến sĩ là 15 người (tỷ lệ 36,6 %).

GV cơ hữu trên tổng số cán bộ viên chức cơ hữu của Khoa là 35 người/41 người (tỷ lệ 85,4%) [H6.06.01.01.DC]. GV ở các Bộ môn có cơ cấu về trình độ và độ tuổi hợp lý, được đào tạo ở các Trường uy tín trong nước và nước ngoài, đủ khả năng thực hiện nhiệm vụ đào tạo [H6.06.02.01.DC].

Khoa đã cử nhiều GV đi đào tạo Tiến sĩ, Thạc sĩ trong và ngoài nước; tính đến năm học 2020-2021 có 5 GV đang được cử đi đào tạo Tiến sĩ tại nước ngoài [H6.06.02.01.DC].

Bảng 6.1. *Tỷ lệ giảng viên/người học của Khoa Thuỷ sản trong 5 năm gần đây (2013 – 2018)*

Năm học	**Tổng số GV(*)**	**Tổng số người học**	**Tỷ lệ người học/giảng viên**
2013-2014	35	823	23,5/1
2014-2015	35	719	20,5/1
2015-2016	35	881	25,2/1
2016-2017	35	1132	32,3/1
2017-2018	35	931	26,6/1
2019 - 2020	35	791	22,6/1

Ghi chú (*): không bao gồm giảng viên, NCV và chuyên viên phục vụ đào tạo

Theo Thông tư 32/2015/TT-BGĐT Quy định về việc xác đinh chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở giáo dục [H6.06.02.02.DC] quy định đối với nhóm ngành V không được vượt quá 20 SV/01 GV quy đổi và không quá ¼ quy mô năng lực đào tạo tối đa của khối ngành. Trong giai đoạn 2013 – 2020, số lượng SV tuyển sinh của ngành NTTS luôn vượt mức quy định từ 2 – 4 SV.

Khối lượng công việc của đội ngũ GV và NCV ngành NTTS được thể hiện rõ trong bản Đề án vị trí việc làm của Khoa [H6.06.01.03.DC] và thực hiện theo quy định của Nhà trường về định mức giờ quy chuẩn của GV, NCV [H6.06.04.07.DC]. Trong đó, GV là 270 giờ, giờ quy chuẩn của NCV là 60 giờ và giờ quy chuẩn của GV kiêm NCV là 135 giờ. Đối với GV cao cấp, giờ NCKH là 140 giờ và giờ chuẩn cho hoạt động chuyên môn là 30 giờ; GV chính có giờ NCKH là 120 và giờ chuẩn cho hoạt động chuyên môn là 50; GV có giờ NCKH là 100 và giờ chuẩn cho hoạt động chuyên môn là 70. Trên cơ sở đó để Nhà trường "đo lường và giám sát khối lượng công việc của GV và NCV.

Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV của ngành NTTS theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết tại Điều 10, 11, 12 và 13 của Quyết định số 1198/QĐ-ĐHNL ngày 24 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Nhà trường [H6.06.02.04]. Dựa trên hướng dẫn này các phòng chức năng của Trường tiến hành thực hiện việc quy đổi khối lượng công việc cho đội ngũ GV, NCV theo giờ chuẩn. Cụ thể, Phòng ĐT&CTSV thực hiện quy đổi các công việc liên quan như giảng dạy lớp đông, coi thi, chấm thi, thanh tra thi, chấm bảo vệ tốt nghiệp, hướng dẫn khóa luận, hướng dẫn thực tế nghề,... ra giờ chuẩn giảng dạy. Phòng KH, HTQT, TTTV thực hiện quy đổi các công việc như thực hiện đề tài, dự án NCKH; xuất bản giáo trình, sách tham khảo; công bố công trình trên tạp chí, hội nghị trong và ngoài nước; phản biện bài báo cho các tạp chí khoa học... ra giờ chuẩn NCKH. Phòng TCHC&CSVC thực hiện quy đổi các công việc liên quan đến hoạt động quản lý, chuyên môn và các hoạt động khác như trình bày seminar, tham gia hội thảo, tham gia hoạt động văn nghệ, thể thao,... để tính ra giờ chuẩn khác đã thực hiện cho đội ngũ GV, NCV. Với những hướng dẫn và thực hiện việc quy đổi này cho thấy, khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV của ngành NTTS đã được tính toán và cân đối bằng các công việc và tiêu chí cụ thể theo quy định.

Bên cạnh đó, vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông qua bản kê khai khối lượng công tác năm học và xây dựng kế hoạch cá nhân trong năm học tới theo quy định đánh giá phân loại cán bộ, viên chức và lao động của trường [H6.06.02.02.DC]. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình và có sự đánh giá của lãnh đạo Bộ môn, lãnh đạo Khoa. Căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, bộ môn đánh giá, lãnh đạo khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp Trường đánh giá, bình xét xếp loại thi đua [H6.06.02.03.DC]. Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, mà còn giúp cho Khoa đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; giúp các cấp quản lý có cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong Khoa, từ đó có định hướng chiến lược thích hợp.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV cơ hữu của Khoa được đào tạo chính quy tại các Trường có uy tín trong và ngoài nước, có đủ năng lực, trình độ chuyên môn và năng lực NCKH đáp ứng nhiệm vụ đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có trình độ Tiến sĩ chưa đồng đều ở các bộ môn do một số Bộ môn mới chia tách và đội ngũ đang còn đi học NCS nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Quy hoạch, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ trẻ các bộ môn mới chia tách.	Ban chủ nhiệm khoa	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Phát huy thế mạnh về những thành quả đạt được trong đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học trong những năm qua nhằm hoàn thiện hơn nữa chương trình đào tạo nghành NTTS của Khoa và Nhà trường.	Ban chủ nhiệm khoa - các bộ môn trực thuộc khoa	Hàng năm ngay từ thời điểm lập kế hoạch năm học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng đào tạo của một cở sở giáo dục không chỉ phụ thuộc vào CTĐT mà còn phụ thuộc vào chất lượng của đội ngũ GV, NCV. Chất lượng của đội ngũ này bao gồm: Trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, kỹ năng giảng dạy và đạo đức nghề nghiệp. Xây dựng đội ngũ GV có năng lực, trình độ cao là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy đại học. Chính vì vậy, để đảm bảo tuyển dụng được GV có đủ phẩm chất đạo đức, đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ thì Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng [H6.06.03.01.DC]. Ngoài ra, Nhà trường đã ban hành Đề án vị trí việc làm nhiệm kỳ 2015 – 2019 [H6.06.01.03.DC] trong đó thể hiện nhu cầu nhân lực cho từng loại hình công việc và cũng từ đó kế hoạch tuyển dụng được xác định một phần được dựa vào vị trí việc làm.

Các cá nhân khi đăng ký dự tuyển vào làm GV của Khoa Thuỷ sản Trường ĐHNL, ĐHH cần phải đảm bảo các quy định chung được quy định tại Điều 22 của Luật viên chức năm 2010 và Điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, đó là có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất đạo

đức, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp, có đủ các điều kiện đăng ký dự tuyển và các tiêu chuẩn cụ thể khác do Nhà trường và Khoa quy định. Các quy định bổ sung này được xác định dựa trên đề xuất của các Bộ môn trong Khoa có nhu cầu tuyển dụng như: tốt nghiệp đại học chính quy đạt loại khá, giỏi trở lên thuôc lĩnh vực đào tạo và ưu tiên những ứng viên có trình độ TS, ThS, trình độ ngoại ngữ, tin học giỏi. Các ứng cử viên phải đảm bảo có các kiến thức chung về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và những hiểu biết cơ bản về ngành hoặc lĩnh vực tuyển dụng; Hiểu biết đầy đủ các quy định pháp luật về viên chức, đạo đức nhà giáo; Lịch sử hình thành và phát triển, cơ cấu tổ chức, chức năng nhiệm vụ của Khoa Thuỷ sản, Trường ĐHNL, ĐHH. Tất cả các tiêu chuẩn và tiêu chí tuyển chọn GV và NCV nói trên đều được Nhà trường công khai bằng văn bản, trên website của Trường và các phương tiện thông tin đại chúng, niêm yết tại bảng thông báo của Nhà trường [H6.06.01.02.DC].

Kết quả thi tuyển được thông báo công khai trên website của Nhà trường và niêm yết tại bảng thông báo của Nhà trường. Khi đã trúng tuyển, ứng viên phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Sau khi hoàn thành thời gian tập sự và đạt các yêu cầu của Nhà trường, người tập sự sẽ được chính thức bổ nhiệm vào ngạch đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ [H6.06.01.02.DC].

Việc bổ nhiệm các chức vụ quản lý của Khoa và của Nhà trường được tuân thủ theo đúng quy trình trong Quyết định ban hành Quy định về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và kéo dài chức vụ lãnh đạo các đơn vị trong trường [H6.06.01.04.DC]. Công tác bổ nhiệm được thực hiện theo đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, phát huy trách nhiệm của người đứng đầu đơn vị dưới sự lãnh đạo trực tiếp của các cấp ủy Đảng, đảm bảo sự kế thừa và phát triển đội ngũ viên chức, nâng cao hiệu quả hoạt động của đơn vị. Việc sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý nhận được phản hồi tích cực của cán bộ viên chức trong Khoa, trong Nhà trường thông qua: Thông báo về việc nhận xét và đánh giá cán bộ trước khi bổ nhiệm [H6.06.03.02], và Hội nghị cán bộ viên chức Nhà trường [H6.06.03.03.DC].

2. Điểm mạnh

Việc thi tuyển viên chức hằng năm được tiến hành nghiêm túc, công khai đúng quy định của Luật viên chức năm 2010 và quy định của Nghị định 29/2012/NĐ-CP của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức cũng như các quy định của Nhà trường, của Khoa theo các tiêu chí tuyển chọn rõ ràng cụ thể. Bổ nhiệm cá nhân vào ngạch và bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện theo đúng quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Kế hoạch tuyển dụng đội ngũ giảng viên, NCV của Khoa trong những năm trước đây chưa thật sự được rà soát kỹ, chưa có sự định hướng phát triển kế thừa nên còn xảy ra tình trạng thiếu hụt GV hoặc NCV khi các cán bộ đến tuổi nghỉ hưu theo chế

độ. Việc tuyển dụng và sắp xếp đội ngũ GV, NCV chưa có sự hài hòa giữa các Bộ môn trong Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Rà soát và xây dựng định hướng dài hạn trong tuyển dụng đội ngũ GV và NCV	Trường và Khoa Thuỷ sản	Năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tuyển dụng và bổ nhiệm GV, NCV cần được tiếp tục thực hiện theo đúng quy định và phổ biến công khai cho những đối tượng có nhu cầu thi tuyển vào làm công tác giảng dạy tại Khoa	Trường và Khoa Thuỷ sản	Năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Năng lực của đội ngũ GV, NCV là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục. Năng lực của đội ngũ GV, NCV đại học được định nghĩa là khả năng sử dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng và thuộc tính tâm lý cá nhân để thực hiện có hiệu quả một loại công việc trong hoàn cảnh cụ thể. Năng lực gồm:

- Năng lực chung (năng lực cốt lõi)
- Năng lực chuyên môn (cụ thể)
- Năng lực giảng dạy và giáo dục
- Năng lực nghiên cứu khoa học

Năng lực giảng dạy của GV trong Khoa luôn được quan tâm bồi dưỡng, kiểm tra và đánh giá thường xuyên. Đối với các GV mới trúng tuyển phải trải qua 01 năm tập sự giảng dạy trước khi chính thức giảng dạy cho SV. Sau khi được tuyển dụng, GV phải hoàn thành tập sự theo quy trình thử việc đối với viên chức thử việc lần đầu làm việc tại Trường. Nhà trường phân công 01 GVcó kinh nghiệm hướng dẫn người tập sự. Trong thời gian tập sự, GV phải chuẩn bị giáo án và bài giảng cho toàn bộ học phần sẽ được giao đảm nhiệm. Song song với việc chuẩn bị giáo án bài giảng, định kỳ mỗi tháng GV tập sự phải thông qua tiết giảng ở cấp Bộ môn. Sau mỗi tiết giảng, toàn bộ các GV trong Bộ môn có nhận xét đánh giá và góp ý về nội dung bài giảng, cấu trúc

giáo án lên lớp, kỹ năng truyền đạt, kỹ năng quản lý lớp học, kỹ năng sử dụng công cụ thiết bị trợ giảng,… Sau khi GV tập sự thông qua toàn bộ các tiết giảng của học phần, Bộ môn tiến hành họp, nhận xét đánh giá và đề nghị tổ chức thông qua tập sự ở cấp Khoa và Nhà trường. Căn cứ vào quy định, Nhà trường ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá cho GV tập sự [H6.06.04.02]. GV tập sự bốc thăm và giảng ngẫu nhiên 01 tiết trong toàn bộ nội dung học phần, sau đó trả lời các câu hỏi của Hội đồng. Bên cạnh đó, toàn bộ nội dung bài giảng, giáo án được Hội đồng xem xét đánh giá. Kết quả đánh giá của Hội đồng được lập thành văn bản đề xuất Nhà trường ra Quyết định thông qua tập sự giảng dạy [H6.06.04.03]. Ngoài ra, GV tập sự phải hoàn thành các chứng chỉ về nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ NCKH và chứng chỉ triết học trong thời gian tập sự [H6.06.04.04];[H6.06.04.05]; [H6.06.04.06].

NCKH là một trong những năng lực rất quan trọng đối với đội ngũ GVvà NCV của Khoa Thuỷ sản. Kể từ năm học 2014 – 2015, trên cơ sở chuẩn hóa năng lực của đội ngũ GV và NCV, Nhà trường đã ban hành Quy định chế độ làm việc đối với giáo viên Trường ĐHNL, ĐHH [H6.06.04.07.DC]. Theo đó, tùy theo mỗi vị trí chức danh công việc, mỗi cán bộ GV phải đảm bảo đủ số giờ giảng dạy và NCKH theo chức danh đã quy định trong ngạch vị trí việc làm [H6.06.04.07.DC]. Hằng năm Khoa và Nhà trường yêu cầu tất cả các GV và NCV đăng ký chủ trì hoặc tham gia công tác NCKH. Trong bảng đăng ký kế hoạch công việc hằng năm, các GV và NCV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn SV NCKH) đảm bảo số giờ NCKH theo chức danh đã quy định trong ngạch vị trí việc làm [H6.06.04.07.DC].

Việc kiểm tra đánh giá năng lực của đội ngũ GV và NCV của Khoa được thực hiện thường xuyên thông qua nhiều hình thức. Việc đánh giá xếp kết quả công tác hằng năm được thực hiện theo đúng Quy định về đánh giá, xếp loại thi đua khen thưởng của nhà Trường [H6.06.02.03.DC] và quy định về tiêu chí và quy trình bình xét thi đua khen thưởng [H6.06.04.08.DC] đã được Nhà trường ban hành. Theo đó, căn cứ trên kế hoạch hằng năm, căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, mỗi cá nhân viết báo cáo tự đánh giá kết quả công tác, tu dưỡng, rèn luyện để Bộ môn nhận xét đánh giá và phân loại theo 4 mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (loại A), hoàn thành tốt nhiệm vụ (loại B), hoàn thành nhiệm vụ (loại C) và không hoàn thành nhiệm vụ (loại D). Sau đó, kết quả này được đánh giá tiếp ở Hội đồng thi đua khen thưởng cấp Khoa và Nhà trường, sau đó Nhà trường ra Quyết định công nhận kết quả đánh giá phân loại CBVC hằng năm [H6.06.04.09]. Kết quả đánh giá năng lực công tác trong nhiều năm qua cho thấy hầu hết GV và NCV của Khoa luôn hoàn thành vượt mức tiêu chuẩn theo yêu cầu của chức danh công việc được quy định trong đề án vị trí việc làm. Số tiết giảng và số giờ NCKH đều đạt và vượt mức kế hoạch.

Song song với việc đánh giá từ các cấp quản lý của Nhà trường, năng lực của đội ngũ GV và NCV của Khoa còn được đánh giá thông qua khảo sát lấy ý kiến người học. Kể từ năm học 2007 – 2008 đến nay, Nhà trường thường xuyên tổ chức việc lấy ý kiến

người học về hoạt động giảng dạy của GV. Từ năm học 2007 – 2008 đến năm học 2010 – 2011, việc lấy ý kiến đánh giá của người học về hoạt động giảng dạy của GV được thực hiện thông qua phát phiếu trực tiếp [H6.06.04.10]. Từ năm học 2012 – 2013 trở đi việc khảo sát này được thực hiện trực tuyến trên 2 hệ thống phần mềm: phần mềm Đào tạo tín chỉ của ĐHH (từ năm 2012 đến năm 2014) và phần mềm Quản lý giáo dục của Trường từ năm 2014 [H6.06.04.11], [H5.05.02.07.DC] Do sự trục trặc về phần mềm nên Trường chưa thực hiện việc khảo sát giảng dạy trong 02 năm học 2011 – 2012 và 2014 – 2015. Đối với năm học 2014 – 2015, do sự cố của phân hệ Đánh giá học phần trong phần mềm Quản lý giáo dục nên Trường chưa thể thực hiện việc khảo sát trực tuyến. Thay vào đó, Trường đã tiến hành phát phiếu trực tiếp để thu thập thông tin giảng dạy các học phần trong năm học 2014 – 2015 đối với các lớp được chọn, kết quả xử lý học kỳ I năm học 2014 – 2015 đã gửi tới GV [H6.06.04.01**].**

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV và NCV của Khoa Thuỷ sản được xác lập và có quy định rõ ràng theo từng vị trí công tác. Công tác bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ GV và NCV luôn được Khoa và Nhà trường quan tâm, khuyến khích và tạo điều kiện. Việc đánh giá năng lực của GV và NCV được tiến hành thường xuyên theo đúng quy định của Nhà trường. Các ý kiến phản hồi từ phía người học để đánh giá chất lượng giảng dạy của GV khi kết thúc môn học và đánh giá chất lượng đào tạo của Trường đại học trước khi tốt nghiệp được thực hiện định kỳ, thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Sự tham gia của SV trong việc đánh giá chất lượng các học phần và chất lượng giảng dạy của mỗi GV hằng năm chưa đầy đủ theo yêu cầu.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	- Đa dạng hóa các hình thức phổ biến thông tin về kế hoạch khảo sát đến người học - Thực hiện bắt buộc người học phải tham gia khảo sát trước khi đăng nhập phần mềm xem điểm thi hoặc trước khi xét công nhận tốt nghiệp	Phòng KT&ĐBCLGD,TT&PC; Phòng ĐT&CTSV, Phòng KH, HTQT&TTTV, Khoa, CVHT, GV	Năm học 2020-2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đúng các quy định trong kiểm tra đánh giá năng lực của GV và NCV của Khoa	Trường và Khoa	Năm học 2020-2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh yếu tố năng lực thì trình độ và chất lượng chuyên môn của đội ngũ GV, NCV là một trong những yếu tố tiến quyết ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Vì vậy, đổi mới công tác phát triển đội ngũ GV và NCV đại học trong thời kỳ hội nhập và cách mạng công nghiệp 4.0 luôn chú trọng đến việc đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng, tự đào tạo và đào tạo lại đối với đội ngũ GV, NCV ở các cơ sở giáo dục đại học nhằm nâng cao chất lượng của GVcả về năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm…

Không nằm ngoài xu hướng chung đó, Trường ĐHNL, ĐHH và khoa Thuỷ sản luôn quan tâm đến việc bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV và NCV và xác định đào tạo, nâng cao trình độ và chất lượng chuyên môn của đội ngũ GV và NCV là cốt lõi của việc nâng cao chất lượng giáo dục của Nhà trường. Vì vậy đội ngũ cán bộ, GV và NCV của Khoa ngày càng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng [H6.06.01.01.DC]. Hiện nay, Khoa có tất cả là 39 GV, NCV (không kể cán bộ kiêm nhiệm ở các Phòng, Ban và Trung tâm của trường). Trong đó: đội ngũ GV có 4 phó giáo sư, 12 tiến sĩ, 25 thạc sĩ. Trong số viên chức và lao động không thuộc ngạch GV có 1 nghiên cứu sinh, 4 Thạc sĩ, 1 có trình độ đại học. Khoa có được đội ngũ như vậy nhờ đã thực hiện tốt cả hai mặt: tuyển dụng theo tiêu chí và bồi dưỡng phát triển nâng cao trình độ chuyên môn theo quy hoạch cán bộ chuyên môn [H6.06.01.02.DC]. Hiện nay, Khoa có 12 cán bộ GVvà 1 NCV đang làm nghiên cứu sinh trong đó có 9 nghiên cứu sinh ở nước ngoài và 4 nghiên cứu sinh trong nước. Ngoài ra, hàng năm có nhiều lượt cán bộ viên chức được tham gia đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn trong và ngoài nước. Trong thời gian qua, Khoa và Trường đã tạo điều kiện cho các GV tham gia các lớp: bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng chứng chỉ GV chính và các khóa học ngoại ngữ [H6.06.05.01.DC].

Việc tuyển dụng hằng năm được Khoa xây dựng từ đề xuất của các Bộ môn trực thuộc trên cơ sở nhu cầu công việc, số lượng cán bộ viên chức và hợp đồng lao động, Đề án vị trí việc làm và chỉ tiêu của trường [H6.06.01.03.DC]. Trường xây dựng quy trình tuyển dụng theo các quy định hiện hành và được ban hành rộng rãi, nhu cầu tuyển dụng, tiêu chí đối với ứng viên tuyển dụng và kết quả được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như Website của Trường [H6.06.05.02.DC], [H6.06.05.03.DC].

Nhà trường và Ban chủ nhiệm Khoa công khai thông báo các chương trình học bổng nước ngoài tạo điều kiện để cán bộ GV trẻ tham gia dự tuyển. Nhà trường và Ban Chủ nhiệm Khoa có chính sách và biện pháp tạo điều kiện cho GV và NCV tham gia các hoạt động chuyên môn ở trong và ngoài nước thông qua các hội nghị, hội thảo

trong và ngoài nước [H6.06.05.02.DC].

Đối với các cán bộ viên chức đang làm nghiên cứu sinh và học viên cao học Nhà trường có nhiều chính sách để khuyến khích và hỗ trợ như: giảm định mức giờ giảng và NCKH cũng như hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo [H5.05.03.04.DC].

Đội ngũ NCV của Khoa gồm có 6 người, trực tiếp tham gia nghiên cứu, hoạt động điều tra, khảo sát, phục vụ nghiên cứu và hướng dẫn, kiểm tra các trợ lý nghiên cứu thực hiện các nội dung nghiên cứu, thí nghiệm được giao; tham gia các sinh hoạt học thuật chuyên ngành [H6.06.05.05]. Các NCV đều có trình độ thạc (tỷ lệ 100%) và tham gia giảng dạy thực hành cho SV tại 03 bộ môn của 3 chuyên ngành đào tạo. Cán bộ có trình độ tiếng Anh chứng chỉ B1 trở lên chiếm 100%. Công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ NCV được Khoa coi trọng. Năm học 2016-2017 khoa đã cử 01 NCV tham gia chương trình nghiên cứu sinh tại nước ngoài [H6.06.05.04] và hiện nay đã tốt nghiệp Tiến sĩ.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng điều kiện, tiêu chí và quy trình tuyển dụng rõ ràng. Khoa và Nhà trường có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích GV tham gia các chương trình đài tạo Thạc sỹ, Tiến sỹ, các khóa đào tạo ngắn hạn (giảm giờ dạy, hỗ trợ kinh phí đào tạo...)

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa chưa thực sự có cơ chế hỗ trợ thiết thực đối với nhu cầu đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ NCV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Tổ chức đánh giá rộng rãi về mức độ hài lòng về hoạt động hỗ trợ phục vụ của đội ngũ NCV	Ban chủ nhiệm khoa	Sau mỗi năm học
2	Tăng cường trao đổi NCV với các cơ sở đào tạo, doanh nghiệp để nâng cao kinh nghiệm cho đội ngũ NCV của khoa	Ban chủ nhiệm khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, ĐHH đã có qui định cụ thể về định mức khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy) cho cán bộ giảng dạy [H6.06.04.07.DC]. Dựa trên quy định về khối lượng công việc của từng đối tượng, Khoa Thuỷ sản có kế hoạch phân công giảng

dạy, hướng dẫn thực tập tốt nghiệp, thực tập nghề nghiệp, phân bổ các đề tài các cấp cho từng cán bộ, GV trong khoa để đảm bảo tất cả các cán bộ, GV đều thực hiện đủ định mức giờ chuẩn.

Hằng năm, Khoa Thuỷ sản tiến hành việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân. Hoạt động này đã giúp GV của Khoa nâng cao được hiệu quả công việc của mình, đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của Khoa và Nhà trường.

Hằng năm, Khoa tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng GV theo hướng dẫn của Nhà trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau. Mức độ hoàn thành công việc sẽ làm căn cứ bình xét thi đua – khen thưởng cấp Trường, ĐHH, cấp Bộ và cấp Nhà nước. Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng: Lao động tiên tiến, Chiến sỹ thi đua các cấp, Giấy khen của Hiệu trưởng, và các cấp cao hơn. Những cá nhân có thành tích xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho cán bộ sẽ tạo động lực cho cán bộ phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu [H6.06.02.03.DC]; [H6.06.04.08.DC]; [H6.06.02.01.DC].

Ngoài ra, căn cứ trên kết quả bình xét thi đua – khen thưởng hàng năm, lãnh đạo Khoa và Nhà trường sẽ tổ chức họp bình xét đánh giá phân loại cán bộ viên chức (A, B, C, D) hàng năm. Kết quả xếp loại lao động của cán bộ sẽ làm căn cứ để chi trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ. Thu nhập tăng thêm hàng năm sẽ động viên, khuyến khích cán bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao trong năm.

Nhà trường có quy định rất cụ thể về trách nhiệm giảng dạy và nghiên cứu khoa học của các giảng viên, NCV theo chức danh. Trong 1 năm học, ngoài việc GV phải giảng dạy đủ giờ chuẩn theo định mức, GV còn phải đảm bảo giờ chuẩn NCKH và giờ chuẩn khác [H6.06.04.07.DC].

Trên cơ sở đó, Nhà trường có quy định khen thưởng đối với 10 cá nhân có giờ chuẩn nghiên cứu khoa học cao nhất trong toàn trường. Ngoài ra, hàng năm Đại học Huế cũng có khen thưởng cho các cá nhân có công trình khoa học bằng tiếng nước ngoài đăng trên các Tạp chí khoa học chuyên ngành, có chỉ số trích dẫn cao, các cá nhân có nhiều công trình NCKH có giá trị,…[H6.06.02.03.DC].

2. Điểm mạnh

Phần lớn GV Khoa Thuỷ sản đều vượt định mức qui định cụ thể về khối lượng công việc (nghiên cứu, giảng dạy).

Nhiều GV đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, cấp Bộ, giấy khen của Hiệu trưởng, được khen thưởng về thành tích nghiên cứu khoa học, được nâng lương trước hạn.

2. Điểm tồn tại

Do hạn chế về tỷ lệ đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua nên có nhiều cá nhân mặc dù có nhiều thành tích trong giảng dạy, NCKH nhưng không được công nhận chiến sĩ thi đua.

Việc quản trị nhằm tăng cường sự phối hợp nghiên cứu giữa các GV trong Khoa chưa mang lại hiệu quả như mong muốn.

3. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	- Tăng cường các hình thức khen thưởng đối với các cá nhân có thành tích xuất sắc. - Nghiên cứu tạo cơ chế phối hợp hoạt động nghiên cứu giữa các GV trong khoa	Trường Đại học Nông Lâm Khoa Thuỷ sản	2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì cơ chế để tất cả giảng viên, NCV trong Khoa đều đạt và vượt định mức khối lượng công việc hàng năm.	Khoa Thuỷ sản	2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và hợp tác quốc tế, NCKH đã trở thành hoạt động vô cùng quan trọng đối với đội ngũ GV trong Khoa. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV luôn được xác lập rõ ràng. Trong bản kế hoạch hàng năm, các GV luôn đề ra những mục tiêu NCKH cụ thể (tham gia đề tài, dự án, viết bài báo, hướng dẫn SV làm NCKH) đảm bảo số giờ nghiên cứu phải đảm nhiệm theo chức danh đã quy định [H6.06.04.07.DC]. Kết thúc năm học, Khoa và Nhà trường luôn có hoạt động đánh giá nhằm đảm bảo về số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV [H6.06.02.01.DC].

Hiện nay, theo chủ trương của ĐHH, Khoa đã hình thành các nhóm nghiên cứu mạnh bao gồm các GV và NCV có cùng hướng nghiên cứu do các nhà khoa học có kinh nghiệm nghiên cứu đứng đầu [H6.06.07.01].

Hàng năm, các đề tài khoa học công nghệ các cấp được phê duyệt và cấp kinh phí. Các công trình nghiên cứu của cán bộ luôn được giám sát chất lượng bởi Hội đồng KH&ĐT của Khoa, Nhà trường và ĐHH [H6.06.07.02]; [H6.06.07.03]; [H6.06.07.04].

Bảng thống kê số lượng công trình NCKH công nghệ các cấp từ năm 2012-2017 của Khoa Thuỷ sản

Bảng 6.3. ***Thống kê số lượng công trình nghiên cứu khoa học công nghệ của Khoa Thuỷ sản từ năm 2015 – 2018*** **[H6.06.07.05].**

Năm		Số lượng đề tài					
	Cấp cơ sở	Cấp Bộ	Cấp ĐHH	Cấp tỉnh	Cấp nhà nước	Nafosted	Liên kết
2015	6	0	1	1	0	2	1
2016	6	0	2	1	1	2	2
2017	7	1	2	2	1	0	2
2018	8	1	2	3	1	0	2

2. Điểm mạnh

Tất cả GV của Khoa luôn vượt định mức số giờ nghiên cứu khoa học hàng năm do Nhà trường đề ra. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau gồm: đề tài khoa học cấp cơ sở, cấp bộ, cấp nhà nước, xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế, xuất bản sách chuyên khảo. Các bài báo của đội ngũ GV được đăng tải trong các tạp chí chuyên ngành, hội thảo trong nước và quốc tế có chất lượng cao.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa có nhiều đề tài nghiên cứu cấp nhà nước, số lượng GV tham gia các đề tài nghiên cứu với các đối tác nước ngoài còn chưa nhiều.

Các công trình nghiên cứu mang tính liên ngành với các Khoa khác trong trường và ngoài trường còn chưa phong phú, số lượng bài báo được công bố trong các hội thảo và tạp chí quốc tế còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tham gia đấu thầu chương trình NCKH cấp nhà nước, cấp tỉnh.	Hội đồng khoa học Khoa	2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tất cả các cán bộ giảng viên, NCV trong khoa đều tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.	Hội đồng khoa học Khoa	2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV và NCV của khoa Thuỷ sản có trình độ chuyên môn cao, có nhiều

kinh nghiệm thực tiễn và năng lực NCKH tốt. Vì vậy, công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học của Khoa đã đạt được những thành tích xuất sắc. Trong giảng dạy, đội ngũ GV và NCV của Khoa hoàn thành và vượt định mức giờ giảng theo quy định. GV và NCV trong Khoa được tạo mọi điều kiện thuận lợi trong việc tham gia các khóa học ngắn và dài hạn trong nước cũng như nước ngoài nhằm nâng cao trình độ và chất lượng chuyên môn cũng như kỹ năng thực hành và giảng dạy. Hầu hết GV trong Khoa đều chủ trì hoặc tham gia nhiều đề tài các cấp với nhiều loại hình nghiên cứu. Các GV và NCV đều hoàn thành và vượt định mức số giờ NCKH theo quy định, nhiều GV được khen thưởng về thành tích trong NCKH các cấp như cấp ĐHH, cấp Bộ và cấp Trường. Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ GV và NCV của Khoa và nhà trường có lộ trình cụ thể, đáp ứng nhu cầu của GV, phù hợp với chiến lược phát triển của nhà trường: đào tạo gắn liến với nghiên cứu và ứng dụng thực tiễn.

Bảng tổng hợp kết quả đánh giá theo từng Tiêu chí của Tiêu chuẩn 6

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Kết quả
Tiêu chí 6.1	5/7	Đạt
Tiêu chí 6.2	5/7	Đạt
Tiêu chí 6.3	5/7	Đạt
Tiêu chí 6.4	5/7	Đạt
Tiêu chí 6.5	5/7	Đạt
Tiêu chí 6.6	5/7	Đạt
Tiêu chí 6.7	5/7	Đạt

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Chất lượng CTĐT phần lớn phụ thuộc vào mối quan hệ, tương tác giữa GV và người học. Tuy nhiên, đội ngũ GV không thể thực hiện tốt công việc, nhiệm vụ nếu không có sự hỗ trợ dịch vụ của đội ngũ cán bộ nhân viên. Đội ngũ nhân viên này là những người làm việc tại văn phòng Khoa, Thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính,… và hỗ trợ người học. Nhà trường, Khoa Thủy sản chủ trương đưa ra các chính sách cũng như phương pháp để thực thi, phát triển hệ thống đội ngũ nhân viên nhằm đạt được chất lượng phục vụ tốt nhất. Để kiểm soát và nâng cao chất lượng hỗ trợ dịch vụ, Nhà trường và Khoa thường xuyên tiến hành kiểm tra các hệ thống dịch vụ khảo sát mức độ hài lòng của GV khi sử dụng dịch vụ để có hướng khắc phục và phát triển hiệu quả hơn.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Việc bồi dưỡng, phát triển đội ngũ nhân viên được Trường rất quan tâm, vì vậy đội ngũ nhân viên của Trường ngày càng được nâng cao cả về số lượng và chất lượng.

Tháng 6/2011 Trường đã ban hành kế hoạch chiến lược phát triển Trường ĐHNL, ĐHH giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến 2030 là cơ sở cho việc xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ của Trường đến năm 2020 [H7.07.01.01.DC].

Cán bộ hỗ trợ cho Khoa Thủy sản có chức năng và nhiệm vụ giải quyết các vấn đề của Khoa: quản lý điểm thi, xét học bổng, xét ngừng học, thôi học, cảnh cáo học vụ, xét tốt nghiệp, cấp giấy chứng nhận kết quả học tập; quản lý công tác NCKH SV; xét học bổng, đánh giá điểm rèn luyện SV, giải đáp thắc mắc của SV,…Số lượng cán bộ hỗ trợ cho Khoa được tuyển dụng căn cứ vào đề án vị trí việc làm và kế hoạch chiến lược phát triển [H6.06.01.03.DC]; [H7.07.01.01.DC].

Hiện nay, Khoa Thủy sản có 1 chuyên viên đảm nhận khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực cho Khoa giải quyết các vấn đề cho GV và người học. Ngoài ra, đội ngũ nhân viên làm việc tại Thư viện, PTN, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác phục vụ cho GV và người học được thưc hiện theo quy hoạch chung của Trường [H7.07.01.02].

Công tác bồi dưỡng phát triển đội ngũ được Trường thực hiện định kỳ, khởi đầu từ công tác quy hoạch cán bộ chuyên môn. Theo đó, Trường ra chỉ thị thông qua kết luận của hội nghị thủ trưởng thường kỳ yêu cầu họp đơn vị xem xét, lập danh sách Quy hoạch trình cấp Trường ra Quyết định phê duyệt quy hoạch cán bộ chuyên môn đến năm (hết nhiệm kỳ) và tầm nhìn đến 5 năm sau căn cứ vào Kế hoạch chiến lược phát triển của Trường. Do đó, Trường đã quy hoạch cán bộ chuyên môn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 [H7.07.01.02].

Đặc biệt, từ tháng 5 năm 2016 Trường đã thực hiện xây dựng đề án vị trí việc làm theo thông tư số 14/2012/TT-BNV ngày 18/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ [H6.06.01.03.DC], trong đó thể hiện nhu cầu nhân lực cho từng loại hình công việc và cũng từ đó kế hoạch tuyển dụng được xác định một phần được dựa vào vị trí việc làm.

Để làm tốt công tác quy hoạch, hàng năm Khoa và Nhà trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ hỗ trợ phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ chung của Nhà trường. Việc tuyển dụng hằng năm được Khoa xây dựng từ đề xuất của các Bộ môn trực thuộc trên cơ sở nhu cầu công việc, số lượng cán bộ viên chức và hợp đồng lao động, Đề án vị trí việc làm và chỉ tiêu của trường [H6.06.01.03.DC]. Trường xây dựng quy trình tuyển dụng theo các quy định hiện hành và được ban hành rộng rãi, nhu cầu tuyển dụng, tiêu chí đối với ứng viên tuyển dụng và

kết quả được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như Website của Trường [H6.06.05.02.DC], [H5.05.03.04.DC].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa đã thực hiện việc quy hoạch đội ngũ nhân viên tương đối tốt đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Phiếu khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động của đội ngũ hỗ trợ từ GV và người học chưa được làm thường xuyên (chỉ có Phòng ĐT&CTSV lấy Phiếu khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động của đội ngũ hỗ trợ từ GV).

4. Kế hoạch hành động

STT	**Mục tiêu**	**Nội dung công việc**	**Đơn vị chủ trì**	**Thời gian**
1	Khắc phục tồn tại	- Khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động của đội ngũ hỗ trợ từ GV và người học	Hội đồng KH&ĐT của Khoa	2021
2	Phát huy điểm mạnh	Chú trọng quy hoạch đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học.	Hội đồng KH&ĐT của Khoa	Hằng năm

*5. Tự đánh giá***:** Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo chất lượng của đội ngũ nhân viên thì Nhà trường, Khoa Thủy sản đã chú trọng đến công tác tuyển dụng.

Việc lập kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng nhân viên được Trường quan tâm và thực hiện tốt. Chính vì vậy, để làm tốt công tác quy hoạch thì hàng năm Nhà trường đưa ra kế hoạch tuyển dụng để lựa chọn ra đội ngũ nhân viên để phục vụ công tác đào tạo, NCKH cũng như hoàn thành nhiệm vụ của Nhà trường [H6.06.01.02.DC].

Việc tuyển dụng hằng năm được Trường xây dựng từ đề xuất của các đơn vị trực thuộc trên cơ sở nhu cầu công việc, số lượng CBVC và lao động hợp đồng; số lượng nhân viên của các đơn vị theo quy hoạch chiến lược, đề án vị trí việc làm [H6.06.01.03.DC], [H7.07.02.01]. Các đơn vị xây dựng các tiêu chí về trình độ chuyên

môn, ngoại ngữ, tin học, hiểu biết xã hội,... phù hợp với chức năng nhiệm vụ của vị trí việc làm cần tuyển, trường họp hội đồng tuyển dụng rà soát, thông qua và công bố công khai trên báo hàng ngày, truyền hình, trang mạng của trường và khoa, dán tại tiền sảnh nhà hành chính của trường. Trong các thông báo tuyển dụng đều ghi rõ các vị trí việc làm cần tuyển, các tiêu chí ứng viên, các giấy tờ cần nộp, thời hạn kết thúc nộp, thời hạn trả kết quả sơ tuyển, thời gian và địa điểm tổ chức thi tuyển, thời gian báo kết quả tuyển dụng [H6.06.01.02.DC]. Nhà trường có ban hành văn bản quy định về tuyển dụng nhân viên với các tiêu chí đảm bảo khối kiến thức chung và kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ (A1, A2 và các chưng chỉ tương đương), Tin học văn phòng (Trình độ B trở lên). Việc sắp xếp bố trí nhân lực theo đúng các tiêu chí của Nhà trường [H6.06.03.01.DC] .

Định kỳ 5 năm 1 lần Nhà Trường tiến hành Báo cáo đánh giá kết quả đào tạo bồi dưỡng CBVC có đủ tiêu chuẩn theo quy định để quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của trường [H7.07.02.02]. Cán bộ nhân viên có đủ tiêu chuẩn theo quy định của và yêu cầu về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để cán bộ lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà trường**.** Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và kéo dài chức vụ lãnh đạo các đơn vị trong trường thuộc Trường ĐHNL, ĐHH một cách rõ ràng, minh bạch [H6.06.01.04.DC].

Số lượng đội ngũ nhân viên được tuyển dụng, bổ nhiệm hàng năm được đưa vào báo cáo tình hình nhân sự của Nhà trường và phổ biến công khai cho đội ngũ GV, nhân viên trong trường được biết thông qua hội nghị CBVC [H7.07.02.03.DC].

Bảng thống kê nhân viên được phân công nhiệm vụ ở Khoa được trình bày bảng sau:

STT	Họ và Tên	Năm Sinh	Giới tính	Trình độ chuyên môn	Chức vụ hiện tại
1	Hà Thị Huệ	1976	Nữ	Kỹ sư	Chuyên viên

2. Điểm mạnh

Tiêu chí tuyển dụng đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng. Những cán bộ nhân viên có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm theo đúng quy trình bổ nhiệm cán bộ của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Cán bộ hỗ trợ đã tiếp thu các ý kiến phản hồi của GV và SV của đội ngũ hỗ trợ về hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa Thủy sản. Tuy nhiên, các thông tin phản hồi chưa liên tục và đầy đủ để đáp ứng kịp thời các nhu cầu của GV và SV.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thường xuyên tiếp thu kịp thời và công khai các ý kiến phản hồi của GV và SV về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa	Trường và Khoa	2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyển dụng và bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ theo đúng quy định.	Trường và Khoa	2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Trong hội nghị CBVC và các cuộc họp Đảng uỷ, Công đoàn cấp Khoa, Trường đều xác định công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường [H7.07.01.01.DC].

Đội ngũ nhân viên này đều có bằng cấp và trình độ nhất định, đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực cho Khoa giải quyết các vấn đề cho GV và người học [H6.06.01.02.DC].

Bên cạnh đội ngũ cán bộ nhân viên, các GV giảng dạy của Khoa Thuỷ sản và người học còn được hỗ trợ về tài liệu, thông tin thông qua đội ngũ nhân viên kỹ thuật của Trung tâm thông tin Thư viện, nhân viên hỗ trợ của Phòng ĐT&CTSV và đội ngũ nhân viên kỹ thuật tại các đơn vị phục vụ: Phòng TCHC&CSVC, Phòng KH, HTQT &TTTV, Phòng Kế hoach tài chính,…(09 phòng và 01 tổ), Các viện và Trung tâm Tin học và Bồi dưỡng ngoại ngữ, Thư viện, Viện nghiên cứu & phát triển (01 Viện và 06 Trung tâm),…

Khoa Thủy sản có 1 chuyên viên làm nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của Khoa: Quản lý điểm thi, Tổng hợp đánh giá điểm rèn luyện SV, Giải đáp thắc mắc của SV [H7.07.03.01].

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ nhân viên thì hàng năm Nhà trường tổ chức đối thoại trực tiếp giữa SV với Hiệu trưởng Nhà trường để tiến hành khảo sát lấy ý kiến đánh giá hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ, nhân viên từ người học [H7.07.03.02.DC].

Đội ngũ nhân viên của Khoa, Trường làm việc ở văn phòng Khoa, phòng máy tính, Thư viện,... được đánh giá phân loại hàng năm nhằm làm rõ ưu điểm, khuyết

điểm, mạnh mặt, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H6.06.02.02.DC].

Quy định về tiêu chí và quy trình bình xét thi đua – khen thưởng Trường ĐHNL, ĐHH [H6.06.04.08.DC].

- Làm báo cáo tự đánh giá kết quả công tác theo nhiệm vụ được giao .

- Trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp để mọi người đóng góp ý kiến.

- Quyết định đánh giá, phân loại của trưởng đơn vị.

Việc đánh giá năng lực đội ngũ nhân viên còn được thực hiện hàng tháng thông qua việc lãnh đạo đánh giá nhân viên qua thực hành công việc hằng ngày theo vị trí việc làm: năng lực thực hiện các nghiệp vụ thường xuyên, giải quyết những nhiệm vụ phát sinh, nhiệm vụ trên giao bất thường và năng lực làm hài lòng các bên liên quan trong nhiệm vụ tư vấn các vấn đề liên quan nghiệp vụ được đánh giá định kỳ hàng tháng và hàng năm .

Kết quả đánh giá đội ngũ nhân viên của Khoa đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ cho thấy đội ngũ cán bộ này đều đáp ứng tiêu chuẩn năng lực yêu cầu về vị trí việc làm [H6.06.01.03.DC].

Cán bộ nhân viên luôn tiếp thu các ý kiến phản hồi của GV và SV về hoạt động hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH của Khoa thủy sản. Tiếp thu và công khai các ý kiến phản hồi của GV và SV về hoạt động hỗ trợ của đội ngũ cán bộ hỗ trợ cho hoạt động đào tạo và NCKH thường xuyên và kịp thời.

2. Điểm mạnh

Hoạt động đánh giá, phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ công bằng, công khai và phù hợp với quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Chưa có tiêu chuẩn cụ thể đánh giá công việc phục vụ của đội ngũ nhân viên nhà trường hỗ trợ trực tiếp cho CTĐT ngành NTTS

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Có cơ chế và tiêu chuẩn đánh giá để khuyến khích đội ngũ nhân viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ hỗ trợ đào tạo.	Trường và Khoa	2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện việc đánh giá phân loại đội ngũ cán bộ hỗ trợ chính xác và phù hợp với từng đối tượng.	Trường và Khoa	2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là các hoạt động để duy trì và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, GV, công nhân viên, là điều kiện quyết định để Nhà trường có thể đứng vững và thắng lợi trong môi trường cạnh tranh. Nhà trường đã ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHNL, ĐHH về xây dựng Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học [H7.07.04.01].

Nhà trường và Khoa Thủy Sản luôn có những chính sách, khuyến khích, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ hỗ trợ tham gia các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước hàng năm với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản quy định về đào tạo, bồ dưỡng đối với cán bộ, viên chức của trường Đại học Nông Lâm theo quyết định số 236/QĐ-ĐHNL ngày 28 tháng 3 năm 2016 [H7.07.04.01]. Bên cạnh đó, đội ngũ nhân viên được trực tiếp tham gia các khóa Tiếng Anh của Chuyên viên, NCV, Kế toán viên. Nhân viên phòng Khoa học công nghề và hợp tác quốc tế được bồi dưỡng về sở hữu trí tuệ, phòng Kế hoạch tài chính về nghiệp vụ kế toán. Các cán bộ nhân viên được tham gia khóa đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng Giáo dục Đại học và trung cấp chuyên nghiệp, Đại Học Huế [H7.07.04.02].

Cán bộ nhân viên của Khoa được tham gia đào tạo bổ túc nghiệp vụ chuyên viên nhằm nâng cao năng lực.

Hàng năm, các đơn vị có trách nhiệm báo cáo tình hình tham gia bồi dưỡng của các cán bộ trong đơn vị mình [H7.07.04.03]. Bên cạnh đó, để đảm bảo đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng năng lực của các cán bộ nhân viên nhà trường. Trường và khoa Thủy sản tiến hành đối thoại trực tiếp giữa SV với trưởng khoa Thủy sản, SV với Hiệu trưởng nhà trường trong đó có khảo sát mức độ hài lòng của người học về các hoạt động hỗ trợ phát triển chuyên môn của Trường, Khoa [H7.07.03.02.DC].

2. Điểm mạnh

Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

3. Điểm tồn tại

Số lượng cán bộ được chuyển bậc còn hạn chế do số lượng lớp tổ chức thi thăng hạng còn rất ít.

4. Kế hoạch hành động

STT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tổ chức các lớp đào tạo về ngạch bậc để cán bộ GV có cơ hội tham gia	Các đợn vị đào tạo	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Động viên, khuyến khích và tạo điều kiện để đội ngũ nhân viên bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để phục vụ tốt hơn cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	Trường và Khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường, Khoa Thủy sản đánh giá kết quả thực thi công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ theo quy định về đánh giá, phân loại CBVC-LĐ của Trường ĐHNL, ĐHH [H6.06.02.02.DC]. Việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc thông qua Trưởng các đơn vị và bộ phận Thanh tra pháp chế theo các văn bản quy định của Nhà trường, Khoa.

Mỗi nhân viên được bố trí vào một vị trí việc làm chính và vị trí cần đáp ứng hỗ trợ với bản mô tả công việc cụ thể trong chức năng nhiệm vụ và quy trình giải quyết công việc của từng vị trí theo đề án vị trí việc làm [H6.06.01.03.DC]. Ngoài được đánh giá thường kỳ việc thực hiện các công việc thường xuyên theo kế hoạch dài hạn của trường đáp ứng kế hoạch triển khai đào tạo, nghiên cứu, các nhân viên được đánh giá thường xuyên (chủ yếu là hàng tháng) theo năng lực và hiệu quả triển khai các nhiệm vụ bất thường, năng lực làm hài lòng các bên liên quan trong thực hiện tư vấn với tư cách là chuyên viên chuyên nghiệp trong lính vực mà mình được giao phụ trách.

Hiệu quả công tác được tổng hợp vào đánh giá phân loại và đề nghị xét thi đua khen thưởng cuối năm nhằm làm cơ sở xét tăng lương thường kỳ và nâng bậc lương trước thời hạn [H7.07.05.01].

Khoa thủy sản thường xuyên giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của nhân viên trong Khoa thông qua quy định thời gian làm việc, hiệu quả công việc được giao và công tác thi đua khen thưởng hàng năm. Khoa tổng kết đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của cán bộ nhân viên theo hướng dẫn của Nhà trường với những quy định cụ thể về khối lượng công việc cũng như các quy chế về khen thưởng, kỷ luật để làm cơ sở bình xét các hình thức khen thưởng khác nhau. Mức độ hoàn thành công việc sẽ

làm căn cứ bình xét thi đua - khen thưởng cấp Trường, ĐHH, cấp Bộ và cấp Nhà nước.. Những cá nhân có thành tích xuất sắc sẽ được tăng lương trước hạn. Việc ghi nhận đúng thành tích và khen thưởng kịp thời cho cán bộ sẽ tạo động lực cho cán bộ phát huy hết khả năng [H6.06.02.01.DC]; [H6.06.04.08.DC].

Trong các báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng hàng năm của Nhà trường đã thể hiện việc hoàn thành tốt nhiệm vụ của đội ngũ nhân viên từ đó động viên, khuyến khích đội ngũ cán bộ hỗ trợ trong Nhà trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ [H6.06.02.03.DC]. Bên cạnh đó, Nhà trường, Khoa Thủy sản còn tích cực tiếp thu ý kiến của cán bộ, nhân viên về công tác khen thưởng, nâng lương trước thời hạn để hoạt động này thực sự trở thành hoạt động có ý nghĩa trong phân loại và đánh giá cán bộ hỗ trợ**,** góp phần giúp đội ngũ này cải thiện hiệu quả công việc của mình [H7.07.02.03.DC].

2. Điểm mạnh

Công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ nhân viên được quy định rõ ràng và công khai giúp cho công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tích cực trong Nhà trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ nhân viên rất khó khăn để phấn đấu đạt được danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở và nâng lương trước thời hạn theo các tiêu chuẩn trong quy định của công tác thi đua khen thưởng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Cần xây dựng bổ sung tiêu chí bình xét cho đội ngũ cán bộ nhân viên để họ có cơ hội nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở như đội ngũ giảng viên.	Trường và Khoa	2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục công khai minh bạch công tác thi đua khen thưởng cho đội ngũ nhân viên.	Trường và Khoa	2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên của khoa Thủy Sản, trường ĐHNL, ĐHH đảm bảo về số lượng, chất lượng về năng lực chuyên môn. Đội ngũ này được tuyển dụng theo đúng quy định về quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường đã được công bố công

khai. Trường ĐHNL, ĐHH, khoa Thủy Sản tạo điều kiện cũng như khuyến khích đội ngũ nhân viên bồi dưỡng, nâng cao công tác chuyên môn. Chất lượng đội ngũ cán bộ nhân viên hiện nay đảm bảo đảm đương được công tác phục vụ giảng dạy, NCKH của Khoa, Nhà trường. Đội ngũ nhân viên phối hợp với làm việc theo giờ hành chính với thực hiện nghiệp vụ thường xuyên theo quy định của chức năng nhiệm vụ và quy trình giải quyết công việc của vị trí việc làm để đạt được hiệu quả công việc một cách tốt nhất

Hội đồng tự đánh giá chất lượng CTĐT của Khoa Thủy Sản, Trường ĐHNL, ĐHH tự đánh giá tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí đạt. Trong đó, tất cả các tiêu đều đạt ở mức yêu cầu 5/7 điểm.

Bảng tổng hợp kết quả đánh giá theo từng Tiêu chí của Tiêu chuẩn 7

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Kết quả
Tiêu chí 7.1	5/7	Đạt
Tiêu chí 7.2	5/7	Đạt
Tiêu chí 7.3	5/7	Đạt
Tiêu chí 7.4	5/7	Đạt
Tiêu chí 7.5	5/7	Đạt

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Với mục tiêu giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực và trí thức trẻ cho công cuộc Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá đất nước trong quá trình hội nhập, Khoa Thủy sản luôn xác định nhiệm vụ chính trị hàng đầu của SV là học tập và tập sự nghiên cứu khoa học. Do đó, mọi hoạt động của khoa đều hướng tới việc tạo môi trường và những điều kiện thuận lợi nhất để giúp đỡ, hỗ trợ người học thực hiện tốt nhiệm vụ này.

Với chương trình đào tạo theo hình thức tín chỉ, người học khi trúng tuyển vào ngành Thủy Sản được tham gia vào tất cả các khâu trong toàn bộ thời gian học tập, từ việc lựa chọn môn học đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện tiến trình học tập phù hợp với năng lực tài chính và quỹ thời gian của mình.

Để giúp người học trong quá trình học tập theo chương trình đào tạo ngành Thủy Sản, Nhà trường và Khoa đã tạo môi trường và những điều kiện thuận lợi nhất để người học có thể học tập và rèn luyện sức khỏe tốt, cũng như rèn luyện các kỹ năng mềm như thuyết trình, làm việc nhóm,… thông qua việc tổ chức các chương trình, hoạt động ngoại khóa, các câu lạc bộ SV, tổ chức các giải thi đấu thể thao, đầu tư xây dựng các công trình thể thao, đặc biệt là tổ chức các buổi giao lưu với các cơ quan, doanh nghiệp, hội chợ việc làm cho SV.

Khoa Thủy sản và Nhà trường nhận định rằng hoạt động hỗ trợ người học là một trong những nội dung quan trọng nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và khẳng định uy tín của Trường ĐHNL, ĐHH nói chung và Khoa Thủy sản nói riêng.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Với vai trò là một đơn vị trực thuộc sự quản lý trực tiếp của Trường ĐHNL, ĐHH, chính sách tuyển sinh của Khoa Thủy sản luôn được thực hiện theo đúng chỉ tiêu chung của Trường đề ra [H8.08.01.01].

Hiện nay, Khoa Thủy sản đang đào tạo và tuyển sinh hằng năm cho chuyên ngành đào tạo NTTS [H8.08.01.02]. Quá trình tuyển sinh thực hiện cho hình thức đào tạo hệ chính quy với các đối tượng là những người đã hoàn thành chương trình học phổ thông, sử dụng kết quả thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quycụ thể như sau: (a) Trước 2018 việc tuyển sinh được căn cứ trên điểm thi với tổ hợp môn thi lớn hơn điểm sàn quy định bao gồm Toán, Hóa, Sinh học (B) và Toán, Lý, Hóa học (A); (b) Từ 2018 các tổ hợp môn được mở rộng gồm có Toán, Sinh học, Hóa học (B00) Toán, Sinh học, Giáo dục công dân (B04) Toán, Vật lí, Hóa học (A00) Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (C13) [H8.08.01.03]. Các thí sinh trúng tuyển vào trường là những thí sinh có điểm tổng 3 môn thi lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển chung của cả trường sẽ được gọi nhập học. Sau khi nhập học, trong năm học đầu tiên SV có quyền lựa chọn để đổi ngành học giữa hai chuyên ngành NTTS và Bệnh học thủy sản theo tâm tư nguyện vọng của mình [H2.02.01.03.DC]. Theo đúng quy định tuyển sinh đề ra, hàng năm các thông tin về tuyển sinh của Khoa Thủy sản bao gồm: đối tượng, quy trình thi, đánh giá đầu vào; quy trình xét tuyển; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên,… đều được công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng cũng như trong sách hướng dẫn những điều cần biết về tuyển sinh đại học các năm được Bộ GDĐT xuất bản. Khi xét tuyển thì các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt. Mỗi một năm, số liệu về chỉ tiêu tuyển sinh và khối thi tương ứng cùng với chỉ tiêu số lượng cụ thể của các ngành học đào tạo được thể hiện qua phần thống kê trong mục thông báo và hướng dẫn thông tin,thủ tục đăng ký xét tuyển ĐH chính quy của trường ĐHNL, ĐHH và khi nhập học. Tất cả các thông tin trên đều được công bố công khai trước và sau mỗi kỳ tuyển sinh [H8.08.01.04].

Trước khi tuyển sinh, thông tin về ngành học và chỉ tiêu tuyển sinh được phổ biến rộng rãi qua các tờ rơi quảng cáo, trực tiếp và trên Website và trong ngày hội tuyển sinh của Trường cũng như của Khoa hoặc trực tiếp tại các phòng ban thuộc Khoa Thủy sản [H8.08.01.04]. Trong suốt thời gian SV làm thủ tục nhập học theo chương trình chung của trường, Khoa Thủy sản bố trí bộ phận phụ trách tư vấn để giải đáp, tư vấn về CTĐT của các chuyên ngành tuyển sinh.

Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn của ngành NTTS đều được tổng kết và báo cáo lãnh đạo Nhà trường và công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng [H5.05.04.04.DC]. Ngoài ra, việc tuyển sinh cũng được thực hiện dựa trên các phân tích/dự báo thực tiễn về nhu cầu nhân lực của thị trường thủy sản. Từ đó, đem đến cái nhìn tổng quát cho người học có nhu cầu đăng ký vào ngành [H8.08.01.05].

2. Điểm mạnh

Chính sách và công tác tuyển sinh thực hiện theo đúng quy trình của Bộ GDĐT, định hướng của Trường ĐHNL, ĐHH và phù hợp với nhu cầu chất lượng đào tạo của Khoa Thủy sản. Quá trình tuyển sinh khách quan, chính xác, công bằng khi các thông tin và số liệu liên quan được công bố công khai trong toàn xã hội.

3. Điểm tồn tại

Công tác tuyển sinh còn nhiều hạn chế do khả năng quảng bá thu hút SV trước kỳ tuyển sinh hàng năm của Khoa Thủy sản nói chung và từng chuyên ngành đào tạo nói riêng vẫn chưa thực sự hiệu quả. Từ đó dẫn đến số lượng SV được tuyển sinh hằng năm chưa đúng với tiềm năng và nhu cầu thực tế của người học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2021 – 2022, Khoa triển khai đa dạng hóa các kênh thông tin quảng bá tuyển sinh. Trong đó, ngoài việc các bộ môn trực tiếp tăng cường tổ chức quảng bá trực tiếp tại các vùng trọng điểm, việc sử dụng kênh tuyển sinh thông qua "người đã và đang học trực tiếp tại Khoa" sẽ được thực hiện. Cập nhật và giới thiệu các công trình nghiên cứu khoa học và cơ hội việc làm của các ngành học do Khoa đào tạo trên các phương tiện truyền thông (đặc biệt qua Website của Khoa và Trường)	Nhà trường, Khoa và các bộ môn	Từ 2021 trở đi
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường, Khoa và các Bộ môn tiếp tục thực hiện tốt các quy định về chính sách tuyển sinh theo hướng dẫn của Bộ GDĐT và Trường ĐHNL dựa	Nhà trường, Khoa và các bộ môn	Thường xuyên

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		trên đặc thù của các chuyên ngành đào tạo Khoa đảm nhận.		

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào các ngành đào tạo của Khoa Thủy sản được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT đó là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương có tổng điểm các môn xét tuyển theo khối, cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của Nhà trường sẽ được gọi nhập học [H8.08.01.04.DC]. Trong đó, điểm trúng tuyển là điểm xét theo ngành đào tạo với tổ hợp môn thi (a) Trước 2018 việc tuyển sinh được căn cứ trên điểm thi với tổ hợp môn thi lớn hơn điểm sàn quy định bao gồm Toán, Hóa, Sinh học (B) và Toán, Lý, Hóa học (A) [H8.08.02.01]; (b) Từ 2018 các tổ hợp môn được mở rộng gồm có Toán, Sinh học, Hóa học (B00) Toán, Sinh học, Giáo dục công dân (B04) Toán, Vật lí, Hóa học (A00) Ngữ văn, Sinh học, Địa lí (C13) [H8.08.02.01].

Thí sinh dự tuyển tra cứu kết quả xét tuyển tại http://tuyensinh.huaf.edu.vn/ [H5.05.04.04.DC]. Sau khi có kết quả xét tuyển thì hội đồng tuyển sinh của Nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển vào Khoa Thủy sản đúng theo chuyên ngành đào tạo đã được đăng ký để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong Giấy báo.

Nhà trường sẽ căn cứ trên số điểm đầu vào của người học và chỉ tiêu của Nhà trường để lựa chọn ra SV trúng tuyển vào Khoa Thủy sản. Điểm khác biệt lớn nhất giữa phương thức tuyển chọn của Khoa Thủy sản so với các chương trình đào khác trong Nhà trường đó là SV sau khi trúng tuyển vào hệ chính quy của trường ĐHNL thuộc Khoa Thủy sản nếu có nguyện vọng theo học chuyên ngành khác được quyền làm đơn xin xét chuyển. Điều này chỉ được thực hiện đối với hai ngành học Bệnh học và NTTS thuộc Khoa Thủy sản [H4.04.01.02.DC].

Việc đánh giá kết quả học tập của người học và tuyển sinh đầu vào ngành NTTS, Trường ĐHNL, ĐHH được thực hiện theo các quy định về quy trình kiểm tra đánh giá đã được ban hành của Bộ GDĐT, Đại học Huế và Nhà trường trên cơ sở đảm bảo CĐRcủa từng học phần và ngành. Đánh giá kết quả tuyển sinh đầu vào: Nội dung, phương pháp đánh giá và hình thức tổ chức đánh giá tuyển sinh đầu vào ngành NTTS được thực hiện theo các quy định Bộ GDĐT, Đại học Huế [H5.05.01.10.DC].

2. Điểm mạnh

Khoa Thủy sản kết hợp với Nhà Trường trên cơ sở quy định về tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Bộ GDĐT đã áp dụng một cách phù hợp vào lĩnh vực đào tạo và đảm bảo để tuyển sinh đủ số lượng người học cho ngành NTTS.

3. Điểm tồn tại

SV của ngành sau khi được tuyển chọn hầu như chưa đảm bảo được trình độ về ngoại ngữ. Điều này dẫn đến vẫn còn nhiều SV sau khi hoàn thành khóa học vẫn chưa được cấp bằng tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Bổ sung khối thi với môn tiếng Anh sẽ giúp tuyển được SV có đầu vào ngoại ngữ tốt hơn đáp ứng yêu cầu cao của CTĐT ngành NTTS	Khoa Thủy sản	Từ 2021 trở đi
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, đánh giá quy trình/phương pháp thi tuyển/phương pháp xét tuyển cần được chú trọng để từ đó có thể có những quyết sách giúp tuyển sinh được nhiều SV thực sự xuất sắc vào học.	Nhà trường, Khoa và các bộ môn	Thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Việc giám sát, theo dõi và đánh giá các hoạt động liên quan đến chuyên môn và rèn luyện của SV được Khoa Thủy sản thực hiện thông qua các kênh đa dạng bao gồm trang quản lý đào tạo của Nhà trường, Cố vấn học tập và đánh giá SV cuối học kỳ của Khoa. Thông tin liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện của SV được công bố công khai và cập nhật thường xuyên trên trang quản lý đào tạo của Nhà trường [H5.05.02.07]. Trong suốt năm học và toàn khóa học, SV được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi cố vấn học tập về đăng ký học tập, NCKH, tư vấn cho SV tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức TCgiúp SV chủ động trong quá trình học tập [H4.04.03.01.DC].

Thông qua trang quản lý đào tạo, Khoa theo dõi quá trình học tập của SV; từ đó ra quyết định cấp học bổng, cảnh cáo học vụ theo kỳ để SV lập phương án học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị đuổi học khi bị cảnh báo 3 kỳ liên tiếp. SV bị cảnh

báo học vụ khi có điểm trung bình chung của học kỳ theo thang điểm 4 thấp hơn 0,8 (đối với học kỳ đầu tiên)/dưới 1,0 (đối với học kỳ hai trở đi) hoặc đăng ký ít hơn 10 tín chỉ/học kỳ [H4.04.01.02.DC].

Hàng năm, Khoa tiến hành đánh giá chất lượng học tập của SV/tính khả thi của các đề tài nghiên cứu do chính SV đề xuất để lựa chọn cho các NCKH cấp cơ sở SV định kỳ [H8.08.03.01]. Ngoài ra, Khoa còn đảm nhận việc tiến hành xét và ra quyết định SV đủ điều kiện nhận khóa luận tốt nghiệp hay báo cáo tốt nghiệp trong học kỳ cuối khóa trước khi SV hoàn thành khóa học của mình và được công nhận tốt nghiệp [H4.04.01.02.DC].

Đối với chương trình học, người học ở trình độ đại học sẽ phải hoàn thành 128 TC; trình độ cao đẳng là 96 TC [H1.01.01.02.DC] (quy đổi 1 TC bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4 năm (8 học kỳ chính) với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 4 năm. SV được trường công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy đạt 2.0 trở lên theo thang điểm 4 [H1.01.01.02.DC]. Hàng năm, số liệu tỷ lệ SV đạt học bổng, cảnh cáo học vụ, thôi học, tốt nghiệp được thống kê trong báo cáo tổng kết năm học của Khoa [H8.08.03.01.DC].

Để giám sát tiến trình rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ, Khoa thành lập hội đồng đánh giá và các quyết định về công tác rèn luyện SV; hội đồng và các quyết định về công tác CVHT (công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học) [H8.08.03.02.DC]. Mỗi lớp ứng với các chuyên đào tạo đều được bố trí một cố vấn học tập. Bên cạnh các thông báo bằng văn bản từ Nhà trường, CVHT được cấp tài khoản trên trang quản lý đào tạo để theo dõi các vấn đề liên quan đến học tập và rèn luyện của SV lớp phụ trách, từ đó giúp CVHT dễ dàng nắm được tình hình của người học để kịp thời tư vấn và hỗ trợ SV trong các hoạt động học tập, rèn luyện, tỉ lệ tốt nghiệp và bỏ học [H8.08.03.02.DC].

2. Điểm mạnh

Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống TC và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV của Nhà trường được quy định chi tiết, cụ thể và ban hành công khai trong cuốn sổ tay SV cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo cũng như trực tiếp từ Khoa Thủy sản. Điều này đã giúp việc giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả, khối lượng học tập của người học tốt và kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Phần mềm chuyên dụng cho công tác quản lý và giám sát kết quả học tập, rèn luyện, khối lượng học tập của người học chưa đa dạng các thông tin liên quan. Điều này dẫn đến việc đáp ứng chưa kịp thời các yêu cầu của đổi mới trong quản lý đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tiếp tục đầu tư, nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện phầm mềm chuyên dụng để lưu trữ kết quả học tập và hoạt động đào tạo.	Nhà trường, Khoa và các bộ môn	Tiến hành từ 2021, sau đó định kì kiểm tra, nâng cấp
2	Phát huy điểm mạnh	Nhà trường, Khoa và các bộ môn tiếp tục áp dụng hiệu quả đa dạng các kênh thông tin hỗ trợ quá trình quản lý, đánh giá, học tập và rèn luyện của SV.	Nhà trường, Khoa và các bộ môn	Thường xuyên

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm mục đích giúp SV ngành NTTS học tập tốt, rèn luyện tốt, nhiều khả năng xin được việc khi tốt nghiệp ra trường, ngoài khía cạnh giảng dạy trên lớp, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, Nhà trường nói chung, Khoa Thủy Sản nói riêng đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc đó là Đảng ủy Trường, Đảng ủy Khoa, BGH, các phòng ban chức năng, Công đoàn Trường, Khoa, Đoàn Thanh niên các cấp thông qua nhiều hoạt động. Công tác tư vấn, hỗ trợ học tập do lãnh đạo các bộ môn, các GV đặc biệt là Cố vấn học tập kết hợp với Bộ phận công tác SV. Với SV mới nhập học, để giúp các em có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học, Nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học [H5.05.02.15.DC] và đặc biệt Nhà trường đã cho biên soạn tài liệu "Sổ tay SV" để phát cho tất cả SV khi mới nhập trường [H1.01.03.01.DC]. Bên cạnh đó, Khoa cũng tổ chức cuộc gặp mặt SV khóa mới để giới thiệu về lịch sử phát triển, cơ cấu tổ chức, đội ngũ GV, CTĐT, phương thức đào tạo, đối thoại với doanh nghiệp và một số lưu ý trong quá trình học [H8.08.04.01]. Trong buổi gặp mặt SV khóa mới, luôn có mặt đại diện Ban chủ nhiệm Khoa, CVHT và trợ lý đào tạo để giải đáp tư vấn cho SV. Mỗi lớp học đều được phân một Cố vấn học tập phụ trách là những GV có kinh nghiệm chủ nhiệm lớp trong nhiều khóa [H8.08.03.02.DC]. Cùng với Cố vấn học tập, các chuyên viên Khoa Thủy sản, trường để giải quyết các vấn đề liên quan: đăng ký học, học bổng, cảnh cáo học vụ, đình chỉ và buộc thôi học, tài chính,… bằng cách gặp trực tiếp tại các phòng làm việc trong giờ hành chính hoặc thông qua trang web của trường, khoa [H8.08.04.02], [H5.05.04.04.DC], [H8.08.04.03], [H8.08.03.01.DC].

Hằng năm, Nhà trường và Khoa Thủy sản đều cấp kinh phí để khuyến khích SV làm NCKH, khi tiến hành thực hiện nghiên NCKH, SV sẽ có điều kiện để tiếp cận với các đề tài ở quy mô nhỏ, cùng với sự hướng dẫn của giảng viên, SV sẽ bắt đầu định hình được cách thức, quy trình để thực hiện một công trình NCKH chất lượng, hiệu quả. Không chỉ vậy, hoạt động NCKH còn góp phần phát huy tính năng động, sáng tạo; khả năng tư duy độc lập, tự học hỏi của SV [H8.08.04.04]. SV cũng được nâng cao kỹ năng nghề nghiệp của mình thông qua các đợt thăm quan thực tế, đi tiếp cận nghề, thao tác nghề, thực tế nghề và thực tập tốt nghiệp tại các công ty NTTS lớn trong cả nước [H3.03.01.02.DC]. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức hoạt động hội chợ việc làm, các buổi tập huấn kỹ năng phỏng vấn xin việc,... giúp SV hiểu hơn về ngành nghề của mình, cơ hội tìm việc làm sau khi ra trường và bổ sung các kỹ năng còn thiếu [H8.08.03.01.DC]. Các hoạt động khác được tổ chức thường kỳ hàng năm như tình nguyện, hiến máu nhân đạo, các giải thể thao, bóng đá, văn nghệ, các CLB, vay vốn tín dụng SV,… [H8.08.04.05.DC], [H8.08.04.06]. Chính nhờ những hoạt động này cùng với hoạt động quảng cáo, giới thiệu về trường, khoa trên các phương tiện đại chúng và nên tỷ lệ người học có việc làm sau 6 tháng tốt nghiệp của các khóa đều trên 80% và sau 12 tháng tốt nghiệp đều gần 100% [H8.08.03.01.DC]. Thông qua số điểm trên phiếu xét điểm rèn luyện từng học kỳ của SV hàng năm, cho thấy nhà trường chăm lo tốt nhu cầu cho SV về sức khỏe, nhu cầu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, các hoạt động Đoàn, Hội giúp ích và có tác dụng thiết thực đối với SV [H8.08.04.07].

2. Điểm mạnh

Nhà trường, Khoa, ngành đã có nhiều hoạt động tư vấn trong học tập thích hợp cũng như các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua, hỗ trợ SV tìm hiểu về việc làm khi tốt nghiệp, tư vấn hỗ trợ học tập giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Không có.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Không có		
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì và phát triển hoạt động tư vấn hỗ trợ học tập và hỗ trợ khác, hoạt động ngoại khóa trên cơ sở khảo sát lấy ý kiến người học hàng năm để giúp người học cải thiện kết quả học tập, có được việc làm đúng ngành	Nhà trường và Khoa	2020

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		nghề khi tốt nghiệp ra trường.		

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, ĐHH có cơ sở chính tại Thành phố Huế với 26.590 m^2 đã tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Hiện nay, về cơ bản khuôn viên của trường được tách làm hai phần rõ rệt. Một khu vực dành cho đào tạo, thực hành, thí nghiệm, một khu vực dành cho các phòng làm việc của GV, khối hành chính. Trong trường có không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, tượng đài, ghế đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, nhà tập luyện bóng bàn có công năng sử dụng cho luyện tập thể dục thể thao, hội trường lớn [H8.08.05.01], [H8.08.05.02].

Nhà trường, Khoa Thủy sản thường xuyên tổ chức các hoạt động để tạo môi trường lôi cuốn những SV yêu ngành nghề, yêu khoa học tham gia như thành lập câu lạc bộ như: tiếng Anh, khoa học, cuộc thi chuyên môn, văn nghệ, tổ chức hội chợ việc làm, NCKH [H8.08.04.05.DC], [H8.08.05.03], [H8.08.04.06.DC].

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường duy trì tổ chức hoạt động khám sức khỏe cho SV mới nhập học hàng năm [H8.08.05.04].

CVHT và trung tâm hỗ trợ SV đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc cần giải đáp [H8.08.04.02.DC].

Môi trường và cảnh quan của Nhà trường được người học đánh giá tốt bởi đã tạo được hứng thú cho họ để phát huy khả năng học tập, nghiên cứu [H5.05.04.04.DC].

2. Điểm mạnh

Người học được học tập, NCKH và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay Nhà trường chưa thực hiện lấy ý kiến của người học và các bên liên quan về cảnh quan sư phạm của Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Trong năm học 2020 - 2021 Nhà trường sẽ tiến hành lấy ý kiến đánh giá về cảnh quan sư phạm nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho người học.	Trường ĐHNL, ĐHH	2020
2	Phát huy điểm mạnh	Tận dụng không gian cảnh quan của trường để phát triển môi trường xanh, sạch, đẹp.	Trường ĐHNL, ĐHH	2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Là đơn vị thuộc sự quản lý trực tiếp của ĐHH, Trường ĐHNL luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh của Bộ GDĐT và ĐHH. Chính sách tuyển sinh ngành Thủy sản luôn được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật kịp thời. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học vào hệ đào tạo chính quy được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GDĐT. Trong hoạt động đào tạo, Khoa và Nhà trường luôn có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học. Điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường, tại Khoa tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người học trong hoạt động đào tạo, NCKH.

Kết quả đánh giá 5 tiêu chí trong tiêu chuẩn 8 của ngành NTTS cho thấy, có tiêu chuẩn 8.4 đạt yêu cầu ở mức 6/7 điểm, các tiêu chí còn lại đều đạt ở mức tối thiểu 5/7 điểm.

Bảng tổng hợp kết quả đánh giá theo từng Tiêu chí của Tiêu chuẩn 8

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Kết quả
Tiêu chí 8.1	5/7	Đạt
Tiêu chí 8.2	5/7	Đạt
Tiêu chí 8.3	5/7	Đạt
Tiêu chí 8.4	6/7	Đạt
Tiêu chí 8.5	5/7	Đạt

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của khoa Thủy sản được đầu tư hàng năm để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của GV và NCV. Mỗi năm học Khoa được Nhà trường phân bổ ngân sách hợp lý để xây dựng, sửa chữa, bảo trì, mua sắm trang thiết bị, duy tu bảo dưỡng, phát triển cơ sở vật chất, mua mới trang thiết bị phòng thí nghiệm tại Khoa và tại trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ thủy sản. Công tác quản lý, sử dụng cơ sở vật chất và trang thiết bị được thực hiện đúng theo quy định của Nhà trường và Nhà nước về sử dụng và quản lý tài sản công.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Khoa Thủy sản được giao nhà làm việc gồm 9 phòng làm việc, trong đó 03 phòng dành cho Ban chủ nhiệm Khoa và 2 trợ lý; 3 phòng làm việc cho 3 bộ môn; 01 phòng sinh hoạt chuyên môn chung và 01 phòng làm việc cho chuyên gia, và PGS; 1 phòng họp Khoa. Các phòng có diện tích khoảng 20 m^2 (bình quân 2 m^2/ GV), được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy tính có kết nối internet, máy in (dùng chung),... Các trang thiết bị và phòng làm việc này phù hợp với định mức theo quy định của Nhà trường để đáp ứng Cơ sở vật chất tốt cho GV, Cán bộ công nhân viên có nhiều điều kiện phấn đấu, hoàn thiện nhiệm vụ của mình [H9.09.01.01.DC].

Tổng diện tích đất sử dụng của toàn trường là 774.300 m^2. Diện tích phòng học trong toàn trường là 8.840 m^2. Khoa Thủy sản ước tính sử dụng 10% diện tích toàn trường để đào tạo ngành NTTS, như vậy ước tính diện tích sử dụng là 77.430 m^2, diện tích phòng học phục vụ cho ngành NTTS ước tính 884 m^2. Tỷ số diện tích phòng học ước tính cho một SV đại học chính quy là 1,31 m^2/ SV (Thống kê số lượng, diện tích phòng học, giảng đường) [H9.09.01.01.DC].

Hệ thống phòng làm việc, giảng đường, đều được phân phối hợp lý và rõ ràng [H9.09.01.01.DC].

Các trang thiết bị trong các phòng trên được lắp đặt, sử dụng, quản lý theo quy định của Nhà trường (Sổ theo dõi quản lý trang thiết bị phục vụ giảng dạy tại các giảng đường) [H9.09.01.02.DC].

Hằng năm, khoa đều có kế hoạch mua sắm mới và sửa chữa các trang thiết bị hư hỏng, các hóa chất và dụng cụ phục vụ cho công tác thực hành thực tập,… các học phần phục vụ CTĐT của ngành NTTS. Ngân sách hằng năm dành cho công tác mua mới, sửa chữa trang thiết bị, dụng cụ, hóa chất phục vụ cho công tác đào tạo; khoảng 30 - 50 triệu đồng/hằng năm/khoa trong tổng kinh phí đào tạo của Khoa [H9.09.01.03.DC].

Bên cạnh đó, hằng năm Khoa điều tổ chức đối thoại trực tiếp giữa SV và Ban chủ nhiệm Khoa, Lãnh đạo Nhà Trường, Bộ phận Công tác SV của Trường ĐHNL, ĐHH cùng với toàn thể cán bộ viên chức lao động của Khoa. Thông qua buổi đối thoại, đã tổng hợp và giải đáp những thắc mắc, những phản hồi của học viên về nhiều lĩnh vực từ học tập, NCKH, đào tạo, cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo [H7.07.03.02. DC].

2. Điểm mạnh

Với số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng đọc, hiện có và luôn được cải tạo sửa chữa đã đáp ứng tốt, có hiệu quả hơn cho công tác đào tạo, NCKH,... của Trường, Khoa.

Việc bố trí phòng học đã đáp ứng tốt yêu cầu sử dụng phòng học cũng như các hoạt động hỗ trợ đào tạo như phụ đạo, học nhóm, tự học,...

3. Điểm tồn tại

Một số phòng bị hỏng máy chiếu (giảng đường T), bàn ghế, chưa được sửa chữa kịp thời ảnh hưởng đến hoạt động dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Sửa chữa máy chiếu, lắp đặt điều hòa.	Phòng TCHC&CSVC	2020
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì bảo quản tốt trang thiết bị. Hằng năm có kế hoạch nâng cấp và mua mới.	Phòng TCHC&CSVC, Khoa	Hàng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu lấy người học làm trung tâm, Nhà trường đã rất chú trọng đến công tác xây dựng và phát triển Thư viện, nhằm mục đích cung cấp nguồn học liệu phong phú và đa dạng, dễ tra cứu và tham khảo, thúc đẩy khả năng tự học, tự nghiên cứu; phát huy tính sáng tạo, chủ động học tập của SV.

Năm 2010, Thư viện của Trường có thêm bộ phận quản lý công nghệ thông tin và được đổi tên thành Trung tâm Thông tin – Thư viện (gọi tắt là Thư viện). Thư viện là tòa nhà 2 tầng có tổng diện tích sàn là 2.400m^2 đặt ở cơ sở chính của Trường [H9.09.02.01]. Trong tòa nhà Thư viện có hòn non bộ, hồ cá tạo cảnh quan thoáng mát và thân thiện để SV học tập. Thư viện có nhiều phòng chức năng để phục vụ người đọc, có hệ thống máy tính để truy cập tài liệu Thư viện điện tử. Diện tích các phòng

phục vụ bạn đọc là 768,805 m^2 gồm có: kho mở T1 có diện tích 332,55m^2; kho mở T2 có diện tích 332,55m^2; phòng máy tính (tầng 2) có diện tích 103,705m^2. Thư viện được trang bị nhiều loại sách cơ bản đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, GV và SV. Hiện nay, Thư viện Trường có 5.475 đầu sách với 24.373 bản sách phục vụ nhu cầu của người đọc [H9.09.02.02.DC]. Trong số 5.475 đầu sách có 5.175 đầu sách tiếng Việt, 300 đầu sách tiếng Anh. Sách giáo trình có 3.674 đầu sách phục vụ trực tiếp các chuyên ngành đào tạo, 1.801 đầu sách các môn cơ bản và sách tham khảo. Riêng đối với chuyên ngành đào tạo ngành NTTS, hiện Thư viện nhà trường có 281 đầu sách gồm sách phục vụ kiến thức cơ bản giáo dục là 56 đầu sách (gồm giáo trình, bài giảng, bài tập,...), cơ sở ngành và giáo dục chuyên nghiệp là 224 đầu sách (bao gồm giáo trình, bài giảng, sách chuyên khảo,…) [H9.09.02.03].

Để phục vụ bạn đọc sử dụng tài liệu có hiệu quả, Thư viện đã đề ra quy định về việc mượn và trả sách, báo, tạp chí [H9.09.02.04], ban hành nội qui Thư viện [H9.09.02.05], quy định về làm thẻ tại Thư viện [H9.09.02.06].

Việc hướng dẫn sử dụng Thư viện điện tử và tra cứu các tài liệu điện tử được thực hiện tại trang mạng nội bộ của Trường [H9.09.02.07].

Phần mềm quản lý Thư viện điện tử ILib version 6.5 (ILib65) gồm các phân hệ như: Biên tập, Bổ sung, Lưu thông, Kho,… đã được đưa vào sử dụng và đạt hiệu quả cao trong công tác quản lý Thư viện [H9.09.02.08].

Việc thống kê báo cáo hằng năm được thực hiện trên Phần mềm ILib65 bằng chức năng Báo cáo trong phân hệ Lưu thông [H9.09.02.09].

Trong những năm qua Thư viện đã kết hợp Trung tâm học liệu ĐHH mua Cơ sở dữ liệu trực tuyến Proquest Central ProQuest là một Bộ Cơ sở dữ liệu trực tuyến với 11 Cơ sở dữ liệu bao gồm hầu hết các lĩnh vực. ProQuest cho phép truy cập tới hơn 11.250 tạp chí (8.400 tạp chí toàn văn), 479 báo cáo toàn văn và cả các tài liệu không phải là xuất bản phẩm định kỳ như luận văn, các báo cáo của Ox Research và EIU về 252 quốc gia và khu vực, hồ sơ doanh nghiệp, báo cáo công nghiệp,...

Ngoài Thư viện trường, SV còn được sử dụng nguồn tài liệu của Trung tâm học liệu ĐHH [H1.01.03.01.DC]. Trung tâm Học liệu ĐHH được kết nối đến các đơn vị trong và ngoài nước như: Đại học Kinh tế Huế, Đại học Khoa học Huế, Trung tâm học liệu Đà Nẵng, Trung tâm Thông tin Thư viện Đại học Quốc gia Hà Nội, Thư viện Quốc hội Mỹ, Thư viện Quốc gia Australia,…

Nhằm đảm bảo thông tin phản hồi của bạn đọc để Thư viện có kế hoạch phục vụ tốt hơn, hàng năm Thư viện thống kê lượng độc giả, số lượng tài liệu mượn trả [H9.09.02.10] từ phần mềm Thư viện điện tử, sử dụng thống kê kết quả khảo sát từ phiếu khảo sát chung của Phòng KT&BĐCLGD,TT&PC của Phần mềm Quản lý Giáo dục. Hàng năm, Thư viện bổ sung thêm nhiều sách mới từ nguồn ngân sách của trường và từ nguồn biếu tặng [H9.09.02.11].

Bên cạnh đó, tại Khoa cũng xây dựng tủ sách bao gồm hệ thống bài giảng, giáo trình, sách chuyên khảo, các khóa luận, luận văn,… liên quan đến ngành NTTS tạo

điều kiện cho SV tiếp cận, tìm hiểu và đọc tại phòng đọc của Khoa [H9.09.02.12].

Trên trang Web của Khoa, hằng năm điều cập nhật thông tin về bài giảng, giáo trình và các công trình NCKH của đội ngũ GV trong Khoa nhằm hỗ trợ và tạo điều kiên cho các bạn SV tìm hiểu và tra cứu tài liệu [http://ts.huaf.edu.vn/; H9.09.02.13].

Tại văn phòng thư ký Khoa lưu giữ khung CTĐT bao gồm đề cương chi tiết các học phần trong công tác đào tạo ngành NTTS [H1.01.01.02.DC]. Định hướng trong thời gian tới, đề cương chi tiết, hệ thống bài giảng và giáo trình của các học phần sẽ được giới thiệu trên trang Web của Khoa, Nhà trường và Trung tâm thông tin Thư viện.

2. Điểm mạnh

Với vốn tài liệu phong phú, đa dạng và lưu trữ qua nhiều năm theo lịch sử phát triển Trường cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người học, cán bộ GV về học tập và NCKH. Tạo điều kiện dễ dàng trong quá trình tiếp cận và tra cứu tài liệu với khối kiến thức liên quan đến CTĐT ngành NTTS.

Áp dụng phần mềm trong công tác quản lý nên việc phục vụ và quản lý của Thư viện được thuận tiện, nhanh chóng và hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi từ bạn đọc về Thư viện chưa được tiến hành đều đặn. Chưa có khảo sát riêng ý kiến phản hồi riêng của GV và SV về mức độ đáp ứng của thư viện.

Nguồn tài liệu điện tử tiếng Việt còn ít, nhất là tài liệu xuất bản 5 năm trở lại.

Công tác liên kết mở rộng quan hệ hợp tác với các cơ quan thông tin – Thư viện, các tổ chức quốc tế, các NXB chưa được phát triển mạnh. Phần mềm Thư viện điện tử không thống nhất chuẩn liên kết dữ liệu (Z39.50) nên chưa liên kết được với các đơn vị khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	**Mục tiêu**	**Nội dung công việc**	**Đơn vị chủ trì**	**Thời gian**
1	Khắc phục tồn tại	Cập nhật và bổ sung thêm nguồn sách tham khảo, sách giáo trình mới.	Trung tâm Thông tin – Thư viện	2021
2	Phát huy điểm mạnh	Nâng cấp hoặc thay thế Phần mềm mới có hỗ trợ chuẩn kết nối Z39.50	Trung tâm Thông tin – Thư viện	2021
		Cập nhật và bổ sung thêm nguồn sách tham khảo, sách giáo trình mới. Xây dựng Phiếu khảo sát (riêng) mức độ đáp ứng Thư viện/ Thư viện điện tử.	Trung tâm Thông tin – Thư viện	2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Trong 5 năm qua, Trường ĐHNL, ĐHH được đầu tư nhiều loại trang thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH. Tính đến ngày 31/12/2020, các phòng học được trang bị đầy đủ các loại máy phục vụ công việc đứng lớp của GV (máy chiếu-projector, máy tăng âm). Tất cả những trang thiết bị dạy và học ở giảng đường đều được khai thác tối đa công suất với 2 ca/ngày. Trang thiết bị giảng dạy trên giảng đường đã đóng vai trò tích cực trong việc hỗ trợ GV đổi mới phương pháp giảng dạy theo học chế TC[H9.09.01.02.DC].

Tất cả các ngành đào tạo ở các khoa đều có các phòng PTN với trang thiết bị phục vụ thực hành thực tập và NCKH [H9.09.01.01.DC]. Từ năm 2004 đến nay, thông qua các dự án của Bộ GDĐT, các dự án quốc tế, Trường đã đầu tư một số PTN chuyên sâu phục vụ cho đào tạo sau đại học và NCKH. Phòng thí nghiệm ở khoa Thủy sản đều có tài liệu hướng dẫn sử dụng trang thiết bị, có bảng nội quy hoạt động của PTN, có trang bị dụng cụ phòng chống cháy nổ [H9.09.03.01]. Nhờ những dự án này, hệ thống trang thiết bị phục vụ NCKH của Khoa, Trường khá hiện đại và đồng bộ như máy nghiền kiểu rung, máy đo chỉ tiêu nước, GPS, tủ sấy vô trùng, máy chưng cất nước 2 lần, lò nung, cân phân tích, máy đo cường độ LIC, máy quang phổ kế, hệ thống VTRO, tủ cấy vô trùng, kính hiển vi chụp ảnh [H9.09.03.02]. Phòng thí nghiệm của Khoa Thủy sản được phân về các tổ bộ môn chuyên sâu để phục vụ tốt cho công tác đào tạo, giảng dạy, nghiên cứu khoa học và thực hành thực tập [H9.09.01.01.DC].

Hằng năm, trang thiết bị thực hành, thí nghiệm của các khoa được sửa chữa và mua sắm bổ sung nhằm đáp ứng yêu cầu giảng dạy và NCKH cho tất cả các ngành đào tạo. Trong 5 năm gần đây, trang thiết bị phục vụ giảng dạy thực hành, thí nghiệm được sửa chữa, mua sắm bổ sung với kinh phí bình quân là 30 – 50 triệu đồng/năm [H9.09.01.03.DC].

Bên cạnh đó, Khoa còn có sự liên kết thực hành thực tập với các công ty, doanh nghiệp, và các trung tâm, viện nghiên cứu NTTS nhằm nâng cao chuyên môn và cọ xát thực tiễn sản xuất, nâng cao năng lực thực hành thực tập cho SV khi ra trường [H3.03.01.02.DC].

Hiện tại, Khoa thủy sản có 4 cán bộ NCV, phụ trách công tác quản lý, giám sát, giảng dạy thực hành cho hệ thống 4 phòng thí nghiệm của Khoa. Việc quản lý tình hình sử dụng trang thiết bị và sử dụng PTN thông qua sổ đăng ký mượn trang thiết bị và dụng cụ phòng thí nghiệm và số theo dõi sử dụng PTN tại các phòng [H9.09.03.03].

2. Điểm mạnh

Hệ thống trang thiết bị của Trường đã cơ bản đáp ứng được hoạt động đào tạo và

NCKH của cán bộ GV và SV. Đặc biệt là hoạt động đào tạo liên kết thực hành thực tập giữa khoa và các công ty, doanh nghiệp trong lĩnh vực NTTS.

3. Điểm tồn tại

Chưa có báo cáo, đánh giá hàng năm về nhu cầu, hiệu quả sử dụng, tần suất sử dụng.

Chưa khảo sát lấy ý kiến của GV và SV về số lượng, chất lượng trang thiết bị của các PTN, thực hành.

Công tác chăm sóc bảo dưỡng trang thiết bị thí nghiệm, thực hành ở các Khoa chưa đi vào nề nếp; chưa lập kế hoạch chăm sóc bảo dưỡng định kỳ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Khảo sát ý kiến GV và SV về chất lượng các trang thiết bị PTN, thực hành ở các khoa.	Phòng TCHC & CSVC phối hợp với các khoa	2021
2	Phát huy điểm mạnh	Thực hiện kế hoạch chăm sóc bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị.	Các khoa phối hợp phòng TCHC & CSVC để triển khai hằng năm.	2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Ứng dụng công nghệ thông tin là một trong các yếu tố quan trọng để đem lại hiệu quả trong công tác đào tạo và NCKH của ngành NTTS. Qua quá trình phát triển, đến nay Trường và Khoa đã có nhiều thiết bị tin học nhằm hỗ trợ hoạt động dạy - học, NCKH. Hiện nay, Trường có 04 phòng máy với số lượng máy tính là 335 [H9.09.01.01.DC]. Ước tính quy đổi số lượng máy tính cho một SV đại học chính quy là 0,3 máy/SV. Thêm vào đó, các phòng trực thuộc khoa và các bộ môn đều được trang bị máy tính cá nhân, máy in, và máy photocopy để phục vụ công tác quản lý đào tạo và NCKH [H9.09.04.01].

Tất cả máy tính ở các Bộ môn, Khoa và trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ Thủy sản đều được kết nối mạng thông qua hệ thống mạng Internet bằng cáp quang (LAN Backbone) và kết nối mạng Internet được bao phủ toàn trường phục vụ 24/24, đảm bảo cho công tác quản lý đào tạo và NCKH [H9.09.04.01];[H9.09.04.02]. Bộ phận chuyên trách về quản trị mạng trực thuộc Trung tâm Thông tin-Thư viện có nhiệm vụ đảm bảo hoạt động ổn định hệ thống mạng của Trường [H9.09.04.03].

Trường đã tin học hóa công tác quản lý thông qua việc sử dụng các phần mềm Hệ thống Tích hợp Thông tin Quản lý Đào tạo (gọi tắt phần mềm Quản lý giáo dục) http://qlgd.huaf.edu.vn được cung cấp bởi Trung tâm công nghệ phần mềm – Trường Đại học Cần Thơ với 18 phân hệ: Quản lý CTĐT, Quản lý Kế hoạch học tập, Quản lý SV, Quản lý phòng học, Quản lý thời khóa biểu, Đăng ký học phần, Học phí, Quản lý điểm, Học bổng, Quản lý hồ sơ cán bộ, Quản lý NCKH,… [H9.09.04.04] và các phần mềm online khác phục vụ công tác quản lý điều hành của Trường: phần mềm Tra cứu văn bản http://vanban.huaf.edu.vn, phần mềm Thuế thu nhập cá nhân http://tncn.huaf.edu.vn, phần mềm Thư viện điện tử. Trang thông tin điện tử chính http://huaf.edu.vn (tiếng Việt) đã có trên 8.000.000 lượt truy cập. Ngoài ra Trường còn có các trang thông tin điện tử phụ khác như: http://en.huaf.edu.vn (tiếng Anh), http://tuyensinh.huaf.edu.vn (Tuyển sinh), http://vieclam.huaf.edu.vn (việc làm cho SV), http://cuusinhvien.huaf.edu.vn (Cựu SV), http://huaf.edu.vn/diendan (diễn đàn SV),... phục vụ công tác thông tin, đào tạo, phục vụ SV. Khoa Thủy sản cũng đã xây dựng trang thông tin điện tử riêng với địa chỉ: http://ts.huaf.edu.vn/ để cung cấp thêm thông tin chi tiết liên quan đến đào tạo, NCKH, , việc làm, cựu SV của khoa và các hoạt động khác của khoa.

Ngoài hệ thống mạng nội bộ xương sống, Trường còn hệ thống mạng không dây (wifi) phủ sóng các giảng đường A, B, C, D, E, căn tin, Thư viện, các khoa, phòng giúp cho GV và SV tra cứu tài liệu trên mạng bất cứ lúc nào trong ngày để phục vụ giảng dạy và NCKH. Có 100% lớp học trên giảng đường được trang bị máy chiếu projector, internet không dây tạo điều kiện cho việc dạy và học được trực quan hơn [H9.09.04.05].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa có đầy đủ máy tính và thiết bị tin học khác, 100% máy tính được kết nối internet tốc độ cao. Có 100% cán bộ GV và SV có tài khoản Email theo tên miền của trường và được truy cập Internet miễn phí phục vụ công tác đào tạo và NCKH của cán bộ và người học. Nhà trường và Khoa đã thường xuyên nâng cao chất lượng trang thiết bị [H9.09.04.06], đảm bảo cung cấp đầy đủ, công khai các thông tin liên quan đến đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của trường/khoa trên các trang thông tin điện tử để cán bộ và người học dễ dàng tiếp cận một cách nhanh nhất.

3. Điểm tồn tại

Chưa khảo sát lấy ý kiến của GV và SV của Khoa về sự đáp ứng của hệ thống CNTT phục vụ đào tạo và NCKH.

Một số công tác quản lý chưa sử dụng phần mềm chuyên dụng như quản lý tài sản, quản lý công văn.

Các máy tính tại phòng máy tính của Thư viện phục vụ bạn đọc tra cứu đã cũ và lạc hậu (đưa vào sử dụng từ năm 2007).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Triển khai phân hệ Chứng thực tập trung SSO và tài khoản người dùng.	Trung tâm Thông tin – Thư viện.	Tháng 6 - 8 năm 2016
2	Khắc phục tồn tại	Phân hệ Quản lý khác thuộc Hệ thống Tích hợp Thông tin Quản lý Đào tạo.	Trung tâm Thông tin – Thư viện và Phòng Cơ sở vật chất.	2017- 2019
3	Khắc phục tồn tại	Thay mới một số máy tính phục vụ việc tra cứu trực tuyến cho bạn đọc.	Phòng ĐT & CSVC và các đơn vị từ nguồn tài chính Trường phân bổ hằng năm và các dự án đầu tư.	2017- 2019

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, ĐHH nằm trên địa bàn phường Thuận Thành, là nơi có mật độ dân cư lớn nên tình hình an ninh trật tự khá phức tạp. Tổ Bảo vệ trực thuộc Phòng TCHC&CSVC đảm nhận công tác bảo vệ an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ và phòng chống lụt bão, an toàn tài sản cho CBVC và SV trong Trường [H9.09.05.01]. Số cán bộ viên chức của Tổ Bảo vệ (bao gồm cả nhân viên hợp đồng) hiện nay là phù hợp với quy mô cơ sở chính của Trường. Bên cạnh Tổ Bảo vệ, Trường còn thành lập Ban chỉ huy lực lượng tự vệ làm nhiệm vụ các dịp lễ của đất nước nhằm hỗ trợ lực lượng công an, quân đội chính quy, nguồn nhân lực này từ các đơn vị trong trường [H9.09.05.02]. Thành viên của các Ban này được tuyển chọn từ các đơn vị có tuổi đời trẻ và hàng năm thành viên ban lực lượng tự vệ này đều được các cơ quan chức năng đến tập huấn nghiệp vụ.

Trường thường xuyên thông báo đến các đơn vị trong toàn trường để nhắc nhở công tác giữ gìn an ninh, trật tự, phòng chống cháy nổ, bảo vệ tài sản của cơ quan trong những ngày nghỉ lễ, nghỉ hè, nghỉ Tết [H9.09.05.03]. Tổ Bảo vệ của Trường luôn luôn giữ mối liên hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương, công an phường và công an thành phố trong việc bảo vệ trật tự trị an, phòng chống cháy nổ. Hằng năm, các đơn vị chức năng của Trường đều có họp giao ban, cũng như tiếp nhận thông tin cảnh báo, hỗ trợ hợp tác với lực lượng công an phường, công an thành phố trong công tác bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ và SV [H9.09.05.04].

Năm 2015, Trường đã đầu tư hệ thống camera để hỗ trợ công tác giám sát, bảo vệ an ninh, bảo vệ tài sản ở những nơi xung yếu.

Trong hơn 10 năm qua, bên cạnh việc đầu tư cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và NCKH, Trường luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa, thể dục thể thao của SV. Tại cơ sở chính của Trường, SV được tạo mọi điều kiện sử dụng miễn phí những trang thiết bị, sân bãi cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao và sinh hoạt đội nhóm thông qua sự quản lý của tổ chức Đoàn, Hội [H9.09.05.05]. Các hoạt động văn hoá, văn nghệ được tổ chức tại Nhà Đa chức năng có 500 chỗ ngồi. Các hoạt động thể dục, thể thao được tổ chức tại Nhà thi đấu thể thao đa môn, sân bóng đá, sân bóng chuyền ngoài trời.

Ngoài những cơ sở vật chất của Trường quản lý, CBGV và SV được sử dụng Nhà thi đấu thể thao Đại học Huế cho các hoạt động thể dục, thể thao có quy mô lớn. Khuôn viên Trường rộng rãi và thoáng mát, không khí trong lành, có đủ sân bãi cho các hoạt động văn hóa, nghệ thuật [H9.09.05.06].

2. Điểm mạnh

Bộ phận chuyên trách công tác bảo vệ tại cơ sở 102 Phùng Hưng có đủ số lượng nhân viên và có nghiệp vụ, do đó công tác giữ gìn trật tự, an toàn, an ninh trong Trường luôn được đảm bảo.

3. Điểm tồn tại

- Chưa trang bị đầy đủ những công cụ hỗ trợ cho Tổ Bảo vệ.

- Chưa thường xuyên bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiệp vụ cho cán bộ viên chức Tổ Bảo vệ.

- Chưa xây dựng hành lang và lối đi riêng dành cho người khuyết tật.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Trang bị thêm phương tiện hỗ trợ cho nhân viên Tổ Bảo vệ.	Phòng TCHC & CSVC phối hợp.	Thực hiện từ năm 2016
2	Phát huy điểm mạnh	Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên Tổ Bảo vệ.	Phòng TCHC& CSVC phối hợp với Công an thành phố, công an phường.	Thực hiện từ năm 2016

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Kết quả đánh giá 5 tiêu chí trong tiêu chuẩn 9 của ngành NTTS cho thấy, tất cả các tiêu chí đều đạt ở mức tối thiểu 5/7 điểm.

Bảng tổng hợp kết quả đánh giá theo từng Tiêu chí của Tiêu chuẩn 9

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Kết quả
Tiêu chí 9.1	5/7	Đạt
Tiêu chí 9.2	5/7	Đạt
Tiêu chí 9.3	5/7	Đạt
Tiêu chí 9.4	5/7	Đạt
Tiêu chí 9.5	5/7	Đạt

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Nâng cao chất lượng đào tạo là mục tiêu mà bất kỳ chương trình đào tạo nào cũng phải quan tâm hướng tới. Là một đơn vị lớn đào tạo kỹ sư NTTS cho khu vực miền Trung và trên cả nước có uy tín hàng đầu. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện thường xuyên và chặt chẽ, có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (GV, người học, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển chương trình dạy học đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

1. Mô tả hiện trạng

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan bao gồm nhà sử dụng lao động, SV đang học, cựu SV, GV, chuyên gia cùng chuyên ngành và cán bộ quản lý được dùng làm căn cứ để thiết kế và điều chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành NTTS.

Việc xây dựng CTĐT có sự tham gia của đội ngũ GV, chuyên gia giáo dục và cán bộ quản lý, cựu SV và các công ty sử dụng lao động. CTĐT Ngành NTTS đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần đây nhất là năm 2017 (áp dụng K51) [H1.01.01.02.DC], năm 2012 (áp dụng từ K46) [H1.01.01.01.DC]. Việc điều CTĐT được thực hiện theo lộ trình, hàng năm nhà trường cho phép điều chỉnh, cập nhật khoảng 10% CTĐT để phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Việc cập nhật điều chỉnh được căn cứ vào Khung trình độ quốc gia Việt Nam (QĐ 1982/QĐ-TTg năm 2016) làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTĐT NTTS. Cụ thể, Khoa đã tăng cường thêm các học phần liên quan đến thực tế nghề nghiệp, rèn nghề. Có thể so sánh với CTĐT năm 2012 [H1.01.01.01.DC] với CTĐT năm 2017. [H1.01.01.02.DC].

Trong các lần cập nhật điều chỉnh CTĐT, Khoa đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan thông qua phiếu điều tra thị trường lao động, cựu SV và SV [H10.10.01.01.DC], [H1.01.01.10.DC]. Sau khi tổng hợp số liệu, thu thập thông tin, ý

kiến từ các bên liên quan thông qua các biên bản đánh giá CTĐT với các bên liên quan [H1.01.01.11.DC], phiếu phản hồi của SV về CTĐT và dạy học các học phần [H5.05.02.10.DC], Khoa sẽ tiến hành họp Hội đồng KH&ĐT của khoa về xây dựng khung CTĐT [H10.10.01.06.DC] và họp lấy ý kiến trao đổi của các GV giảng dạy tại Khoa Thủy sản, bộ môn NTTS thông qua các buổi họp bộ môn [H10.10.01.02.DC], để điều chỉnh phù hợp. Khoa tiếp tục tổ chức Hội thảo mời các chuyên gia cùng chuyên ngành có uy tín từ các trường Đại học, các Viện nghiên cứu, các đơn vị sử dụng lao động, GV và cán bộ quản lý các cấp tham gia vào thảo luận, điều chỉnh góp ý sửa đổi để lấy ý kiến điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.11.DC], [H10.10.01.03]. Quá trình điều chỉnh CTĐT đều dựa trên các văn bản quy định, hướng dẫn của Đại học Huế và Trường ĐHNL, ĐHH [H10.10.01.04] và có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan để làm căn cứ điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội. Bên cạnh đó, vào cuối năm học, Nhà trường đều gửi phiếu lấy ý kiến phản hồi đến SV các lớp để đánh giá CTĐT và đánh giá từng học phần giảng dạy [H5.05.02.10.DC].

Ngoài ra, bắt đầu từ tháng 5 hàng năm, Khoa Thủy sản cùng với Nhà trường tổ chức ngày Hội việc làm cho SV. Các đơn vị sử dụng lao động sẽ đến tại trường để tuyển dụng và SV sắp ra trường có cơ hội được tuyển dụng. Nhân dịp này, Khoa gửi phiếu lấy ý kiến phản hồi đến các đơn vị đã, đang và có tiềm năng sử dụng SV tốt nghiệp của Khoa; SV Khoa Thủy sản sắp tốt nghiệp; cựu SV Thủy sản; GV trong CTĐT để thu thập thông tin đánh giá về năng lực của SV tốt nghiệp do Khoa đào tạo và góp ý kiến xây dựng, điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.02.DC].

Hiện nay, Khoa Thủy sản cũng đã và đang không ngừng mở rộng hợp tác với các đơn vị sử dụng lao động nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV thực tập, Khoa và các Công ty có sự thỏa thuận trao đổi cụ thể về nội dung, địa điểm, thời gian thực tập, quyền lợi nghĩa vụ các bên liên quan , [H3.03.01.02DC]. Sau mỗi đợt thực tập, đơn vị sử dụng lao động đã trao đổi với khoa về nhu cầu thực tế đối với CTĐT theo CĐRvề kiến thức, kĩ năng, và thái độ. Khoa cũng đã ký kết các hợp đồng với các doanh nghiệp cho SV thực tập giáo trình, rèn nghề [H10.10.01.07.DC], sau mỗi đợt thực tập Khoa tổng kết lấy ý kiến về chất lượng của CTĐT thông qua việc thực tập của SV. Dựa trên những phản hồi từ các doanh nghiệp để điều chỉnh CTĐT phù hợp với thực tế, cân đối, hợp lý giữa kiến thức lý thuyết và thực hành để SV dễ dàng tiếp cận với các doanh nghiệp khi ra trường [H1.01.01.10.DC], [H10.10.01.06.DC]. Đối với cựu SV, Nhà trường và Khoa chủ trương xây dựng mạng lưới liên kết cựu SV để có thêm nguồn thu thập phản hồi của cựu SV hiệu quả hơn [H10.10.01.05]. Trang web của Khoa Thủy sản, có danh sách cựu SV [https://ts.huaf.edu.vn/2020/03/22/cuu-sinh-vien], các gương mặt SV tiêu biểu của khoa thủy sản là cầu nối quan trọng, thuận lợi để Khoa thường xuyên cập nhật nhu cầu thực tiễn của ngành, làm căn cứ cho việc điều chỉnh CTĐT sát thực tế, cập nhật, thuận tiện cho người dạy, người học và nhà tuyển dụng [H10.10.01.05.]

Ngoài việc phát bảng hỏi đến GV để thu thập phản hồi trong các lần điều chỉnh CTĐT, Hội đồng KH & ĐT của Khoa đã họp để góp ý phát triển chương trình [H10.10.01.06.DC]. Bộ môn NTTS đầu năm học cũng đặt vấn đề phát triển chương trình để từng GV góp ý [H10.10.01.02.DC].

Khoa cũng thu thập thông tin từ việc đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của SV năm cuối để cập nhật điều chỉnh chương trình phù hợp với nguyện vọng SV [H3.03.01.04.DC].

Từ những nguồn này, Khoa lồng ghép các kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá phản hồi của các bên liên quan vào hoạt động tổng kết năm học và xây dựng phương hướng hoạt động trong năm học kế tiếp, từ đó làm cơ sở việc tìm kiếm, xác định những giải pháp đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội như sửa đổi chương trình, xác định CĐR.

Ngoài ra, trong quá trình thiết kế CTĐT, chúng tôi đã tham khảo các chương trình của các trường nước ngoài và trong nước để xây dựng cập nhật chương trình NTTS vừa mang tính hiện đại nhưng phù hợp thực tế, điều kiện địa phương, trình độ GV, SV, cơ sở vật chất…[H1.01.03.03.DC], [H1.01.03.02.DC], [H1.01.03.04.DC], [H1.01.03.05.DC]. Thông qua các buổi họp hội đồng KH và GD của Khoa để so sánh đối chiếu nhằm thiết kế và phát triển chương trình ngành NTTS [H10.10.01.01.DC], [H10.10.01.06.DC].

2. Điểm mạnh

Hàng năm, Khoa Thủy sản đều lấy ý kiến phản hồi tới các bên liên quan đó là đơn vị sử dụng lao động, cựu SV và SV, cán bộ quản lý về CTĐT bằng cách gửi bảng hỏi và nhận được nhiều ý kiến, góp ý quý báu của các bên trong các lần điều chỉnh CTĐT. Các kênh phản hồi đa dạng: bảng hỏi, thực tập thực tế, họp hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp Khoa, cấp Trường, các thông tin trên trang Web của Khoa.

Đặc biệt, Khoa có liên kết chặt chẽ với các cơ sở tuyển dụng thường xuyên và cơ sở tuyển dụng tiềm năng vì các cơ sở này phần lớn đều tiếp nhận SV năm thứ 1 cho học phần tiếp cận nghề; năm thứ 2, năm thứ 3 cho thực tập thao tác nghề và thực tế nghề và năm thứ 4 thực tập tốt nghiệp trong chương trình ký kết giữa khoa với các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thủy sản trên cả nước, như Công ty cổ phần thực phẩm BIM, Công ty cổ phần chăn nuôi CP Việt Nam, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thủy sản Toàn Cầu, Công ty Khoa Kỹ sinh vật Thăng Long, Công ty Uni-President,…

Đã có nhiều văn bản hợp tác với đơn vị sử dụng lao động được ký kết hàng năm. Do đó, việc trao đổi trực tiếp về mức độ phù hợp giữa nội dung đào tạo và yêu cầu thực tế nghề nghiệp giữa các cơ sở tuyển dụng và các GV phụ trách học phần, GV giới thiệu cơ sở đến SV là rất thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Thực hiện hợp đồng ký kết về thực tập thao tác nghề và thực tế nghề giữa Khoa với doanh nghiệp vẫn còn mang tính chất mùa vụ; chỉ tập trung vào kiến thức nuôi tôm; dẫn tới việc thực hiện CTĐT đôi khi không đi đúng kế hoạch.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Cần linh động trong giải quyết công việc, đạc biệt là kế hoạch các học phần thực tập nghề nghiệp	Khoa và Phòng ĐT & CTSV	2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tăng cường liên kết với các doanh nghiệp, cơ sở NTTS tại địa bàn Thừa Thiên Huế để đa dạng các đối tượng rèn nghề ngọt, lợ, mặn tạo điều kiện thuận lợi trong phân bổ thời lượng thực tập thao tác nghề và tăng tính toàn diện.	Khoa và các doanh nghiệp	2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Thành phần cơ bản của CTDH là mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, phương thức đào tạo, các hình thức tổ chức hoạt động đào tạo, các hình thức tổ chức kiểm tra đánh giá.

Trước đây, khi thiết kế chương trình thì tiếp cận theo nội dung nghĩa là GVchỉ cần tìm phương pháp phù hợp để truyền đạt kiến thức đó một cách tốt nhất, chủ yếu theo phương thức 1 chiều, đẩy người học vào thế thụ động trong tiếp thu. Nhưng chương trình mới 2017 được thiết kế tiếp cận theo mục tiêu lấy người học làm trung tâm, qua đó người dạy, người học biết rõ mình phải dạy, học những loại kiến thức, kỹ năng gì, mức độ rộng, hẹp, nông sâu ra sao, từ đó tìm ra phương pháp phù hợp để đạt mục tiêu một cách tốt nhất [H10.10.02.01].

CTĐT trình độ đại học ngành NTTS được định kỳ điều chỉnh và đánh giá tính hiệu quả từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Căn cứ vào các CTĐT đại học đã được ĐHH ban hành, căn cứ vào CĐR được ban hành năm 2010, CTĐT trình độ đại học ngành NTTS được định kỳ điều chỉnh cập nhật năm 2012 và tiếp tục được sửa đổi, cập nhật, điều chỉnh năm 2017 [H10.10.01.01 DC].

Việc xây dựng đề cương chi tiết các học phần mới điều chỉnh, sửa chữa, cập nhật đã được thực hiện một cách bài bản theo đúng quy định của Nhà trường: Trước hết Nhà trường ban hành hướng dẫn rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần [

H10.10.01.01 DC]. Theo tinh thần công văn hướng dẫn của Trường, Ban chủ nhiệm Khoa Thủy sản sẽ thành lập phổ biến rộng rãi nội dung của công văn đến Trưởng bộ môn và cán bộ toàn khoa. Hội đồng KH&ĐT của Khoa đã họp để trao đổi, lấy ý kiến về việc rà soát, điều chỉnh các đề cương chi tiết cho phù hợp [H10.10.01.06.DC]. Sau khi thống nhất nội dung điều chỉnh, tiến hành họp Bộ môn NTTS phổ biến dự thảo các nội dung cần điều chỉnh được Hội đồng KH&ĐT của Khoa đề xuất đến tất cả các thành viên bộ môn và các GV ngoài Bộ môn có tham gia đào tạo được mời tham dự [H10.10.01.02.DC] Sau đó trưởng Bộ môn, Ban chủ nhiệm khoa thống nhất các nội dung bằng văn bảng gửi đến các GV, NCV, chuyên gia, các cán bộ quản lý đào tạo, các bên liên quan để lấy ý kiến góp ý và tập hợp các ý kiến đánh giá của các bên liên quan trước khi thẩm định [H1.01.01.11.DC], [H1.01.01.10.DC]. Sau đó gửi lên Hội đồng KH & ĐT của Nhà trường để thẩm định. Họp Hội đồng KH & ĐT của Khoa và các thành viên được phân công điều chỉnh để cương liên quan học phần giảng dạy để chỉnh sửa theo kết luận của Hội đồng KH & ĐT của Trường.

Trước khi kết thúc năm học, vào tháng 5,6 các doanh nghiệp thường về Khoa để tuyển dụng SV tốt nghiệp, khoa tiến hành tổ chức lấy ý kiến, tổ chức hội nghị, hội thảo trao đổi tình hình thông qua đó làm căn cứ để điều chỉnh CTĐT phù hợp thực tế [H1.01.01.10.DC], [H1.01.01.11.DC].

Vào Hội nghị Viên chức và người lao động được tổ chức định kỳ vào dịp cuối mỗi năm học với sự tham dự của tất cả cán bộ của Khoa, đại diện Ban Giám hiệu, Ban chấp hành Công đoàn Trường, Khoa Thủy sản đều có báo cáo kịp thời về công tác đảm bảo chất lượng đào tạo, về điều chỉnh chương trình,…để phổ biến thông tin và nhận lại các ý kiến góp ý tiếp tục rà soát, điều chỉnh hợp lý theo tinh thần tốt nhất cho người học, người dạy, cơ sở đào tạo và đơn vị sử dụng lao động đồng thời phản ánh kịp thời các vấn đề tồn tại cần thay đổi trong Hội nghị viên chức và người lao động toàn trường. [H7.07.02.03.DC].

Bên cạnh đó, Khoa luôn quan tâm thu thập ý kiến của người học thông qua các Báo cáo kết quả lấy ý kiến của người học [H10.10.02.03] để có cơ sở điều chỉnh chương trình phù hợp.

Thông qua các buổi dự giờ của GV ngành NTTS, căn cứ với CĐR được ban hành trong CTĐT trình độ đại học ngành NTTS, Khoa tiến hành góp ý, đánh giá việc thực hiện CĐR trong đề cương học phần, giáo trình đáp ứng CĐR mới để GV tiếp cận giảng dạy môn học hiệu quả, SV được cung cấp các kiến thức lý thuyết cần thiết, cơ bản, gắn liền thực tế, bổ ích và ứng dụng tốt trong nghề nghiệp [H10.10.02.04].

Việc điều chỉnh, cập nhật CTĐT có sự đối chiếu, so sánh với các chương trình của các trường đại học có uy tín khác [H10.10.02.02.DC].

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, đánh giá, cải tiến theo một quy trình thống nhất trong ĐHH nhưng có độ mềm dẻo, hàng năm các Khoa vẫn được

phéo điều chỉnh, cập nhật nếu nhận thấy điều đó cần thiết cho giảng dạy và đào tạo. Tài liệu giáo trình, kiến thức chuyên ngành luôn được GV cập nhật mới theo nội dung khung chương trình hiện hành trong quá trình giảng dạy lý thuyết và thực hành.

Đội ngũ cán bộ, GV, cựu SV của Khoa Thủy sản tham gia vào quá trình phản hồi ý kiến cập nhật, bổ sung chương trình phần lớn được đào tạo ở nhiều nước trên tiên tiến trên thế giới (Bỉ, Thụy Điển, Anh, Nhật, Newzeland,…), cựu SV nhiều người là các doanh nhân thành đạt, giữ các chức vụ quan trọng ở các Công ty lớn (CP, Thăng Long, UV, Uni,…) đã góp phần rất lớn trong việc đưa ra các ý kiến góp ý đảm bảo tính hiện đại cập nhật, đảm bảo tính thực tế, phù hợp với điều kiện sản xuất và kinh doanh ở Việt Nam.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần mới cập nhật chưa có bài giảng biên soạn kịp thời.

Vẫn còn ít giáo trình, tài liệu tham khảo liên quan để SV tham khảo.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Khoa biên soạn mới các học phần hiện chưa có bài giảng trong năm học 2020 – 2021.	Khoa và giảng viên	2020 - 2021
2	Phát huy điểm mạnh	Tập trung phát triển một số bài giảng thành giáo trình. Khoa dịch một số giáo trình bằng tiếng nước ngoài của các trường Đại học nước ngoài cho SV tham khảo nhằm tăng thêm nguồn học liệu cho SV.	Khoa và giảng viên	2020 - 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

1. Mô tả hiện trạng

Việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được quy định rõ trong đề cương học phần, chỉ rõ hình thức, thời gian (theo từng tuần trong một học kỳ) và trọng số của từng loại điểm cho từng lần kiểm tra, đánh giá. Các lần kiểm tra, đánh giá trong một học phần bao gồm: tham dự giờ học (điểm chuyên cần 10%), điểm kiểm tra 20% (1 bài/1 tín chỉ) và đánh giá cuối kỳ (điểm thi kết thúc 70%) [H1.01.01.02.DC], [H10.10.03.01]. Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của GV, đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm, tham gia

thực hành và làm các bài thực hành [H10.10.03.02]. Các quy định về việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV được trình bày chi tiết trong Quy định về tổ chức quản lý thi kết thúc học phần và thi tốt nghiệp của Trường ĐHNL, ĐHH [H5.05.01.04 DC].

Hàng năm, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC phối hợp với các Khoa trong trường tổ chức hội nghị về công tác đảm bảo chất lượng bàn về quy trình và quá trình học tập, quy trình kiểm tra đánh giá, phương pháp kiểm tra đánh giá và tự đánh giá của SV [H10.10.03.03]. Kết thúc mỗi học kỳ, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC của Nhà trường đều phối hợp với Khoa tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá [H10.10.02.04]. Kết quả thu được cho thấy chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và người dạy cũng được SV đánh giá cao [H10.10.03.04].

Phòng ĐT&CTSV và Bộ phận Thanh tra và Pháp chế thường xuyên rà soát, giám sát, đánh giá, kiểm tra quá trình dạy và học bằng nhiều cách khác nhau như kiểm tra giờ lên lớp của giảng viên, SV, kết quả dạy và học tại giảng đường, các phòng thí nghiệm, lịch đăng ký thời gian thực hành môn học. Chuẩn bị bước vào năm học mới tiếp theo, nhà trường phối hợp với Khoa chuyên môn để lên kế hoạch giảng dạy, học tập, kiểm tra, đánh giá, vì vậy quá trình dạy và học được thực hiện theo kế hoạch và qui trình của trường [H10.10.03.04].

Khoa Thủy sản thường xuyên tổ chức các buổi kiểm tra, đánh giá bằng hình thức dự giờ đối với những GV lần đầu tiên giảng dạy một học phần mới nhằm đóng góp ý kiến cho các GV về nội dung bài giảng, cách thức tổ chức dạy học, các phương pháp giảng dạy, cách thức tiến hành kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV. Việc làm này được thực hiện nhiều hơn tại bộ môn NTTS đối với các học phần khác nhau [H10.10.02.04.DC]

Đối với công tác kiểm tra, đánh giá người học, cùng với các phòng chức năng, Khoa Thủy sản cử 2 GV của Khoa tham gia giám sát thi cùng với Bộ phận Thanh tra và Pháp chế. Ngoài ra cán bộ GV của khoa tích cực tham gia công tác thi cử vào mỗi đợt thi hết học phần. Các cán bộ này được sự phân công của Khoa và Nhà trường có nhiệm vụ giám sát việc thi cử ở tất cả các học phần của Khoa phụ trách hay các học phần ngoài khoa khi có yêu cầu [H10.10.03.08]. Các GV coi thi đều nắm rõ nội quy, qui chế về hướng dẫn tổ chức thi kết thúc học phần [H10.10.03.08], đều được thông báo điều động trước thời gian thi gần 4 tuần theo danh sách phân công cán bộ coi thi để GV chủ động kế hoạc. GV giảng dạy học phần nào sẽ xem thi cùng với các GV khác được điều động để hiểu rõ về quá trình học tập, tinh thần, thái độ của SV [H10.10.03.05].

Bộ phận Thanh tra và Pháp chế có nhiệm nhiệm vụ họp và tổ chức, phân công cán bộ giám sát, theo dõi việc tổ chức thi cử trong mỗi đợt thi [H10.10.03.05], [H10.10.03.06]. Ngoài ra, trước mỗi đợt thi, trong đợt họp cán bộ cốt cán Khoa theo

định kỳ đều được nhắc nhở nắm bắt tình hình chung của SV cũng như công tác đào tạo, thi cử, kiểm tra, đánh giá. [H10.10.03.09]

Ban chủ nhiệm Khoa phối hợp với Liên chi đoàn, Ban chấp hành công đoàn tuyên truyền vận động đến GV, cán bộ viên chức, SV toàn Khoa luôn luôn thực hiện kỳ thi nghiêm túc, chất lượng. [H10.10.03.07]

Quy trình đảm bảo chất lượng của kiểm tra, đánh giá được thực hiện ngay từ đầu vào mỗi kỳ thi, từ hoạt động tuyên truyền bằng băng rôn, khẩu hiệu của Đoàn thanh niên, Hội SV cho đến việc phát huy vai trò của cố vấn học tập trước mỗi kỳ thi [H10.10.03.10]. Các hình thức đánh giá và thi cử được thực hiện đúng theo quy định về "Tổ chức thi kết thúc học phần" [H10.10.03.08] và khi cần có thể điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu mà thực tế đặt ra.

Việc ra đề, chấm thi đều được thực hiện theo quy trình như sau:

Bộ đề thi và đáp án được lưu tại Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC đề thi được cập nhật hàng năm nhưng không quá 20% của bộ đề. Việc cập nhật được công bố công khai đến các Khoa chuyên môn, Tổ chuyên môn và Khoa chuyển đến GV tiến hành bổ sung, cập nhật, sau khi cập nhật GV gửi trực tiếp đến địa chỉ nganhangdethi@huaf.edu.vn đảm bảo tính bảo mật, thuận tiện cho GV.

Trước khi bắt đầu tổ chức thi 2 tuần, Phòng ĐT&CTSV sẽ gửi danh sách các nhóm học phần thi, phòng thi và thời gian thi cho Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC và gửi cho Khoa lịch thi. Khoa sẽ bố trí cán bộ coi thi những học phần do Khoa phụ trách. Trước khi thi, Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC tổ chức cho bốc đề thi và niêm phong. Sau đó xuất danh sách dự thi (trong danh sách ghi rõ những trường hợp đủ và không đủ điều kiện dự thi).

Sau khi thi xong, bài thi giao cho trợ lý Khoa/Bộ môn cắt phách, và tổ chức chấm thi ngay tại bộ môn/khoa, Trợ lý giáo vụ Khoa vào điểm và nộp lại cho Phòng ĐT&CTSV trong vòng 7 ngày đến 10 ngày. Phòng ĐT&CTSV sẽ có trách nhiệm duyệt điểm sau khi đã kiểm tra [H10.10.03.10].

Quy trình chấm khóa luận tốt nghiệp: (1) thông báo cho GV và SV trước 3 tuần về thời gian, địa điểm chấm khóa luận tốt nghiệp [H10.10.03.11]; (2) bộ phận đào tạo của Khoa thu khóa luận tốt nghiệp và gửi gửi đến các GV phản biện nhận xét về nội dung và hình thức của khóa luận theo danh sách đã được khoa phân công [H10.10.03.11]; (3) Sau 7-10 ngày kể từ khi nhận khoá luận phản biện, cả GV hướng dẫn và GV phản biện nộp bản nhận xét; (4) thành lập hội đồng và các tiểu ban chấm khóa luận tốt nghiệp, [H10.10.03.12]; (5) bộ phận đào tạo tổng hợp nhận xét của các khóa luận; (6) các tiểu ban tiến hành chấm khóa luận theo kế hoạch tổ chức chung của cả Khoa, (7) ngay sau khi các tiểu ban thực hiện xong buổi chấm khóa luận, hội đồng chấm khóa luận họp lại (bao gồm các trưởng tiểu ban và các thư ký tiểu ban) để tổng hợp điểm khóa luận cuối cùng, xem xét toàn cục chất lượng khóa luận của SV và cuối cùng (9) thông báo điểm khóa luận cho SV [H10.10.03.12].

2. Điểm mạnh

Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ, nghiêm túc, và đúng quy chế. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo TC và quy định chung của ĐHH, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và người học.

3. Điểm tồn tại

Công tác dự giờ không được thực hiện một cách thường xuyên để lấy ý kiến đánh giá từ đồng nghiệp, từ Trưởng bộ môn.

Chưa có phần mềm chuyên dụng trong việc xử lý các câu hỏi kiểm tra/thi cũng như rà soát việc sao chép tài liệu, trích dẫn tài liệu để đảm bảo tính khách quan, khoa học và độ tin cậy của các trích dẫn trong các bài tiểu luận của SV.

Chưa có biện pháp, chế độ chính sách phù hợp nhằm khuyến khích cải tiến công tác kiểm tra, đánh giá bài tập cá nhân, bài tập nhóm.

4. Kế hoạch hành động

TT	**Mục tiêu**	**Nội dung công việc**	**Đơn vị chủ trì**	**Thời gian**
1	Khắc phục tồn tại	- Tổ chức thực hiện lấy ý kiến phản hồi của nhiều đối tượng khác nhau về chất lượng của GV như: SV, các GV, nhà quản lý.	Khoa TS và Trường ĐHNL	Từ năm 2021
2	Phát huy điểm mạnh	- Tăng cường công tác dự giờ để lấy ý kiến đóng góp cho các GV về nội dung và phương pháp dạy học. - Tìm ra các giải pháp nhằm khuyến khích cải tiến công tác kiểm tra, đánh giá bài tập cá nhân, bài tập nhóm.	Khoa và Trường ĐHNL	Từ năm 2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

NCKH là một trong những thế mạnh của Khoa Thủy sản trong những năm gần đây [H10.10.04.01]. Các sản phẩm từ kết quả NCKH từ các đề tài các cấp được ứng

dụng rất phổ biến trong quá trình đào tạo của khoa, số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước của GV trong Khoa liên tục tăng cao trong những năm gần đây và được ứng dụng trong thực tiễn sản xuất, dưới đây là một số đề tài tiêu biểu đã và đang triển khai.

Bảng 1. Một số đề tài tiêu biểu được được sử dụng trong giảng dạy

TT	Tên đề tài	Cấp	Ứng dụng	Lĩnh vực ứng dụng	Chi tiết
1	DHH 2014-02-51. Đánh giá sự tích lũy chất hữu cơ trong ao nuôi tôm thẻ chân trắng tại Trung tâm Thực hành thực tập NTTS-Trường ĐHNL, ĐHH.	ĐHH	Giáo trình Quản lý chất lượng nước trong NTTS	Thủy Sản	Đề tài đã được trích dẫn trong các bảng 2.1 (trang 71) và bảng 2.2 (trang 74) tại chương 2. Động thái ao nuôi thủy sản
2	DHH 2016-02-79. Nghiên cứu các loài cá nước ngọt có tiềm năng nuôi cảnh tại Thừa Thiên Huế.	ĐHH	Sách tham khảo Một số loài cá nước ngọt khai thác tự nhiên có tiềm năng nuôi cảnh tại Thừa Thiên Huế	Thủy sản	Toàn bộ đề tài đã được xuất bản thành sách tham khảo về nuôi sinh vật cảnh cho các em SV ngành NTTS
3	DHH 2017-02-90. Nghiên cứu sản xuất giống và ương nuôi cá Chạch bùn (Misgurnus anguillicaudatus Cantor, 1842) tại Thừa Thiên Huế.	ĐHH	Bài giảng Kỹ thuật nuôi thủy đặc sản	Thủy Sản	Đề tài đã được trích dẫn các nội dung thực hành ở Bài 5. Thực hành các thao tác kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá Chạch bùn phục vụ cho SV ngành NTTS (Theo đề cương cập nhật năm 2020)
4	DHH 2018-02-103. Thiết lập bản đồ dự báo chất lượng nước cho NTTS ở đầm phá Tam Giang – Cầu	ĐHH	Giáo trình Phương pháp nghiên cứu trong	Thủy Sản	Đề tài đã được trích dẫn trong chương 1, mục 1.3.2.3 trang 49-53 của Giáo

TT	Tên đề tài	Cấp	Ứng dụng	Lĩnh vực ứng dụng	Chi tiết
	Hai, tỉnh Thừa Thiên Huế.		nghề cá		trình Phương pháp nghiên cứu trong nghề cá.
5	Xây dựng phim kỹ thuật "Qui trình công nghệ sinh sản nhân tạo tôm Rằn"	Cấp Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Dự án SUDA năm 2010-2011	Giáo trình điện tử Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	Thủy sản	Đề tài đã được sử dụng để phục vụ giảng dạy cáckiến thức liên quan đến chương 1 về Sinh học, kỹ thuật sản xuất giống, ương và nuôi tôm he (Penaeidae).
6	Hỗ trợ nhân rộng mô hình nuôi cá Vược vùng nước lợ tỉnh Thừa Thiên Huế.	Cấp Tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2009-2010	Bài giảng Kỹ thuật nuôi thủy sản nước lợ mặn.	Thủy sản	Đề tài đã được sử dụng để phục vụ giảng dạy các kiến thức liên quan đến Chương 2. Kỹ thuật nuôi một số loài cá biển.

Mục tiêu của Nhà trường là đưa NCKH làm nòng cốt cho sự phát triển, tiến tới phát triển thành Trường đại học nghiên cứu. Gắn NCKH vào trong quá trình đào tạo, do vậy, tất cả các đề tài NCKH đều có sự tham gia rất tích cực của SV. Thậm chí là có những bài báo đăng trên các tạp chí nước ngoài là tác giả hay đồng tác giả là GV [H10.10.04.02]. Nhiều đề tài NCKH, đề tài khóa luận của SV cũng chính là các nhánh nhỏ trong các đề tài nghiên cứu lớn của GV [H10.10.04.03], [H10.10.04.04]. Qua quá trìnhNCKH, Khoa cũng thường xuyên tổ chức các buổi seminar, hội thảo chia sẽ kinh nghiệm về áp dụng khoa học vào thực tiễn [H10.10.04.05].

2. Điểm mạnh

Khoa Thủy Sản có nhiều đề tài NCKH các cấp hàng năm, huy động được sự tham gia của tất cả các GV cũng như SV trong khoa góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa.

Thông qua việc được tham gia NCKH cùng các GV, SV đã có kỹ năng NCKH tốt và có thêm trải nghiệm thực tế. Điều này giúp ích rất nhiều cho SV khi ra trường có thể hòa nhập ngay với thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Chia sẽ kết quả nghiên cứu từ kết quả của các đề tài NCKH còn rất hạn chế tại các hội thảo trong nước và quốc tế.

Kinh phí cho GV làm đề tài cấp cơ sở quá thấp, không đủ để bố trí thí nghiệm như đã thiết kế nên ảnh hưởng đến chất lượng của nghiên cứu.

4. Kế hoạch hành động

TT	**Mục tiêu**	**Nội dung công việc**	**Đơn vị chủ trì**	**Thời gian**
1	Khắc phục tồn tại	Tăng cường các buổi seminar chia sẻ kết quả nghiên cứu từ các đề tài, khuyến khích và tạo điều kiện để các GV và SV tham dự các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế.	Khoa và GV	2021
2	Phát huy điểm mạnh	Hình thành nhiều nhóm nghiên cứu mạnh, tìm kiếm nguồn kinh phí trong và ngoài nước để góp phần nâng cao chất lượng của đào tạo.	Các GV trong Khoa	2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc giảng dạy và học tập được Nhà trường và khoa Thủy Sản được đánh giá định kì và cải tiến chất lượng.

Kết thúc mỗi năm học, Phòng KT,BĐCLGD, TT&PC của Nhà Trường phối hợp với Khoa tiến hành lấy ý kiến phản hồi của người học về học phần liên quan tới chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, hoạt động kiểm tra đánh giá và cơ sở vật chất phục vụ cho việc học tập [H1.01.01.10.DC]. 100% các học phần trong CTĐT ngành NTTS đều được lấy ý kiến. Theo số liệu đánh giá mới nhất khoa Thủy sản về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc giảng dạy và học tập (với 300 SV), trên thang đánh giá được xây dựng từ 1 – rất không đồng ý đến 5 – rất đồng ý, kết quả ở bảng 1 cho thấy ý kiến của SV về từng khía cạnh, cụ thể như sau:

Bảng 1. *Điểm trung bình đánh giá của SV về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ cho việc học tập*

TT	Các tiêu chí	Điểm trung bình
1	Giảng đường/ phòng học đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập	3,70
2	Trang thiết bị tại giảng đường (phương tiện nghe nhìn, các ứng dụng tiện ích internet,…)	3,70
3	Nhà trường có đủ phòng thí nghiệm/phòng Bộ môn/trang trại cho các giờ thực hành, thực tập.	3,69
4	Phần mềm đào tạo TC rất dễ dàng và hiệu quả.	3,84
5	Sổ tay SV cung cấp đầy đủ các thông tin về chương trình đào tạo, môn học và cách đăng ký, hủy học phần.	4,06
6	SV dễ dàng nhận được các văn bản về học bổng, học phí, các chế độ chính sách.	3,50
7	Thư viện có nhiều đầu sách phong phú.	3,65

(Nguồn: Số liệu điều tra Trường ĐHNL, ĐHH năm 2017).

Số liệu phân tích cho thấy thấy giá trị trung bình lần đạt từ 3,50 đến 4,06. Điều này chứng minh rằng SV tương đối hài lòng với điều kiện cơ sở vật chất và thiết bị phục vụ học tập. Tuy nhiên, khi được hỏi nhà trường có đủ phòng thí nghiệm, trang trại cho các giờ thực hành, thực tập đối với SV thì đã có 11,8% ý kiến cho rằng không đảm bảo việc phục vụ cho nhu cầu thực hành, thực tập cho SV. Vấn đề này thể hiện ở chỗ phòng thực hành nhỏ, số lượng thiết bị còn thiếu, lạc hậu.

Từ kết quả này, Khoa đã có kiến nghị với Nhà trường trong việc đáp ứng các yêu cầu cơ sở vật chất đối với phòng thực hành [H10.10.05.01], do tính chất đào tạo của ngành NTTS là liên quan đến chất lượng nước và phân tích đặc điểm sinh học của động vật nước ngay tại phòng thí nghiệm.

Phần mềm đào tạo TC cũng được SV đánh giá là hiệu quả và dễ dàng sử dụng với mức trung bình là 3,84.

Sổ tay SV là công cụ cần thiết, sổ tay SV giúp họ biết được kế hoạch, chương trình học tập, biết được lộ trình học tập và các biểu mẫu văn bản liên quan đến quá trình học tập và rèn luyện. Sổ tay SV đã cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến SV và đa số ý kiến tỏ ra khá hài lòng với sổ tay SV, 88,1% ý kiến đồng ý là sổ tay SV chứa đầy đủ các thông tin cần thiết với mức điểm đánh giá trung bình là 4,06.

Từ kết quả này, Phòng TCHC & CSVC đều đưa ra các giải pháp cải tiến cụ thể đối với các phòng học, phòng thực hành. Kế hoạch cải tiến sẽ được thực hiện định kỳ

vào thời gian nghỉ hè trong năm học hoặc công ty chuyên bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị tin học, máy chiếu, micro,… sửa chữa kịp thời ngay khi có đề nghị từ phía Khoa và nhà trường (ví dụ: quạt điện ở giảng đường, máy chiếu của các giảng đường,… [H10.10.05.01].

Khi được hỏi về hệ thống thông tin Thư viện, hầu hết SV đều tỏ ra khá hài lòng về sự phục vụ của Thư viện. Đầu sách phong phú và luôn luôn sẵn sàng phục vụ SV [H9.09.02.02.DC]. Với mức điểm trung bình đánh giá mức độ hài lòng của SV là 3,65, chúng tôi nhận thấy Thư viện đã đáp ứng được tương đối tốt nhu cầu học tập cho SV và nên tiếp tục duy trì. Trong những năm gần đây, Nhà trường đã đầu tư kinh phí để mua thêm các tài liệu mới để bổ sung cho Thư viện nhằm nâng cao khả năng phục vụ cho nhu cầu tham khảo tài liệu của SV.

Các thiết bị này được bảo quản, sử dụng, thanh lý và thay thế máy mới theo quy định của Bộ Tài chính. Hằng năm, Nhà trường thống kê lại danh mục tài sản, cơ sở vật chất dạy học [H10.10.05.04.DC], thành lập tổ kiểm kê tài sản cố định đến các đơn vị trong trường để kiểm tra đánh giá chất lượng của trang thiết bị, những thiết bị cũ, hư hỏng nhiều sẽ được thanh lý và thay thế trang thiết bị mới [H10.10.05.03]. Từ kết quả kiểm kê hàng năm sẽ tiến hành đánh giá kết quả cải tiến thường niên [H10.10.05.02].

Bảng 2. *Đánh giá của GV về cơ sở vật chất, trang thiết bị*

TT	Các tiêu chí	Điểm trung bình
1	Phòng học đã được trang bị đầy đủ thiết bị phương tiện cho dạy học và sinh hoạt lớp.	3,20
2	Thầy cô đã được trang bị đầy đủ sổ tay CVHT, sổ tay SV và các tài liệu liên quan khác.	3,62
3	Thầy cô được hỗ trợ về công nghệ thông tin (máy tính để bàn, phần mềm, các thiết bị hỗ trợ khác,...).	2,32
4	Hệ thống thông tin lúc nào cũng sẵn sàng để thầy cô sử dụng cho công tác CVHT.	3,44
5	Phần mềm quản lý đào tạo của nhà trường dễ dàng cho CVHT sử dụng.	3,19
6	Nhìn chung, cơ sở cật chất và bộ công cụ của nhà trường tương đối đầy đủ cho công tác CVHT.	3,44

(Nguồn: Số liệu điều tra Trường Đại học Nông Lâm năm 2019)

Theo kết quả điều tra, đa số GV đều hài lòng với cơ sở vật chất và thiết bị, bộ công cụ của nhà trường. Các thiết bị, công cụ mới phục vụ cho đào tạo TC cũng được CVHT đánh giá cao. Tuy nhiên, khi được hỏi về việc hỗ trợ các thiết bị (máy tính để bàn, phần mềm, các thiết bị hỗ trợ khác,...) phục vụ cho công tác GV thì có 30,4% ý

kiến cho rằng rất không đồng ý, 29,0% không đồng ý (trung bình 2,32), điều đó chứng tỏ rằng việc hỗ trợ các loại thiết bị phục vụ cho công tác GV của nhà trường còn hạn chế.

Tất cả các biểu mẫu, quy chế, chương trình làm việc đều được GV tiếp nhận kịp thời bằng nhiều hình thức khác nhau thông qua email, điện thoại, trên Website của Nhà trường. Đa số GV đều cho rằng những nội dung này đều được nhà trường quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi cho GV thực hiện tốt.

Hỗ trợ công nghệ thông tin cho GV thực hiện nhiệm vụ cũng được Nhà trường quan tâm. Chứng tỏ rằng GV hài lòng về vấn đề này và trong thời gian qua Nhà trường cũng đã nâng cấp, đầu tư xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đa chiều phục vụ cho các hoạt động giảng dạy và NCKH của nhà trường trong đó có công tác GV.

Phần mềm quản lý đào tạo đóng vai trò hết sức quan trọng trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Thực tế cho thấy từ khi chuyển sang hình thức đào tạo TC, nhà trường đã không ngừng nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo. Tuy nhiên, phần mềm cũng vẫn còn nhiều hạn chế. Số liệu chỉ ra rằng có 35,4% ý kiến đồng ý và 3,8% ý kiến rất đồng ý với mức điểm trung bình là 3,19. Do vậy, trong những năm tới, nhà trường cần đầu tư nâng cấp phần mềm nhiều hơn để giúp công tác của GV đạt hiệu quả cao hơn. Nhìn chung, cơ sở cật chất và bộ công cụ của nhà trường tương đối đầy đủ cho công tác của GV.

Ngoài ra, hàng năm nhà trường cũng luôn đầu tư và mua sắm bổ sung các trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm để nâng cao năng lực phục vụ SV thực hiện các bài thí nghiệm, thực hành của môn học [H9.09.01.03.DC]. Về hệ thống công nghệ thông tin, Nhà trường đã sử dụng cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wifi toàn trường. Dịch vụ y tế chăm sóc sức khỏe học đường cũng được Trường rất quan tâm đặc biệt các chính sách hỗ trợ khám sức khỏe đinh kỳ, hay các dịch vụ về bảo hiểm y tế cho SV. Các kế hoạch nâng cấp dịch vụ y tế cũng được thống kê hàng năm lập kế hoạch thực hiện và đánh giá hiệu quả sử dụng.

Từ những kết quả này, khoa đã có kiến nghị với Nhà trường trong việc đáp ứng các yêu cầu đối với phòng thực hành. Do tính chất đào tạo của ngành NTTS là đào tạo kỹ sư, do vậy cần có phòng thực hành đủ rộng với thiết kế bàn ghế học tập riêng lẻ, các loại máy móc, thiết bị thí nghiệm cũng cần được trang bị nhiều hơn để giúp SV dễ dàng hơn cho những giờ thực hành.

2. Điểm mạnh

Các giảng đường được trang bị những thiết bị cơ bản nhất phục vụ cho việc học tập như máy chiếu, micro, ánh sáng,…

Về tư liệu, hiện nay phòng tư liệu đã mở cửa tất cả các ngày làm việc trong tuần để thuận tiện cho việc học tập và nghiên cứu của SV, và ngày càng cung cấp nhiều đầu sách cho SV tham khảo.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù số lượng đầu sách tại Thư viện ngày càng được bổ sung nhưng số lượng sách mới chuyên ngành NTTS vẫn còn ít, số lượng giáo trình còn hạn chế. Nguồn tài liệu về lĩnh vực NTTS ở Việt Nam và trên thế giới hiện nay chưa được cập nhật, đặc biệt là các tạp chí mới xuất bản. Lưu trữ các tài liệu quốc tế còn ít. Việc truy cập và tải về các bài báo quốc tế dành cho GV và SV hiện nay vẫn chưa có.

Phòng thí nghiệm nhỏ, trang thiết bị còn thiếu và lạc hậu không đảm bảo việc phục vụ thực hành, thực tập cho SV. Chưa có nhiều thiết bị hiện đại phục vụ nghiên cứu sâu, mang tầm quốc tế.

Chất lượng các thiết bị phòng học còn hạn chế. Mặc dù các phòng học đã được trang bị hệ thống máy chiếu, tuy nhiên nhiều phòng máy chiếu không hoạt động hoặc bị cháy đèn hoặc chất lượng chiếu kém chất lượng, gây khó khăn cho GV và SV trong quá trình học.

Quy trình đăng ký học phần vẫn còn phức tạp, hướng dẫn chưa chuyên nghiệp dẫn đến người học mất nhiều thời gian để đăng kí.

Hiện nay, việc học online, truy cập tài liệu, đăng kí học phần đang phát triển mạnh mẽ, tuy nhiên hệ thống internet của trường chưa được phát triển, mở rộng cho toàn bộ khuôn viên của trường. Dẫn đến khó khăn cho giảng viên, SV của Trường trong việc triển khai các công việc online.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	- Khảo sát, thay thế các thiết bị phục vụ dạy và học tại các giảng đường đã quá cũ, hoặc còn thiếu. - Đầu năm học phổ biến quy trình đăng ký học phần cho cả CVHT và SV, đặc biệt là SV năm nhất. - Trang bị thêm các thiết bị trong phòng thí nghiệm phục vụ cho thực hành các môn học.	Phòng TCHC&CSVC	2021

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường các hợp tác trong nghiên cứu và đào tạo để có các chương trình trao đổi học thuật để các GV có cơ hội cập nhật thông tin từ các Trường có đào tạo NTTS tiên tiến trên thế giới. Đề nghị Nhà trường mua một số cơ sở dữ liệu (database) tiên tiến tạo điều kiện cho GV và SV cập nhật các tài liệu, nghiên cứu mới trên thế giới.	Khoa và Trường	2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC của Trường là đầu mối để triển khai hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục cấp trường, đánh giá chất lượng giáo dục các CTĐT và thực hiện các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục cấp trường thông qua phản hồi của các bên liên quan.

Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống các bảng hỏi phục vụ hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT định kỳ; các thông tin thu thập được thực hiện theo các văn bản quy định/ hướng dẫn quy trình; công cụ và phương pháp thu thập, thông tin phản hồi [H1.01.01.10.DC]. Kết quả phản hồi của các bên liên quan được xử lý làm cơ sở trong quá trình đánh giá CTĐT ngành NTTS để đảm bảo chất lượng [H1.01.01.11.DC].

Trong các giai đoạn điều chỉnh, cập nhật CTĐT ngành NTTS, nội dung bảng hỏi được thiết kế, cải tiến cho phù hợp theo từng năm; phương pháp lấy ý kiến đa dạng; công cụ phân tích có độ tin cậy cao phản ảnh đúng thực tế nhận xét của các bên liên quan. Kết quả phân tích được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các học phần trong chương trình, điều chỉnh chuẩn đầu ra,... Hiện nay, theo quy định hướng dẫn của ĐHH, vào tháng cuối tháng 7 hàng năm, tất cả các GV cơ hữu của Khoa Thủy sản phải thực hiện hoạt động tự đánh giá 4 nhiệm vụ: nhiệm vụ giảng dạy; nhiệm vụ NCKH và nhiệm vụ chuyển giao công nghệ; nhiệm vụ quản lý đào tạo và nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn [H10.10.06.01].

Khoa Thủy sản phối hợp với Nhà trường thực hiện hoạt động lấy ý kiến của người học về học phần, và về chất lượng hoạt động hỗ trợ người học

[H5.05.02.10.DC]. Kết quả phân tích phản hồi của các bên liên quan được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT.

Khoa Thủy sản đã tiến hành kí hợp tác với một số doanh nghiệp trong đào tạo rèn nghề cho SV năm 2, năm 3, và SV thực tập tốt nghiệp năm 4, qua đó lấy ý kiến về chất lượng của CTĐT thông qua việc thực tập của SV [H3.03.01.02.DC].

2. Điểm mạnh

Khoa có quan hệ chặt chẽ với cựu SV của khoa đào tạo, đặc biệt hiện nay có rất nhiều cựu SV có vị trị quan trọng trong các công ty lớn, chủ doanh nghiệ,…. Thêm vào đó, Khoa có nhiều chương trình hợp tác với doanh nghiệp hoạt động trog lĩnh vực NTTS trên cả nước trong đào tạo thực hành cho SV.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế phiếu điều tra là do Nhà trường (Phòng KT,BĐCLGD,TT&PC) phụ trách, do đó thông tin thu thập chưa phản ánh sát với thực tế riêng của từng Khoa.

Chưa có sự đánh giá đầy đủ của các bên liên quan như tuyển dụng, cựu SV về CSVC phục vụ cho đào tạo.

Chưa thực hiện khảo sát chất lượng CTĐT ở các cơ sở thực tập, thực tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thiết kế bảng hỏi cần có sự tham gia của khoa chuyển môn để có được thông tin đầy đủ và sát với thực tế hơn.	Khoa và Trường	2021
2	Phát huy điểm mạnh	Cần có tiêu chí để đánh giá chất lượng thực tập của SV tại các doanh nghiệp/công ty.	Khoa và doanh nghiệp	2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập trên cơ sở mục tiêu đào tạo rõ ràng tạo ra CTDH có tính Khoa học, chính xác, quá trình dạy học hợp lý và thường xuyên được đánh giá, cải tiến thông qua khảo sát ý kiến của các bên liên quan. Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ, nghiêm túc, và đúng quy chế. Các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo TC và quy định chung của ĐHH, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả GV và

người học. Khoa Thủy sản có nhiều đề tài NCKH các cấp hàng năm, huy động được sự tham gia của tất cả các GV cũng như SV trong Khoa góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa. Các giảng đường được trang bị những thiết bị cơ bản nhất phục vụ cho việc học tập như máy chiếu, micro, ánh sáng,…

Bên cạnh những điểm mạnh trên, việc nâng cao chất lượng của CTDH vẫn còn một số hạn chế nhất định như giáo trình chuyên ngành vẫn còn hạn chế; Công tác dự giờ không được thực hiện một cách thường xuyên để lấy ý kiến đánh giá từ đồng nghiệp, từ Trưởng bộ môn; Chưa có phần mềm chuyên dụng trong việc xử lý các câu hỏi kiểm tra/thi cũng như rà soát việc sao chép tài liệu, trích dẫn tài liệu để đảm bảo tính khách quan, khoa học và độ tin cậy của các trích dẫn trong các bài tiểu luận của SV; Chưa có biện pháp, chế độ chính sách phù hợp nhằm khuyến khích cải tiến công tác kiểm tra, đánh giá bài tập cá nhân, bài tập nhóm; Chia sẽ kết quả nghiên cứu từ kết quả của các đề tài NCKH còn rất hạn chế tại các hội thảo trong nước và quốc tế; Kinh phí cho GV làm đề tài cấp cơ sở quá thấp, không đủ để bố trí thí nghiệm như đã thiết kế nên ảnh hưởng đến chất lượng của nghiên cứu; Các thiết bị trong PTN vẫn còn thiếu.

Kế hoạch khắc phục các điểm hạn chế của các tiêu chí đều cụ thể và rõ ràng. Kết quả tự đánh giá cho thấy, tiêu chuẩn 10 gồm 6 tiêu chí, tất cả tiêu chí đều đạt mức 5 điểm.

Bảng tổng hợp kết quả đánh giá theo từng Tiêu chí của Tiêu chuẩn 10

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Kết quả
Tiêu chí 10.1	5/7	Đạt
Tiêu chí 10.2	5/7	Đạt
Tiêu chí 10.3	5/7	Đạt
Tiêu chí 10.4	5/7	Đạt
Tiêu chí 10.5	5/7	Đạt
Tiêu chí 10.6	5/7	Đạt

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Đánh giá chất lượng đầu ra đóng vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Hàng năm khoa Thuỷ sản đã thực hiện giám sát việc đạt CĐR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ SV thôi học, lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu SV.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù

hợp với CĐR của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của nhà trường, được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện.

Trường đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng hệ thống đảm bảo chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

NTTS là một ngành trong hệ thống đào tạo của trường ĐHNL, ĐHH. Việc quản lý cơ sở dữ liệu người học từ tuyển sinh, quá trình học tập, tốt nghiệp được thực hiện thông qua hệ thống văn bản và trang thông tin điện tử của Khoa, Nhà trường [H11.11.01.01], [H11.11.01.02], [H11.11.01.03], [H11.11.01.04], [H11.11.01.05], [H5.05.01.03.DC], [H11.11.01.07], [H11.11.01.08], [H11.11.01.09], [H11.11.01.10], [H11.11.01.11], [H11.11.01.12.DC], [H11.11.01.13].

Việc xác lập SV thôi học, tốt nghiệp của ngành NTTS được thực hiện bởi phòng ĐT&CTSV và Ban Giám hiệu Nhà trường. Danh sách SV thôi học, tốt nghiệp được xác lập thông qua hệ thống văn bản của Nhà trường [H11.11.01.06].

Đến nay, Nhà trường, Khoa đã có hệ thống giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp ngành NTTS. Công tác giám sát này được thực hiện bởi hệ thống CVHT, phòng ĐT&CTSV, Trợ lý giáo vụ Khoa. Ngoài ra, công tác giám sát tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp còn được sự hỗ trợ của phần mềm Quản lý giáo dục trên website của Nhà trường. Các cố vấn học tập thực hiện công tác giám sát thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ 1 lần/tháng và thông qua ban cán sự các lớp.

Theo quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ, một số SV bị buộc thôi học khi thuộc một trong những trường hợp sau [H5.05.01.03.DC]:

- Không đăng ký học tập.

- Không đóng học phí.

- Bị cảnh cáo học vụ KQHT 3 lần liên tiếp.

Kết quả thống kê cho thấy, số lượng SV bị buộc thôi học do kết quả học tập yếu và bị cảnh báo học tập của SV ngành NTTS tương đối thấp [H11.11.01.06].

Bảng 11.1. *Thống kê tỉ lệ người học tốt nghiệp và thôi học*

Năm học	Tổng số SV	Tỷ lệ SV hoàn thành TCĐT đúng hạn	Tỷ lệ SV buộc thôi học	Tỷ lệ SV bỏ học không lý do
2015-2016	90	84,4	3	4
2016-2017	222	70,27	5	22

Năm học	Tổng số SV	Tỷ lệ SV hoàn thành TCĐT đúng hạn	Tỷ lệ SV buộc thôi học	Tỷ lệ SV bỏ học không lý do
2017-2018	163	65,64	0	30
2018-2019	267	65,9	0,4	5,1
2019-2020	198	77,8	0	9

Tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời hạn đối với ngành NTTS là khá cao so với các ngành khác. Số SV không được công nhận tốt nghiệp đúng thời hạn theo thiết kế chủ yếu là do chưa đảm bảo CĐR về ngoại ngữ theo quy định mới của Nhà trường. Một số ít chưa hoàn thành chứng chỉ giáo dục thể chất hoặc giáo dục quốc phòng và một số học phần theo quy định [H11.11.01.06], [H11.11.01.07], [H11.11.01.08].

Trong kế hoạch đào tạo ngành NTTS của Nhà trường và Khoa Thủy sản đã phân tích, dự đoán số lượng SV tuyển sinh hàng năm, tuy nhiên do tác động của hình thức tuyển sinh mới, quy định mới về đào tạo, đặc biệt là CĐR về ngoại ngữ đã ảnh hưởng không nhỏ đến tính chính xác của các dự đoán đã nhận định.

Kết quả khảo sát từ cựu SV cho thấy, SV ngành NTTS phần lớn có việc làm ngay sau khi ra trường hoặc sau một thời gian ngắn sau khi ra trường [H11.11.01.14.DC], [H11.11.01.15.DC].

2. Điểm mạnh

NTTS là một trong những ngành có số lượng SV đông nhưng tỷ lệ SV bị buộc thôi học khá thấp, tỷ lệ SV tốt nghiệp ra trường đúng thời hạn tương đối cao.

Các cố vấn học tập ngành NTTS nắm bắt kịp thời tình hình bỏ học, thôi học của SV; kịp thời tư vấn, định hướng cho SV trong quá trình học tập.

Tỷ lệ SV ngành NTTS có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao.

Phần mềm Quản lý giáo dục của Nhà trường hỗ trợ có hiệu quả cho công tác quản lý SV, giúp Khoa và cố vấn học tập cập nắm bắt được tình hình học tập, bỏ học, thôi học, tốt nghiệp của SV

3. Điểm tồn tại

Nhà trường, Khoa chưa giám sát, đánh giá được nguyên nhân bỏ học, thôi học của SV nên chưa có biện pháp hỗ trợ SV kịp thời, nhằm hạn chế tỷ lệ này.

Khoa chưa có hệ thống cập nhật thông tin việc làm của SV ngành NTTS sau khi ra trường để làm cơ sở điều chỉnh chương trình đào tạo nhằm đáp ứng thị trường lao động.

Nhà trường, Khoa chưa có đối sánh tỷ lệ SV bỏ học, thôi học, tốt nghiệp đúng thời hạn thiết kế của ngành NTTS tại trường ĐHNL, ĐHH với các trường khác trong và ngoài nước để cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Tiến hành giám sát và lưu trữ thông tin đối với SV bỏ học, thôi học, không được công nhận tốt nghiệp đúng thời hạn theo thiết kế để tìm ra nguyên nhân và có biện pháp khắc phục kịp thời.	Khoa thủy sản, phòng ĐT&CTS, CVHT	Hàng năm
2	Khắc phục tồn tại	Xây dựng và triển khai hệ thống thu thập thông tin việc làm của SV sau khi tốt nghiệp để làm cơ sở cho cho việc điều chỉnh CTĐT hợp lý.	Khoa Thủy sản	2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập. Nhà trường và Khoa có xây dựng kế hoạch chiến lược đào tạo trong đó xác lập được thời gian tốt nghiệp trung bình của người học. Quá trình tích lũy học phần, TC và điều kiện tốt nghiệp được quy định rõ ràng, công bố cho SV trong các văn bản quy định của Nhà trường, CTĐT và sổ tay SV [H5.05.01.02.DC], [H1.01.01.02.DC], [H2.02.01.04.DC], [H1.01.03.01.DC]. Các điều kiện để có thể học vượt hoặc kéo dài như số TC tối đa và tối thiểu trong kỳ học được quy định, thời gian học thông thường là 4 năm học, thời gian tối đa là 6 năm.

Nhà trường có hệ thống theo dõi, giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của SV thông qua kết quả học tập trong từng kỳ học trên phần mềm QLGD [H5.05.02.07.DC], [H11.11.02.03] ra quyết định cảnh báo học vụ khi SV có số TCtích lũy hoặc điểm trung bình không đạt yêu cầu và quyết định buộc thôi học khi SV bị cảnh báo 3 kỳ liên tiếp. CVHT sẽ đôn đốc, tư vấn để SV cải thiện kết quả học tập, đặc biệt là tránh tình trạng bị buộc thôi học khi cảnh cáo 3 kỳ liên tiếp.

Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NTTS là 4 năm được quy định rõ ràng trong Sổ tay SV [H1.01.03.01.DC], [H1.01.01.02.DC]. Tỷ lệ thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NTTS hàng năm được thể hiện qua bản Báo cáo tổng kết năm học hàng năm [H11.11.01.12.DC], [H11.11.02.04], [H11.11.02.05], [H5.05.04.02.DC] và được thống kê như sau:

Bảng 11.2. Thống kê tỉ lệ SV tốt nghiệp đúng thời hạn

Năm học	Tổng số SV	Số SV đủ điều kiện tốt nghiệp	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn (%)
2018-2019	186	120	64,52
2017-2018	163	128	78,53
2016-2017	222	156	70,27
2015-2016	90	76	84,4

Đối sánh với thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành NTTS của các cơ sở giáo dục cùng lĩnh vực trong nước là phù hợp [H10.10.02.02.DC] như ở trường Đại học Cần Thơ là 4 năm [H1.01.03.04.DC], trường Đại học Thủy sản Nha Trang là 4 năm [H1.01.03.05.DC].

Qua việc đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình giữa các năm của SV, bên cạnh đăng ký học lại với khóa dưới, Nhà trường cũng mở lớp học kỳ phụ để SV trả nợ các môn học chưa qua với thời gian linh hoạt hơn, giúp SV có nhiều cơ hội ra trường đúng thời hạn [H11.11.02.01], [H11.11.02.02].

2. Điểm mạnh

- Trường có các quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ.
- Có đội ngũ cố vấn học tập hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Một số SV năm thứ nhất chưa theo kịp các học phần thuộc khối cơ bản nên thường không tốt nghiệp được do còn nợ các học phần này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Cố vấn học tập các lớp năm thứ nhất phải nhắc nhở và theo dõi chặt chẽ KQHT của SV để có kế hoạch trả nợ đảm bảo đúng thời gian tốt nghiệp.	Khoa và CVHT	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục xây dựng chiến lược kế hoạch đào tạo nhằm đảm bảo thời gian tốt nghiệp của SV giúp SV ra trường đúng thời hạn	Trường ĐHNL, Khoa	Từ 2018

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.3. Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHNL, ĐHH có lưu trữ hồ sơ SV gồm thông tin SV các khóa từ khi đầu vào đến sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.01].

Hỗ trợ SV sau khi tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo là điểm nổi bật của Trường ĐHNL, ĐHH nói chung và khoa Thủy sản nói riêng. Khoa Thủy sản đã cập nhật CTĐT ngành NTTS theo hướng nâng cao chất lượng và phù hợp thực tế sản xuất [H2.02.01.04.DC].

Nhà trường và Khoa đã thực hiện các biện pháp như rà soát, điều chỉnh CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội. Tăng thời lượng thực hành, thí nghiệm, thực tập, phát triển kỹ năng mềm, phương pháp làm việc nhóm [H2.02.01.04.DC], [H11.11.03.02].

CTĐT ngành NTTS được cập nhật dựa trên sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan giúp cho người học nắm được các kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp [H1.01.01.11.DC], [H10.10.01.06.DC].

Khoa Thủy sản thường xuyên liên kết với các Công ty, doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo nghề nghiệp cho SV. Trong quá trình học SV được đi thực tập tại các công ty nên Công ty sẵn sàng nhận SV sau khi tốt nghiệp quay trở lại làm việc [H3.03.01.02.DC]. Từ năm học 2014 – 2015 đến nay, nhà trường có tổ chức ngày hội việc làm giúp cho SV tìm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp và tìm được việc làm đúng ngành nghề đào tạo [H3.03.01.03.DC]. Trường đã thành lập Trung tâm Phục vụ SV và Hợp tác doanh nghiệp qua đó tạo dựng mối liên kết giữa Trường với các nhà tuyển dụng lao động giúp cho SV tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.02]

Khoa Thủy sản, Trường ĐHNL, ĐHH luôn quan tâm đến việc SV có việc làm sau khi ra trường, làm việc đúng ngành nghề đào tạo, có thu nhập cao và môi trường làm việc ổn định [H11.11.03.02], [H11.11.01.14.DC], [H11.11.01.15.DC]. Kết quả khảo sát người học ra trường qua các khóa tốt nghiệp là khóa 40 (*năm học 2010-2011*), khóa 50 (*năm học 2019-2010*) và kết quả khảo sát. Kết quả khảo sát SV tốt nghiệp sau 6 tháng và 1 năm ra trường cho thấy tỷ lệ SV có việc làm chiếm 70% người học [H11.11.03.02], [H11.11.01.14.DC], [H11.11.01.15.DC]. Riêng SV tốt nghiệp ngành NTTS nguồn nhân lực không đáp ứng đủ nhu cầu thị trường. Với ngành này, người học đã có việc làm ngay từ khi đi thực tập tại cơ sở, trong quá trình thực tập tốt nghiệp, người học được các doanh nghiệp hỗ trợ về chi phí đi lại, sinh hoạt và tiền lương ban đầu. Kết thúc đợt thực tập, người học được đơn vị nhận làm việc ngay, nên tỷ lệ người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo với các ngành này là rất cao (trên 90%) [H11.11.03.02], [H11.11.01.14.DC], [H11.11.01.15.DC], [H3.03.01.02.DC]. Theo báo cáo tình hình việc làm của SV tốt nghiệp năm 2017, 2018 và 2019, sau 01 năm tốt nghiệp, tỷ lệ SV ngành NTTS ra trường có việc làm lần lượt là 86,5%; 81,3% và 88,9% [H11.11.03.03], [H11.11.03.04], [H11.11.03.05].

Bên cạnh đó, nhà tuyển dụng với mong muốn tuyển được những SV có kiến thức và kỹ năng tốt, thích ứng nhanh với công việc thực tế nên đã tuyển SV đi thực tập tốt nghiệp tại công ty và cấp học bổng cho những SV có kết quả học tập tốt [H3.03.01.02.DC], [H5.05.04.04.DC].

Kết quả khảo sát cho thấy, SV khoa Thủy sản sau khi tốt nghiệp phần lớn đều có việc làm đúng với chuyên ngành đào tạo. Nhà tuyển dụng hài lòng với kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học sau khi hoàn thành CTĐT [H11.11.03.02], [H11.11.01.14.DC], [H11.11.01.15.DC].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa Thủy sản liên kết với các công ty trong quá trình đào tạo giúp SV tiếp cận với điều kiện thực tiễn sản xuất nên SV đáp ứng được yêu cầu chuyên môn và các kỹ năng khác của nhà tuyển dụng. Tỷ lệ có việc làm trong vòng 01 năm sau khi ra trường rất cao, lên đến 100% SV tốt nghiệp có việc làm.

3. Điểm tồn tại

Chưa có đối sánh với các trường có đào tạo ngành NTTS trong nước về tỷ lệ SV có việc sau khi tốt nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thu thập thông tin và tiến hành đối sánh về tỷ lệ SV có việc sau khi tốt nghiệp với các trường có đào tạo ngành NTTS trong nước.	Phòng ĐT & CTSV; Khoa Thủy sản	2021
2	Phát huy điểm mạnh	Khoa Thủy sản tiếp tục liên kết với các Công ty trong hoạt động đào tạo giúp cho SV có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.	Khoa Thủy sản	2021

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 6/7 điểm.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Theo nghị quyết của Đảng bộ Trường ĐHNL ĐHH về đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động KHCN [H11.11.04.01] thì các loại hình hoạt động NCKH trong SV bao gồm:

- Nghiên cứu các đề tài khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn được đào tạo và các lĩnh vực khoa học khác.

- Tham gia các hội nghị, hội thảo khoa học, sinh hoạt học thuật, hội thi sáng tạo KHCN, câu lạc bộ khoa học SV, các giải thưởng KHCN ở trong, ngoài nước và các hình thức hoạt động khoa học và công nghệ khác của SV [H5.05.04.04.DC].

- Tham gia triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào thực tiễn trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo, an ninh, quốc phòng [H5.05.04.04.DC].

Trên cơ sở đó, trường ĐHNL, ĐHH đã thiết lập các hoạt động nghiên cứu đa dạng cho SV như viết tiểu luận, báo cáo thực tập, đồ án tốt nghiệp và đặc biệt là tổ chức NCKH SV hàng năm theo kế hoạch và lịch trình cụ thể giúp SV thực hiện các đề tài nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của GV [H11.11.04.02]. Hàng năm, một số lượng lớn các đề tài NCKH của SV được Hội đồng khoa học trường, Khoa xem xét đánh giá và đưa vào kế hoạch thực hiện trong năm học, theo các quy định của Nhà trường. SV được khuyến khích tích cực thực hiện các đề tài NCKH SV do GV hướng dẫn, tham gia các đề tài NCKH do GV chủ trì với nhiều hình thức khen thưởng động viên và hỗ trợ kinh phí cho các đề tài [H11.11.04.01]; [H11.11.04.02].

SV của Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa Thủy sản được khuyến khích NCKH để tham gia các hội nghị khoa học trẻ trên toàn quốc và quốc tế [H5.05.04.04.DC].

Số lượng các loại hình NCKH của SV được Trường ĐHNL, ĐHH và Khoa Thủy sản thống kê, giám sát hằng năm để có những hình thức khen thưởng, khuyến khích, động viện cho các SV xuất sắc nhằm tạo sự thúc đẩy cho phong trào NCKH trong SV [H11.11.04.03]; [H11.11.04.04].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ giáo viên có trình độ, năng nổ trong việc tìm kiếm đề tài NCKH. Nhiệt huyết trong việc hướng dẫn và hộ trợ SV tham gia các hoạt động khoa học. Vì vậy, trong những năm qua SV đã có cơ hội tham gia NCKH dưới nhiều loại hình. Mặt khác, SV khoa thủy sản luôn tính cực, tham gia chăm chỉ các hoạt động NCKH.

Bên cạnh việc tham gia NCKH SV do khoa, Nhà trường và ĐHH tổ chức, SV đã tích cực viết báo, tham gia các hội thảo, hội thi sáng tạo trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Các đề tài thực nghiệm, khảo sát thực tế còn chưa nhiều do khó khăn về kinh phí thực hiện. Chưa có đối sánh với các trường trong nước về loại hình và hoạt động NCKH của SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Từ năm học 2019-20120, Nhà trường cập nhật điều chỉnh quy định liên quan, tăng mức hỗ trợ đối với các đề	Trường ĐHNL, ĐHH	2020

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
		tài NCKH, tăng cường kết nối tìm sự hỗ trợ từ doanh nghiệp, Bộ ban ngành để thực hiện các đề tài NCKH gắn liền với các vấn đề trong thực tiễn. Thu thập thông tin và tiến hành đối sánh về tỷ lệ tham gia NCKH với các trường trong nước.	Khoa	2021
2	Phát huy điểm mạnh	Trường và Khoa hỗ trợ tối đa về cơ sở vật chất, kinh phí để SV tham gia NCKH.	Nhà trường, Khoa và bộ môn	2020

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Với mục tiêu xây dựng, điều chỉnh CTĐT theo hướng tiếp cận yêu cầu thực tế của doanh nghiệp và thị trường lao động, Khoa Thủy sản đã xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển CTĐT trong đó có xác lập mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đào tạo. Cụ thể Khoa đã tổ chức hội thảo đánh giá chương trình đào tạo với các bên liên quan, nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội đồng thời khảo sát ý kiến của người học, giáo viên, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động về mục tiêu đào tạo, cấu trúc CTĐT, phương pháp dạy và học, khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội của CTĐT, chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, CSVC của Nhà trường, chất lượng đội ngũ GV trong đào tạo và NCKH, môi trường cảnh quan học tập, nơi làm việc của người học sau tốt nghiệp [H1.01.01.11.DC], [H1.01.01.10.DC], [H1.01.01.02.DC]. Việc lắng nghe tất cả các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan được thực hiện một cách cầu thị, tiếp thu nghiêm túc qua bộ phiếu điều tra, khảo sát và các ý kiến đóng góp này cũng là cơ sở quan trọng để điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.10.DC]. Hằng năm, Nhà trường và Khoa cũng thường xuyên khảo sát sự hài lòng của SV năm cuối về chất lượng CTĐT tạo như hoạt động giảng dạy và NCKH [H3.03.01.04.DC], trên cơ sở đó Nhà trường điều chỉnh CTĐT cho phù hợp hơn với yêu cầu của người học. Ngoài ra, sự thỏa thuận hợp tác đào tạo giữa Khoa và các Công ty như thực tập rèn nghề, giáo trình và thực tập tốt nghiệp cho SV năm cuối là bằng chứng mạnh mẽ cho sự hài lòng của các doanh nghiệp đối với CTĐT [H3.03.01.02.DC]. Bên cạnh đó việc đối sánh với khung chương trình đào tạo ngành NTTS với các trường Đại học trong nước và nước ngoài như trường Đại học Cần Thơ và trường Đại học Stirling (Vương quốc Anh) là không thể thiếu [H1.01.03.04.DC], [H1.01.03.02.DC]. Kết quả đối sánh được tổng hợp làm cơ sở cho việc điều chỉnh khung CTĐT sao cho tương đồng [H10.10.02.02.DC].

Tất cả các ý kiến được ghi nhận, các thông tin phản hồi được tổng hợp thành báo cáo, từ đó làm cơ sở cho việc cải tiến khung chương trình, nâng cao chất lượng đào tạo để đáp ứng nhu cầu năng lực của thị trường lao động [H10.10.01.06.DC], [H4.04.01.03.DC].

2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của người học, cựu SV là nhà tuyển dụng, GV, nhà tuyển dụng đối với CTĐT ngành NTTS được Nhà trường, Khoa xác lập rõ ràng, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT ngành ngày càng phù hợp với nhu cầu thị trường.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, Khoa chưa được thực hiện thường xuyên.

Việc thực hiện khảo sát qua nhiều kênh khác nhau cho thấy một số trường hợp chưa tích cực hợp tác trong trao đổi về CTĐT nên số liệu khảo sát chưa thực sự phản ánh được thực tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị chủ trì	Thời gian
1	Khắc phục tồn tại	Thực hiện thường xuyên và nghiêm túc việc khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan.	Khoa TS, Phòng KT, BĐCLGD, TT&PC	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến chất lượng CTĐT, CĐR để tăng mức độ hài lòng của các bên liên quan.	Khoa TS Trường ĐH NL, ĐHH,	Hằng năm

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Hàng năm, khoa Thuỷ sản đã thực hiện giám sát việc đạt CĐR, tổ chức thống kê tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ SV thôi học, lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu SV. Từ đó, có những hướng dẫn người học, điều chỉnh CĐR hợp lý để đạt được CĐR của ngành đào tạo đặt ra và phù hợp với nhu cầu thị trường lao động.

Kết quả tự đánh giá cho thấy, tiêu chuẩn 11 gồm có 5 tiêu chí. Có 4 tiêu chí được đánh giá đạt ở mức 5/7 điểm, 1 tiêu chí đạt mức 6/7.

Bảng tổng hợp kết quả đánh giá theo từng Tiêu chí của Tiêu chuẩn 11

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Kết quả
Tiêu chí 11.1	5/7	Đạt

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá	Kết quả
Tiêu chí 11.2	5/7	Đạt
Tiêu chí 11.3	6/7	Đạt
Tiêu chí 11.4	5/7	Đạt
Tiêu chí 11.5	5/7	Đạt

PHẦN III. KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác TĐG CTĐT có ý nghĩa quan trọng. Đây là dịp để Khoa Thủy sản tự đánh giá, nhìn nhận chất lượng, hiệu quả trong công tác quản lý, đào tạo, hoạt động chuyên môn, NCKH. Đặc biệt, trên cở sở kết quả đánh giá, nhà trường nhìn nhận được những điểm mạnh và điểm tồn tại trong từng mặt hoạt động đối với CTĐT ngành NTTS của Khoa Thuỷ sản, Trường ĐHNL, ĐHH, từ đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo trình độ đại học ngành NTTS mà khoa Thuỷ sản và Trường ĐHNL, ĐHH đã công bố.

CTĐT ngành NTTS của Khoa Thủy sản được xây dựng từ năm 1994, trải qua hơn 20 năm đào tạo, CTĐT thường xuyên được điều chỉnh để phù hợp với mục tiêu đào tạo và CĐR của ngành trong thời kỳ mới. Hiện nay, CTĐT ngành NTTS có CĐR rõ ràng, bản mô tả CTĐT ngành NTTS đã có đủ đầy các nội dung cần thiết và cập nhật, có ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR của chương trình, đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. Các thông tin này có thể được tiếp cận dễ dàng qua Website của nhà trường. Các phương pháp dạy và học đa dạng, mềm dẻo, linh hoạt, đã triển khai tốt trong CTĐT ngành NTTS đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng của cả nước. Hiện nay, đội ngũ GV tham gia đào tạo ngành NTTS được đánh giá là có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn tốt, tâm huyết với công việc. Đội ngũ cán bộ hỗ trợ với vai trò trợ giúp GV hoàn thành nhiệm vụ. Hệ thống cơ sở vật chất và trang thiết bị của khoa Thủy sản được đầu tư hàng năm để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập và NCKH của GV và SV. Người học có KQHT tốt được tuyển dụng theo đúng quy trình và tiêu chí tuyển dụng của Nhà trường. Tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm cao.

Với mong muốn trở thành trường Đại học đầu ngành về đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao đáp ứng nhu cầu phát triển của miền Trung, của cả nước và hướng đến quốc tế, Trường ĐHNL đã có các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng như Đánh giá ngoài trường Đại học, điều chỉnh CTĐT theo Thông tư 07 của Bộ GDĐT; đào tạo và đào tạo lại cán bộ giảng dạy; nâng cấp các trang thiết bị cho đào tạo và NCKH. Hợp tác với các tổ chức quốc tế và trong nước trong cải tiến CTĐT theo hướng tiếp cận thị trường.

Tuy nhiên, bên cạnh những điểm mạnh cần phát huy, trong quá trình tự đánh giá CTĐT, ngành NTTS, Khoa Thủy sản đã nhận thấy một số những vấn đề còn tồn tại đó là: CĐR đã được công bố nhưng phương pháp đánh giá sản phẩm đào tạo đạt CĐR còn nhiều khó khăn; các hội nghị, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy và học tập ở cấp Khoa, Bộ môn còn hạn chế; tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời hạn còn thấp; kinh phí NCKH chưa cao. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học sau tốt nghiệp, GV, các nhà

Khoa học là chuyên gia đầu ngành và các nhà tuyển dụng lao động để góp ý cho CĐR chưa được thường xuyên, rộng khắp. Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết các học phần ngành NTTS chưa được công bố, giới thiệu rộng rãi đến các đối tượng học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông và phụ huynh để có định hướng rõ ràng và quyết định đăng ký theo học trên toàn quốc. Các ý kiến đóng góp phản hồi từ phía doanh nghiệp, nhà tuyển dụng còn mang tính chung chung chưa cụ thể về yêu cầu của các ngành nghề đào tạo và đánh giá môn học, kiến thức cơ bản cần đạt được, vì giữa lý thuyết và thực tiễn rất khó để áp dụng trong điều kiện thực tế. Khoa chưa tổ chức khảo sát người học về mức độ phù hợp giữa nội dung và các loại hình thi, kiểm tra của từng học phần để làm cơ sở lựa chọn hình thức thi, kiểm tra phù hợp. Khoa chưa tổ chức đánh giá chất lượng và độ khó của đề thi để kịp thời chỉnh sửa, bổ sung nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo và chuẩn đầu ra. SV của ngành sau khi được tuyển chọn hầu như chưa đảm bảo được trình độ về ngoại ngữ. Điều này dẫn đến vẫn còn nhiều SV sau khi hoàn thành khóa học vẫn chưa được cấp bằng tốt nghiệp.

Do đó, để đảm bảo nâng cao chất lượng CTĐT của ngành NTTS, Nhà trường và Khoa Thủy sản đã đưa ra kế hoạch để khắc phục những vấn đề còn đang tồn tại đồng thời cải tiến chất lượng CTĐT: định kỳ rà soát, điều chỉnh CTĐT, CĐR trên cơ sở ý kiến phản hồi của các bên liên quan; Tổng hợp kết quả tự đánh giá. Khoa sẽ tăng cường quảng bá CTTĐ đến đối tượng học sinh Phổ thông trung học. Từ năm học 2019 - 2020, Khoa triển khai đa dạng hóa các kênh thông tin quảng bá tuyển sinh. Trong đó, ngoài việc các bộ môn trực tiếp tăng cường tổ chức quảng bá trực tiếp tại các vùng trọng điểm, việc sử dụng kênh tuyển sinh thông qua "người đã và đang học trực tiếp tại Khoa" sẽ được thực hiện.

Cập nhật và giới thiệu các công trình NCKH và cơ hội việc làm của các ngành học do Khoa đào tạo trên các phương tiện truyền thông (đặc biệt qua Website của Trường). Tổ chức các hội thảo chuyên đề về việc lựa chọn hình thức thi phù hợp đối với các học phần. Bổ sung khối thi với môn tiếng Anh sẽ giúp tuyển được SV có đầu vào ngoại ngữ tốt hơn đáp ứng yêu cầu cao của chương trình đào tạo ngành NTTS.

Căn cứ vào bộ Tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học của Bộ GDĐT, tổng hợp kết quả đánh giá của 11 tiêu chuẩn gồm 50 tiêu chí, Hội đồng tự đánh giá nhận thấy cả 50 tiêu chí đều đạt. Kết quả cụ thể của từng tiêu chuẩn và tiêu chí như sau:

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ
TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên cơ sở giáo dục: **Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế**

Mã: **DHL**

Tên CTĐT: **Nuôi trồng thủy sản**

Mã CTĐT: **7620301**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	**Thang đánh giá**							**Tổng hợp theo tiêu chuẩn**		
	Chưa đạt			**Đạt**				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 1								5,33	3	100
Tiêu chí 1.1						6				
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5,67	3	100
Tiêu chí 2.1						6				
Tiêu chí 2.2						6				
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								6,00	3	100
Tiêu chí 3.1						6				
Tiêu chí 3.2						6				
Tiêu chí 3.3						6				
Tiêu chuẩn 4								5,67	3	100
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2						6				
Tiêu chí 4.3						6				
Tiêu chuẩn 5								5,40	5	100
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3						6				

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 5.4						6				
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								5,00	7	100
Tiêu chí 6.1					5					
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								5,00	5	100
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								5,20	5	100
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4						6				
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								5,00	5	100
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								5,00	6	100
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								5,20	5	100
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3						6				
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								**5,24**	**50**	**100**

Thừa Thiên Huế, ngày 18 tháng 6 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM
ĐẠI HỌC HUẾ

PGS.TS. Trần Thanh Đức

PHẦN IV. PHỤ LỤC

CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2020

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
   - Tiếng Việt: Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế
   - Tiếng Anh: University of Agriculture and Forestry, Hue University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
   - Tiếng Việt: ĐHNL, ĐHH
   - Tiếng Anh: HUAF
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Nông nghiệp II
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Đại học Huế
5. Địa chỉ: 102 Phùng Hưng, Thuận Thành, Thành phố Huế
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại +84 234.3522.535 +84 234.3525.049
   Số fax: +84 234.3524.923
7. E-mail: admin@huaf.edu.vn Website: https://huaf.edu.vn
8. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 1967
9. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1967
10. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 1972
11. Loại hình cơ sở giáo dục:

    Công lập [X] Bán công [ ] Dân lập [ ] Tư thục [ ]

    Loại hình khác (đề nghị ghi rõ).....

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)
    - Tiếng Việt: Khoa Thủy sản
    - Tiếng Anh: Faculty of Fishery
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
    - Tiếng Việt: Khoa Thủy sản
    - Tiếng Anh: Faculty of Fishery (FoFi)
14. Tên CTĐT
    - Tiếng Việt: Nuôi trồng thủy sản
    - Tiếng Anh: Aquaculture

15. Mã CTĐT: 7620301

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): .....

17. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT:

Khoa Thủy sản, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

Số 102 Phùng Hưng, Thuận Thành, Thành phố Huế

18. Số điện thoại liên hệ: 0234 353656 Số fax: +84 234.3524.923

E-mail: fofhue@huaf.edu.vn Website: https://ts.huaf.edu.vn/

19. Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): 2005

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1994

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 1998

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Khoa Thủy sản là một trong 07 Khoa chuyên môn của Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế. Trụ sở của Khoa Thủy sản nằm trong khuôn viên Trường Đại học Nông Lâm tại địa chỉ số 102 đường Phùng Hưng, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, Khoa Thuỷ sản với một ngành đào tạo trình độ Đại học về NTTS nay đã trở thành địa chỉ đào tạo có uy tín với 3 ngành: NTTS, Quản lý thuỷ sản và Bệnh học thủy sản. Hơn 2.000 kỹ sư thuộc các ngành của khoa TS đã được đào tạo và phục vụ cho sự nghiệp phát triển ngành thủy sản ở miền Trung và cả nước. Hiện qui mô đào tạo bậc Đại học với 200 - 300 chỉ tiêu/năm.

Về đội ngũ cán bộ, Khoa có 41 cán bộ giáo viên, trong đó có 5 Phó giáo sư, 11 Tiến sỹ, 29 Thạc sỹ (trong đó có 4 NCS) và 1 kỹ sư.

Về tổ chức, Khoa Thủy sản có 3 bộ môn: Cơ sở và quản lý thủy sản; NTTS; Bệnh thủy sản.

Bộ môn Cơ sở và Quản lý Thuỷ sản là 1 trong 3 Bộ môn trực thuộc Khoa Thuỷ sản, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế. Bộ môn được thành lập ngày 24 tháng 4 năm 2020 theo quyết định số 207/QĐ-ĐHNL trên cơ sở kết hợp của 2 Bộ môn là Bộ môn Cơ sở Thủy sản và Bộ môn Quản lý Thủy sản.

Bộ môn đảm nhiệm ngành Quản lý thủy sản (từ năm 2009), thực hiện nhiệm vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học về Quản lý các lĩnh vực Thủy sản như Quản lý NTTS, Quản lý Khai thác Thủy sản, Quản lý Môi Trường và Nguồn lợi thuỷ sản, Quản lý sản phẩm thủy sản và Quản lý Nhà nước về lĩnh vực thủy sản.

TT	Ngành đào tạo	Năm bắt đầu	Khóa
1	Quản lý Môi Trường và Nguồn lợi Thủy sản	2009-2015	K43;44;45
2	Quản lý Nguồn lợi Thủy sản	2012-2021	K46;47;48;49;50
3	Quản lý Thủy sản	2018-nay	K52;54

Sự thành lập Bộ môn Cơ sở và Quản lý Thuỷ sản ghi nhận sự phát triển mạnh của Khoa Thuỷ sản, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, đồng thời cũng nhằm đáp ứng yêu cầu đa dạng hóa loại hình đào tạo, tăng quy mô đào tạo của Trường Đại học Nông Lâm và Đại học Huế. Số lượng cán bộ giáo viên hiện tại của Bộ môn gồm 15 người, trong đó có 2 Phó giáo sư; 3 Tiến sĩ; 5 Nghiên cứu sinh; 4 Thạc sỹ và 1 Kỹ sư.

Bộ môn NTTS được thành lập vào năm 1995, ban đầu là tổ Bộ môn NTTS trực thuộc khoa Khoa học vật nuôi, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế. Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển Bộ môn không ngừng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy, cùng với nhu cầu đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật về lĩnh vực thủy sản cho khu vực miền Trung và Tây Nguyên. Nhà Trường đã thành lập khoa Thủy sản trên nền tảng cơ bản của Bộ môn NTTS vào năm 2005. Kể từ đó cán bộ của Bộ môn được điều chuyển qua các Bộ môn chuyên môn khác làm nhiệm vụ quản lý và phát triển Bộ môn mới nên số lượng cán bộ cơ hữu của Bộ môn có sự suy giảm so với trước đây. Tuy nhiên, với truyền thống của Bộ môn nòng cốt và sự nỗ lực lao động, học tập vươn lên của từng cán bộ, giảng viên, Bộ môn vẫn đóng vai trò chủ chốt của khoa Thủy sản. Bộ môn giữ vai trò đào tạo kiến thức và kỹ năng chuyên ngành cho SV NTTS.

Bộ môn Bệnh thủy sản là một đơn vị chuyên môn của Khoa Thủy sản, được thành lập theo quyết định số 109/QĐ-ĐHNL ngày 01 tháng 04 năm 2005 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm với tên gọi là Bộ môn Ngư y. Để phù hợp với chuyên ngành đào tạo Bệnh học Thủy sản vào ngày 1/1/2012 Bộ môn Ngư y đã được đổi tên thành Bộ môn Bệnh thủy sản theo Quyết định số 758 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông Lâm Huế - Đại học Huế. Với đội ngũ cán bộ được đào tạo theo nhiều chuyên ngành khác nhau như: Miễn dịch học; Dược lý học; Vi sinh vật học, Dịch tễ học; Quản lý sức khỏe ĐVTS; Quản lý chất lượng giống TS; Vệ sinh ATTP; Virus; Vi khuẩn; Nấm và ký sinh trùng,... Trong thời gian qua Bộ môn Bệnh thủy sản đã tích cực tham gia vào quá trình nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tốt các nhiệm vụ phân tích, xét nghiệm, đặc biệt là hợp tác và triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về bệnh động vật thủy sản và thuốc trong NTTS.

Trung tâm Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ thủy sản được đổi tên từ Trung tâm nghiên cứu, thực hành, thực tập thủy sản là một đơn vị trực thuộc khoa, có đầy đủ cơ sở vật chất để triển khai nghiên cứu khoa học về lĩnh vực thủy sản nước lợ, mặn. Tổng diện tích trung tâm là 5 ha, một tòa nhà hành chính 3 tầng, có

phòng thí nghiệm cho SV thực hành, hội Trường để tổ chức hội thảo, học thuật, một tòa nhà Ký túc xá SV 2 tầng (12 phòng, 8 người/phòng). Một nhà sinh sản nhân tạo rộng 1.200 m^2 phục vụ sản xuất giống; có 12 ao lót bạt có đủ các kích thước, 10 bể ương loại 50 m^3 và hệ thống lắng lọc, chứa nước biển. Trung tâm có nhiệm vụ Đào tạo, hướng dẫn thực hành, thực tập rèn nghề cho SV. Bên cạnh đó, nghiên cứu các công nghệ sản xuất giống thủy sản, nuôi thương phẩm và các lĩnh vực khác về thủy sản. Sau gần 10 năm đi vào hoạt động, Trung tâm đã đào tạo tay nghề cho hàng trăm SV thủy sản, sản xuất giống một số đối tượng thủy sản có giá trị kinh tế ở đầm phá Thừa Thiên Huế.

Khoa Thủy sản đảm nhận đào tạo bậc đại học gồm 03 ngành: NTTS: Đào tạo kỹ sư hệ Đại học chính quy (4 năm), hệ vừa học vừa làm (4 năm), văn bằng 2 (2 năm), Cao đẳng NTTS (3 năm). Bệnh học thủy sản: Đào tạo kỹ sư hệ Đại học chính quy (4 năm). Ngành Quản lý thủy sản đào tạo hệ chính quy (4 năm), ngoài ra khoa còn đào tạo liên thông lên đại học ngành NTTS và đào tạo sau đại học ngành Nuôi trồng thuỷ sản.

Từ 1995 đến nay, Khoa Thủy sản đã và đang đào tạo 25 khóa SV đại học hệ chính quy, 2 khóa SV đại học hệ vừa học vừa làm, 8 khóa thạc sĩ, 8 khóa cao đẳng. Sau hơn 20 năm đào tạo Khoa đã đào tạo cho xã hội trên 2000 cán bộ kỹ thuật NTTS vừa hiểu biết sâu rộng về kiến thức chuyên môn và vững vàng về tay nghề, được nhiều nhà tuyển dụng đánh giá cao và luôn ưu tiên tuyển dụng khi có nhu cầu về đội ngũ lao động trình độ cao. Hiện nay khoa đang quản lý trên 1200 SV đại học, quy mô tuyển sinh hàng năm từ 150- 300 SV cho 3 ngành đào tạo đại học và cao đẳng, số học viên cao học hàng năm từ 10-20 học viên. Khoa đã đào tạo 20 khóa với gần 1000 kỹ sư các ngành trên, 50 thạc sĩ ngành NTTS, hầu hết SV tốt nghiệp đều có việc làm đúng với ngành nghề đào tạo (tỷ lệ 90%).

Trong những năm qua Khoa Thuỷ sản đã tổ chức nhiều khóa đào tạo ngắn hạn (5 đến 10 ngày) cho hàng trăm học viên để phục vụ cho chương trình phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo của các điạ phương và các tổ chức quốc tế trong khu vực. Các nội dung đào tạo chủ yếu gồm: kỹ thuật nuôi trồng thuỷ sản, Kỹ thuật chẩn đoán và nghiên cứu bệnh thuỷ sản, Vệ sinh an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thuỷ sản, Những kiến thức cơ bản về Bệnh học thuỷ sản, Bảo vệ môi Trường nuôi, nguồn lợi thủy sản.

Đào tạo ngắn hạn và công nhân kỹ thuật một số chương trình như: Kỹ thuật nuôi tôm thấp triều; Kỹ thuật nuôi tôm cao triều; Kỹ thuật nuôi cá lồng nước ngọt; Kỹ thuật nuôi hỗn hợp các đối tượng lợ, mặn; Kỹ thuật nuôi nhuyễn thể; Bảo vệ nguồn lợi Thủy sản; Vệ sinh an toàn và thuốc thú y Thủy sản; Quản lý sức khỏe động vật thủy sản trong ao nuôi; Bảo vệ Môi Trường và nguồn lợi Thủy sản dựa vào Cộng đồng, đồng quản lý và phân tích sinh kế; Kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá nước ngọt; Kỹ thuật sinh sản nhân tạo cho tôm; Quản lý môi Trường và dịch bệnh thủy sản...

Hoạt động tư vấn: Khoa Thuỷ sản có nhiệm vụ cung cấp các dịch vụ và hoạt động tư vấn cho các dự án Phát triển nông thôn, bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản và nghiên cứu bệnh thủy sản được tài trợ bởi các tổ chức khác nhau (chính phủ, phi chính phủ) tại miền Trung và Tây Nguyên. Lĩnh vực tư vấn gồm: Hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, tập huấn - Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ NTTS và các hoạt động thông tin khác.

Hỗ trợ kỹ thuật: Khoa Thuỷ sản đã và đang triển khai công tác hỗ trợ kỹ thuật về nuôi trồng thuỷ sản và nghiên cứu quản lý dịch bệnh thuỷ sản cho 7 dự án được tài trợ bởi nhiều tổ chức khác nhau ở 12 xã của 7 huyện chủ yếu ở 3 tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế. Các hoạt động chủ yếu của dự án là: Xây dựng năng lực cho cộng đồng; Phát triển sản xuất nuôi trồng thuỷ sản, quản lý dịch bệnh thủy sản và xây dựng vùng nuôi an toàn để phát triển bền vững NTTS ở khu vực Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế

Về nghiên cứu khoa học trong 5 năm gần đây, khoa đã có trên 100 công trình đã được công bố trên các tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước, đã thực hiện hàng chục đề tài cấp cơ sở, 7 đề tài nghiên cứu cấp Tỉnh quản lý (Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Bình Định), 11 đề tài cấp Bộ, 2 đề tài NAFOSTED và 1 đề tài độc lập cấp nhà nước. Nhiều công trình nghiên cứu đạt giải cao trong Hội thi Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế và sáng tạo Khoa học công nghệ cấp Quốc Gia (VIFOTEC). Đặc biệt sản phẩm Bokashi trầu do tập thể cán bộ giáo viên Bộ môn Bệnh Thuỷ sản nghiên cứu đã được người nuôi tôm sử dụng rộng rãi trong cả nước để phòng trị bệnh cho tôm nuôi và đã được đăng ký sở hữu trí tuệ về nhãn hiệu hàng hoá do Cục Sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học công nghệ cấp cho nhãn hiệu hàng hoá độc quyền (Quyết định số 6975/QĐ-SHTT ngày 18/4/2011). Nhiều kết quả nghiên cứu được Cục NTTS (Bộ NN&PTNT) công nhận là tiến bộ kỹ thuật … Cán bộ trong Khoa tích cực tham dự nhiều hội chợ Techmart quảng bá các kết quả nghiên cứu và được nhận bằng khen của các đơn vị đăng cai tổ chức. Nhiều công trình nghiên cứu đã được áp dụng vào thực tế sản xuất góp phần vào sự phát triển ngành thuỷ sản của các tỉnh miền Trung.

Hiện Nay các GVtrong Khoa đang chủ trì 1 đề tài cấp bộ Giáo dục và Đào tạo, 3 đề tài NCKH cấp tỉnh và 2 đề tài hợp tác nghiên cứu với Đại học Ryukyus, Nhật Bản và Đại học Glasgow, Vương quốc Anh. Những đề tài này là điều kiện quan trọng cho thực hiện đào tạo nghiên cứu sinh có chất lượng.

Nhiều công trình nghiên cứu đạt giải cao trong Hội thi Sáng tạo Khoa học Kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế và sáng tạo Khoa học công nghệ cấp Quốc Gia (VIFOTEC).

Cán bộ trong Khoa Thuỷ sản tích cực tham dự nhiều hội chợ Techmart quảng bá các kết quả nghiên cứu và được nhận bằng khen của các đơn vị đăng cai tổ chức. Nhiều công trình nghiên cứu đã được áp dụng vào thực tế sản xuất góp phần vào sự phát triển ngành thuỷ sản của các tỉnh Miền Trung.

Một số dự án được Khoa Thủy sản hỗ trợ về kỹ thuật đã mang lại hiệu quả kinh tế cho người hưởng lợi, cuộc sống của họ từng bước được cải thiện (dự án IDRC, NAV, IMOLA, ADB, WB, CARD, AUSAID). Một số hộ vay vốn của dự án để phát triển sản xuất không những đã đủ ăn mà bước đầu còn có tích lũy hoặc tái sản xuất mở rộng.

Lập kế hoạch tiểu dự án có sự tham gia của cộng đồng: Khoa Thủy sản đã giúp cho nhiều chương trình/dự án lớn trong việc hoạch định hoạt động của các tiểu dự án (chủ yếu của cấp xã). Đồng thời, cung cấp các dịch vụ và tư vấn cho ban quản lý dự án các cấp để thực hiện thắng lợi các chương trình/dự án lớn đã được đầu tư. Xây dựng các khung kế hoạch, đánh giá các hoạt động và thực hiện kế hoạch, xây dựng các khung thể chế cho các hoạt động đồng quản lý ở các vùng ven biển, vùng đất ngập nước...

Các cán bộ của Khoa đã hoạt động rất nhiệt tình, tích cực tìm các biện pháp thích hợp để chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật một cách có hiệu quả. Hầu hết các tiến bộ kỹ thuật này đều được người dân chấp nhận và áp dụng.

Một số hoạt động tư vấn đã thực hiện ở các tỉnh Miền Trung và Tây Nguyên: Xây dựng nguồn nhân lực cho phát triển thủy sản ở Đắk Lắk; Xây dựng vùng nuôi an toàn dựa vào cộng đồng ở Thừa Thiên Huế và Cà Mau; Xây dựng nguồn nhân lực cho ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk; Xây dựng chiến lược phòng chống HIV cho cư dân ven biển; Tăng cường năng lực quản lý nghề cá Đắk Lắk; Tăng cường năng lực quản lý nghề cá về xây dựng các văn bản quy phạm; Phát triển NTTS bền vững ở Đắk Lắk; Nâng cao nguồn nhân lực nghề cá Việt Nam; Nâng cao nguồn nhân lực nghề cá Đắk Lắk; Phát triển NTTS bền vững ở Thừa Thiên Huế; Giải pháp thích ứng biến đổi khí hậu cho cư dân vạn chài tỉnh Thừa Thiên Huế; Phát triển cộng đồng cư dân ven phá Thừa Thiên Huế trong việc bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản và quy hoạch vùng nuôi an toàn và xây dựng vùng nuôi an toàn; Xây dựng chiến lược và kế hoạch sản xuất cho các thành phần nhà nước và tư nhân với những mục tiêu và cách tiếp cận là "Sử dụng nguồn lực- Hiệu quả về kỹ thuật và kinh tế- Sản lượng, việc làm và tiêu thụ sản phẩm"; Khảo sát đánh giá các mô hình dịch vụ ương giống vừa và nhỏ; Lựa chọn và thực hiện các giải pháp NTTS giảm thiểu rủi ro thông qua các thử nghiệm tại cơ sở nuôi (mô hình); Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng các chương trình, kế hoạch sản xuất giống chất lượng cao cho các cơ sở sản xuất giống trong tỉnh Bình Định; Xây dựng sinh kế cho cộng đồng ngư dân nghèo khai thác ven bờ thích ứng với biến đổi khí hậu; Hỗ trợ xây dựng mô hình thử nghiệm nuôi lươn tại huyện Tuy Phước, nuôi lồng cá bống tượng tại huyện Vĩnh Thạnh cho các nông hộ nghèo ở Bình Định; Khảo sát đánh giá tình hình nuôi tôm chân trắng ở đầm phá Thừa Thiên Huế và đưa ra những đề xuất...

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT
(vẽ sơ đồ riêng).

Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục

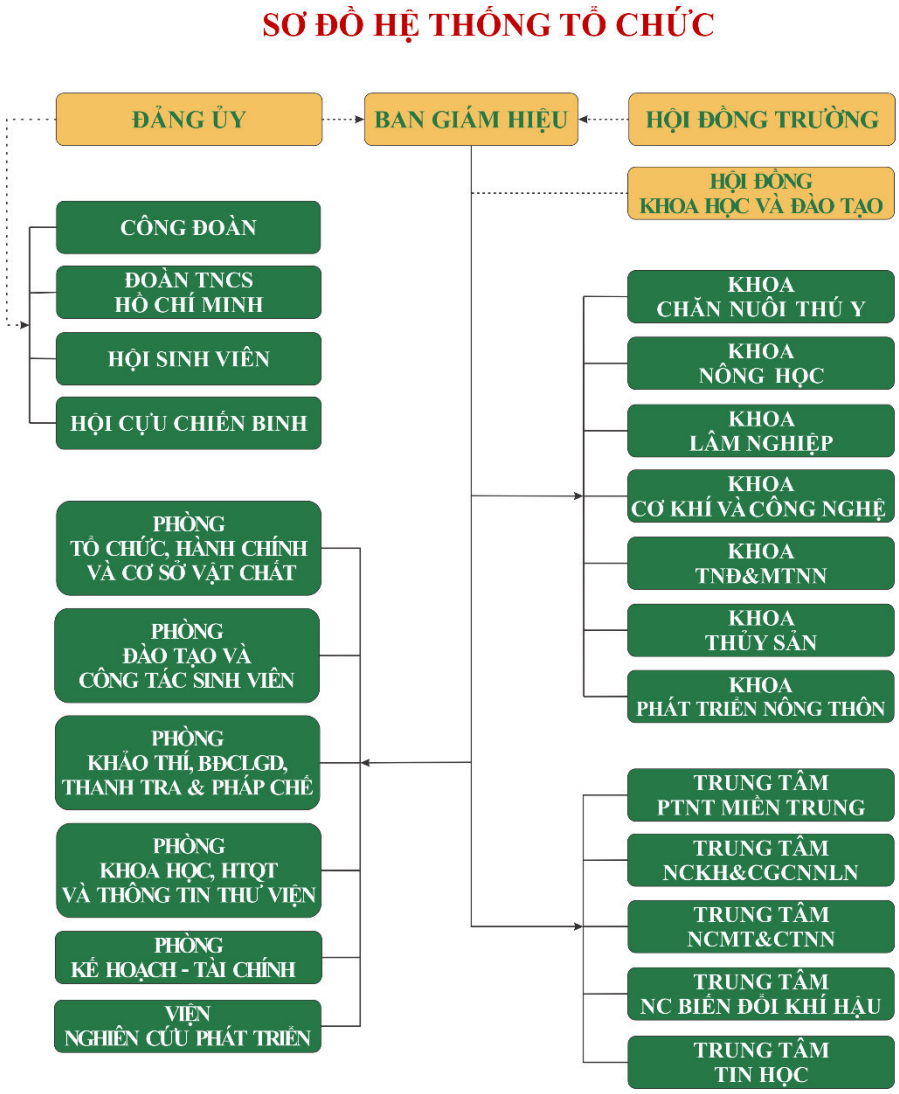

Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Thủy sản

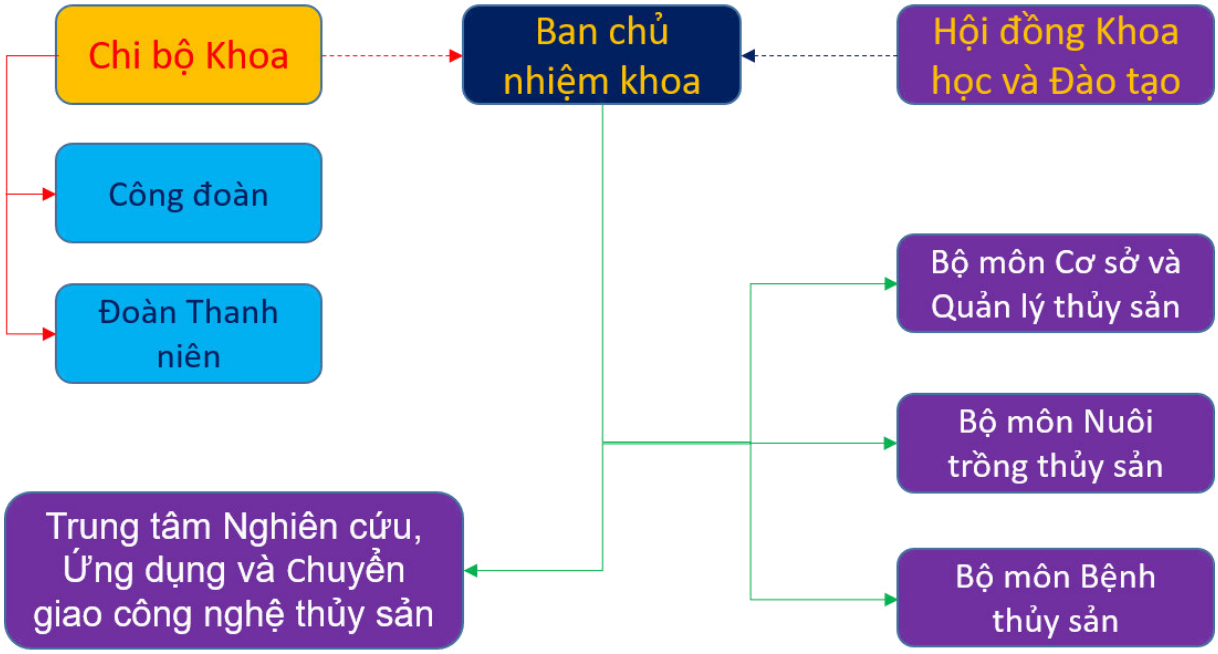

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

(*Riêng Ban lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT ghi đầy đủ cả cấp trưởng, phó, còn lại các bộ phận khác chỉ ghi cấp trưởng*).

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo Trường						
1	Ban Giám hiệu	Trần Thanh Đức	1975	PGS.TS, Hiệu trưởng	0914202428	tranthanhduc@huaf.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Lê Đình Phùng	1974	GS.TS, Phó hiệu trưởng	0978306147	phung.ledinh@huaf.edu.vn
Khoa Thủy sản						
I.	**Lãnh đạo chủ chốt của Khoa**					
1	BCN Khoa	Nguyễn Duy Quỳnh Trâm	1976	PGS.TS, Trưởng khoa	0944781212	nguyenduyquynhtram@huaf.edu.vn
2	BCN Khoa	Mạc Như Bình	1977	TS, Phó trưởng khoa	0905552085	macnhubinh@huaf.edu.vn
3	BCN Khoa	Nguyễn Văn Huy	1980	TS, Phó trưởng khoa	0944099869	nguyenvanhuy@huaf.edu.vn
II.	**Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội**					
1.	Chi ủy	Nguyễn Duy Quỳnh Trâm	1976	PGS.TS, Bí thư chi bộ	0944781212	nguyenduyquynhtram@huaf.edu.vn
		Mạc Như Bình	1977	TS, Phó bí thư chi bộ	0905552085	macnhubinh@huaf.edu.vn
		Nguyễn Văn Huy	1980	TS, Chi ủy viên	0944099869	nguyenvanhuy@huaf.edu.vn
2	Công đoàn	Trần Quang Khánh Vân	1970	ThS, Chủ tịch công đoàn khoa	0908397551	tranquangkhanhvan@huaf.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
		Nguyễn Đức Thành	1983	ThS, Phó chủ tịch công đoàn khoa	0914680600	nguyenducthanh@huaf.edu.vn
		Trần Thị Thu Sương	1974	ThS, Ủy viên BCH CĐ	0905857070	tranthithusuong@huaf.edu.vn
		Phạm Thị Phương Lan	1980	ThS, Ủy viên BCH CĐ	0983388407	phamthiphuonglan@huaf.edu.vn
		Võ Đức Nghĩa	1981	ThS, Ủy viên BCH CĐ	0988451439	voducnghia@huaf.edu.vn
3	Đoàn Thanh niên	Trần Nguyên Ngọc	1985	ThS, Bí thư liên chi	0913630765	trannguyenngoc@huaf.edu.vn
4	Chi đoàn CBGV	Trần Nam Hà	1985	ThS, Bí thư chi đoàn GV	0944479333	trannamha@huaf.edu.vn
III.	**Các bộ môn, trung tâm**					
1	BM. Nuôi trồng thủy sản	Hoàng Nghĩa Mạnh	1982	TS, Trưởng bộ môn	0978306118	hoangnghiamanh@huaf.edu.vn
2	BM. Bệnh thủy sản	Trương Thị Hoa	1977	TS, Trưởng bộ môn	0987558787	truongthihoa@huaf.edu.vn
3	BM. Cơ sở và Quản lý thủy sản	Trương Văn Đàn	1986	TS, Trưởng bộ môn	0914204171	truongvandan@huaf.edu.vn
4	TT. NCƯD và	Nguyễn Anh Tuấn	1982	TS, Giám đốc trung tâm	0866972530	nguyenanhtuan@huaf.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	chuyển giao công nghệ thủy sản					

(Kéo dài Bảng biểu theo quy mô của đơn vị thực hiện CTĐT)

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 03

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	X	☐
Không chính quy	X	☐
Từ xa	☐	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☐
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☐

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): liên thông

32. Tổng số các ngành đào tạo: 03

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của Khoa thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ, GVvà nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	**Cán bộ cơ hữu**[1] *Trong đó:*	23	18	41
I.1	Cán bộ trong biên chế	23	18	41
I.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	**Các cán bộ khác** Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả GVthỉnh giảng[2])	0	0	0
	Tổng số	23	18	41

[1]Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[2]Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện chương trình đào tạo mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về cán bộ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

34. Thống kê, phân loại GV

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn[3] trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư	0	0				
2	Phó Giáo sư	05	05				
3	Tiến sĩ khoa học	0	0				
4	Tiến sĩ	11	11				
5	Thạc sĩ	18	18				
6	Đại học	0	0				
	Tổng số	34	34				

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những GVvừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số GVcơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 34 người

Tỷ lệ GVcơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 82,93 % (34/41)

35. Quy đổi số lượng GVcủa đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT (nếu đơn vị có GVcó trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 34 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

[3]Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư	5,0	0	0					
2	Phó Giáo sư	3,0	05	05					15
3	Tiến sĩ khoa học	0,3	0	0					0
4	Tiến sĩ	2,0	11	11					22
5	Thạc sĩ	1,0	18	18					18
6	Đại học	0,3	0	0					0
	Tổng		**34**	**34**					**55**

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại GVcơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	0								
2	Phó Giáo sư	05	14,7	4	1	0	0	2	3	0
3	Tiến sĩ khoa học	0								
4	Tiến sĩ	11	32,4	6	5	0	6	5	0	0
5	Thạc sĩ	18	52,9	9	9	0	13	3	2	0
6	Đại học	0								
	Tổng	34	100	19	15	0	19	10	5	0

36.1. Tuổi trung bình của GVcơ hữu: 42 tuổi

36.2. Tỷ lệ GVcơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GVcơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 47,05% (16/34)

36.3. Tỷ lệ GVcơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GVcơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 52,9% (18/34)

37. Thống kê, phân loại GVcơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	30	70
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30	20
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20	10
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	20	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
	Tổng	100	100

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2015-2016	326	293	1,1	213	17,75	18,09	0
2016-2017	263	191	1,3	141	17	17,16	0
2017-2018	242	157	1,5	105	15,5	17,38	0
2018-2019	323	284	1,1	158	13	19,63	0
2019-2020	321	272	1,2	150	13	18,99	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh	0	1	2	2	4
2. Học viên cao học	5	6	4	0	6
3. SV đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	684	824	828	789	763
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy	170	198	171	134	92
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác…					

40. Số SV quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học					

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Tổng diện tích phòng ở (m^2)	900	900	900	900	900
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	105	90	120	90	68
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	19	22	25	20	20
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m^2/người)	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Số lượng (người)	26	30	28	24	32
Tỷ lệ (%) trên tổng số SV	24,5	17,2	18,2	15,0	30,2

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	10	5	6	4	0
3. SV tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	59	101	186	157	194
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. SV tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
Hệ chính quy	26	23	43	35	22
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác…					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của SV hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	145	135	140	195	150
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	70	75	68	66,7	55,56
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:	CSGD có đánh giá người học sắp tốt nghiệp, nhưng không bóc tách riêng cho từng CTĐT				
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	77,35	75,16	78.21	76,17	77,23
3.2. Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng	14,08	18,42	14,12	15,59	14,91

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời *không* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	8,57	6,42	7,67	8,24	7,86
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%). - Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.			86,54	81,36	88,95
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân (triệu đồng/tháng) của người học có việc làm.	5,6	6,0	6,5	6,8	7,5
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	0	0	0	0	0
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	1	1	1	1	1	5
3	Đề tài cấp trường	0,5	11	12	12	8	7	25
4	Tổng		12	13	13	9	8	30

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: **30**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: **0,88**

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016	685	2,4	17
2	2017	957	3,5	24
3	2018	1000	4,7	35
4	2019	1100	5,2	26,8
5	2020	1400	6,6	34,2

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	36	31	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	1	1	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	36	32	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	1	1	0	0	4
2	Sách giáo trình	1,5	3	1	3	5	3	22,5
3	Sách tham khảo	1,0	2	2	2	4	4	14
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		**5**	**4**	**6**	**9**	**7**	**40,5**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): **40,5**

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **1,38**

49. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	3	18	16	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	3	18	16	

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	2	7	9	8	40,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	25	12	24	23	24	108
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	6	8	8	7	9	19

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
	Tổng		**32**	**22**	**39**	**39**	**41**	**167,5**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): **167,5**

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **4,93**

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	12	22	10
Từ 6 đến 10 bài báo	0	5	3
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	12	27	13

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	9	7	9	9	2	36
2	Hội thảo trong nước	0,5	7	9	11	7	11	22,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	16	20	18	16	18	22
4	Tổng		32	36	38	32	31	80,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): **80,5**

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: **2,35**

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	39	53	80
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	39	53	80

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2015-2016	
2016-2017	
2017-2018	Giải pháp nuôi rotifer siêu nhỏ cung cấp cho sản xuất giống cá biển - Cục Sở hữu trí tuệ – TS. Lê Văn Bảo Duy
2018-2019	
2019-2020	

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	250	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	

Tổng số người học tham gia	0	0	250	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của SV:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	1	1	1	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	1	1	1	1

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m^2): 774.300

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m^2): ....

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m^2):

- Nơi làm việc: ..... Nơi học: ..... Nơi vui chơi giải trí: .....

59. Diện tích phòng học (tính bằng m^2)

- Tổng diện tích phòng học: .....
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: .....

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin – Thư viện: 98

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): .....

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: .....
- Dùng cho người học học tập: .....

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: ……

VIII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GVcơ hữu (người): 34

Tỷ lệ GVcơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 82,9 % (34/41)

Tỷ lệ GVcơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số GVcơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 44,12%

Tỷ lệ GVcơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số GVcơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): .....

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 1006 (SV quy đổi: 983,7)

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 23,14 (sau khi quy đổi)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 71,9

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 75

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 15

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 88%

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 80

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 20

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 4-8 triệu

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 80%

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 20%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,31

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu:...

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,38

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,93

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,25

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,14

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,12 m^2/sv

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 0,8

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)